

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện tại thời điểm tháng 4 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định phân công, phân cấp và ủy quyền trong việc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Bảng giá vật tư, thiết bị điện tháng 4 năm 2022 của Sở Công thương; Báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Thông báo giá của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đối với các mặt hàng thuộc đối tượng phải kê khai giá.

Thực hiện công tác Quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá của một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện chủ yếu tại thời điểm tháng 4 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp, địa chỉ <http://sxd.dongthap.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng, thiết bị cho công trình; giá vật tư, thiết bị điện không có trong Phụ lục kèm theo Thông báo này hoặc có nhưng giá chưa phù hợp (tăng hoặc giảm) thì chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá (tối thiểu là 02 báo giá) của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị (trừ những loại vật liệu xây dựng, thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường), đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình, như: tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng, thiết bị có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở các công trình tương tự.

4. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị cho công trình; giá vật tư, thiết bị điện theo công bố trên, cần lưu ý: Nếu sản phẩm, vật liệu có cùng tính năng kỹ thuật hoặc tương đương hoặc cao hơn, nhưng có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có giá thấp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp để xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý giá (A+B);
- VP/TU; VP/UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan;
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh;
- Các Phòng: TC-KH; KT-HT; QLĐT các huyện, thành phố;
- Phòng QLXD; 02 Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT; KT&VLXD.Thanh.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Lê Phương Loan

Phụ lục 1-1
GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHỐ CAO LÃNH

(Kèm theo Thông báo số TB-SXD ngày tháng 5 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN					
1 XI MĂNG CÁC LOẠI					
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 858699)	TCVN 6260:2009	kg		1,600
2	Xi măng INSEE PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)		kg		1,736
3	Xi măng LAVICA PCB 40, bao 50kg (đơn giá do Công ty cung cấp) địa chỉ: Tổ 5, ấp Tân Định, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0932 999546.	TCVN 6260:2009	kg		
4	Xi măng STARMAX PCB 40, bao 50kg (theo CV số 07.DKG/CV/STARCEMT của Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam - địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà An Phú 117 – 119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	TCVN 6260:2009	kg		1,574
5	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô - Địa chỉ: Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ) - (áp dụng từ tháng 4/2022 (theo CV số 41/2022/TB-XMTĐ ngày 01/4/2022 của Công ty)	TCVN 6260:2009	kg		1,676
	Xi măng Tây Đô Export PCB 40 cao cấp		kg		1,727
	Xi măng Tây Đô PCB 40		kg		1,545
	Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ PCB 40		kg		1,600
	Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB 40		kg		1,545
6	Xi măng Công Thanh PCB40, bao 50kg (theo Bảng báo giá số 338/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty cổ phần xi măng Công Thanh - Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá.)	TCVN 6260:2009	kg		1,676
7	Xi măng FICO PCB40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 14/3/2022 theo CV số 105 ngày 14/3/2022 của Công ty cổ phần xi măng Fico - YTL - Địa chỉ Nhà máy XM Tây Ninh: ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh), giá bán tại nhà máy xi măng Tây Ninh (Tú Nhựt - ĐT: 028 38212872)	TCVN 6260:2009			
	FICO PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,820
	FICO Supreme Power PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,940
	FICO Supreme Power PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,820
8	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long - Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, ĐT: 02033.699.240) (áp dụng từ 01/5/2022, theo CV số 665/TB-KDĐT ngày 20/4/2022 của Công ty	TCVN 6260:2009	kg		1,711
	Xi măng Hạ Long PCB 40, bao 50kg	TCVN 6260:2009	kg		1,757
	Xi măng Hạ Long PCB 50, dạng rời	TCVN 6260:2009	kg		1,530
9	Xi măng Sài Gòn PCB40-MS (XM pooclăng hỗn hợp bền Sunphat), bao 50kg (áp dụng từ tháng 12/2018, theo CV số 64/CV/2018 ngày 12/12/2018 của Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn - Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM) - (giá bán lẻ tại các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)	TCVN 7711:2007	kg		1,759
10	Xi măng Genwestco PCB 40, bao 50 kg (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo CV số 79/CV-XN ngày 24/4/2022 của Xí nghiệp 406 thuộc Công ty TNHH MTV 622 - Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984 309688: Nhựt Anh)				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	PCB 40	QCVN 16:2017/BXD	kg		1,545
	PCB 50	QCVN 16:2017/BXD	kg		1,727
11	Xi măng Thăng Long - (Công ty cổ phần xi măng Thăng Long - Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TPHCM; ĐT: 08 37800912, ; áp dụng từ ngày 01/7/2021)		kg		1,574
12	Xi măng Póc lãng hỗn hợp PCB 40 và PCB 50 (bao 50kg) của Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco; đ/c: KCN Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	TCVN 6260:2009	kg		1,528
13	Công ty cổ phần 720, đ/c: Đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ; ĐT: 0918 415991 (A. Trường). Áp dụng từ tháng 4/2022 theo CV số 04/2022/GN của Công ty				
	Các sản phẩm xi măng PCB 40 gồm: Cửu Long; FUJIPRO; TOP ONE; MADANAFUJI	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,575
14	Xi măng trắng INDO 40kg/bao		kg		4,005
15	Xi măng trắng Malaysia 40kg/bao		kg		3,542
II	CÁT CÁC LOẠI				
1	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1-3: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				
a	Cát san lấp:				
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	54,545	
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	36,364	
b	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 465/TB-SXD ngày 31/3/2020)				
	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự		m ³	104,545	
	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác		m ³	90,909	
2	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 14/4/2022 theo Thông báo số 22/TB-BMC, ngày 14/4/2022 của Công ty, đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình				
a	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)				
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³		118,182
	Cát đen xây dựng		m ³		163,636
	Cát vàng xây dựng		m ³		209,091
b	Cát xây dựng: Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL				
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³		118,182
	Cát đen xây dựng		m ³		163,636
	Cát vàng xây dựng		m ³		200,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI				
1	Công ty cổ phần Xây lắp & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 14/4/2022 theo Thông báo số 22/TB-BMC, ngày 14/4/2022 của Công ty. Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình				
	* Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL,				
a	Đá 1 x 2				
	Tân Cảng		m ³		413,636
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		354,545
b	Đá 4 x 6				
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		309,090
c	Đá 0 x 4				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		277,272
d	Đá mi sần				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
đ	Đá mi cát				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
e	Đá mi bụi		"		
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		272,727
	* Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)				
a	Đá 1 x 2				
	Tân Cang		m ³		409,091
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		359,091
	Bình Dương				331,818
b	Đá 4 x 6				
	Antraco				363,636
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		290,909
c	Đá 0 x 4				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		281,818
	Bình Dương				254,545
	Antraco				327,272
d	Đá mi sàn				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
d	Đá mi bụi		"		
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		245,455
2	Đá ANTRACO: Giá đã bao gồm chi phí giao hàng xuống phương tiện thủy tại Bến cảng Công ty An traco và thuế VAT (áp dụng từ ngày 01/01/2019 theo Thông báo giá bán đá xây dựng số 01/2018-TBG.CT ngày 01/12/2018 của Công ty TNHH Liên doanh ANTRACO), Đ/c: ấp Lò Rèn, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Điện thoại: 0296.3874616				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
3	Đá Bình Dương: Giá bán tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (chưa bao gồm chi phí vận chuyển từ trung tâm các huyện, thành phố đến công trình) - Theo Bảng báo giá kèm theo CV số 01.2020/CBG ngày 22/6/2020 của Công TNHH MTV SXTM Hồ Thái, địa chỉ: số 72, Võ Văn Kiệt, P. An Thạnh, TP Hồng Ngự, Đồng Tháp; ĐT: 0946 181839				
	Đá 1x2 sàn 25	TCVN 7570:2006	m ³	368,182	
	Đá 1x2 loại 1	"	"	354,545	
	Đá 1x2 loại 2	"	"	345,455	
	Đá 0x4 loại 1	"	"	277,273	
	Đá 0x4 loại 2	"	"	245,455	
	Đá 4x6	"	"	290,909	
	Đá mi sàn	"	"	281,818	
	Đá mi bụi	"	"	240,909	
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
	Gạch không nung				
1	Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0988 803 809. Áp dụng từ ngày 01/02/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)				
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên	QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 6477:2016	viên	1,065	
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên	-nt-	"	1,112	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên	-nt-	"	1,204	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên	-nt-	"	1,343	
	Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên	-nt-	"	4,908	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên	-nt-	"	8,797	
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên	-nt-	"	1,112	
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên	-nt-	"	1,158	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên	-nt-	"	1,250	
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên	-nt-	"	1,158	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên	-nt-	"	1,297	
2	Công ty TNHH An Khang Thanh Bình, địa chỉ: khóm Tân Thuận, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0913 969127. Áp dụng từ ngày 08/3/2019.				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
3	Công ty TNHH Gạch công nghệ cao Huỳnh Gia, địa chỉ: tổ 8, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0918 055651. Áp dụng từ ngày 01/4/2018.				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
4	Công ty CP Khoa học công nghệ HIDICO, Đ/c: số 01-03 Hồ Biểu Chánh, Khu 500 căn, phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh - Nhà máy sản xuất: Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp 01/3/2018.				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
5	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Công ty CP gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại AN ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 06/5/2019 theo Bảng niêm yết giá số 20 ngày 06/5/2019 của Công ty. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Đồng Tháp)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại An Đồng, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939 117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0405/CV-2022 ngày 04/5/2022 của Công ty An Đồng . (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực thành phố Cao Lãnh)				
	- Gạch bê tông đặc, Mác 100	QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 6477:2016			
	KT: 40x80x180		viên		1,250
	KT: 45x90x190		"		1,296
	KT: 50x100x190		"		1,343
	- Gạch bê tông rỗng, Mác 75				
	02 lỗ, KT: 80x80x180		"		1,389
	04 lỗ, KT: 80x80x180		"		1,481
	03 lỗ, KT: 100x190x390		"		6,944
	03 lỗ, KT: 190x190x390		"		12,037
	03 lỗ, KT: 90x90x190		"		6,481
	04 lỗ, KT: 90x90x190		"		6,481
	- Gạch bê tông khí chưng áp	QCVN 16:2017/BXD			
	Eblock-Rn=3.5MPA		m3		1,620,370
	Eblock-Rn=5.0MPA		m3		1,712,963
	Eblock-Rn=7.5MPA		m3		2,083,333
	Vữa xây chuyên dụng 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg		4,907
	Vữa tô chuyên dụng 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg		4,444
	Poam bọt chèn khe, chai 750ml		chai		78,704
	Bas neo tường		cái		4,630
	Lưới thủy tinh		m		11,111
7	Công ty CP SX Gạch Nam Việt. Địa chỉ nhà máy: Lô A11 KCN An Hiệp, H.Châu Thành, Bến Tre. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại Đồng Tháp đối với đường không cấm tải 30T - áp dụng từ ngày 01/03/2021 theo CV số 05/21/BG-NVB ngày 22/02/2021 của Cty				
	Gạch bê tông đặc, KT 40x80x180mm, Mác 75	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477/2016	viên		1,361
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80x80x180mm, Mác 75	"	"		1,787
	Gạch bê tông Block, KT 90x190x390mm, Mác 75	"	"		8,880
	Gạch bê tông Block, KT 100x200x400mm, Mác 75	"	"		9,528
	Gạch bê tông Block, KT 190x190x390mm, Mác 75	"	"		15,787
	Gạch bê tông Block, KT 200x200x400mm, Mác 75	"	"		15,787
8	Công ty VUÔNG HẢI; Địa chỉ: C1B Đồng Khởi, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai; Điện thoại: 0251.3895.060; Nhà máy: ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, tỉnh Đồng Nai. Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV TM Minh Nhật, địa chỉ L 684A, Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp; Điện thoại: 02773.895050 - Di động 0901270209 (anh Nhật). Giao hàng trong nội ô TP. Cao Lãnh. Áp dụng từ ngày 01/7/2017 theo Thông báo giá của Công ty.				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
9	Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Green Sun - Đ/c: số 45, đường số 17, khu phố 5, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TPHCM (áp dụng từ ngày 23/7/2018, theo Bảng báo giá của Công ty)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
10	Công ty TNHH Gạch Mới Đồng Tháp, địa chỉ nhà máy sản xuất: ấp Tân Thuận A, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0277 6561777, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo báo giá của Công ty.				
	- Gạch bê tông cốt liệu		viên		
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M75		"	1,065	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M75		"	1,204	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M75		"	1,242	
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M100		"	1,112	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M100		"	1,250	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M100		"	1,297	
	Gạch ống 4 lỗ, KT: 80x80x180, M75		viên	1,343	
	Gạch Block 20, KT: 190x190x390, M75		"	8,797	
	Gạch Block 10, KT: 100x190x390, M75		"	4,908	
11	Công ty CP Vương Hải - Nhà phân phối: Công ty CP TM-KT-XD Sài Gòn Nguyên Long, đ/c: 524 Võ Văn Kiệt, P Cầu Kho, Quận 1, TPHCM, ĐT: 02 838 379 679 (áp dụng từ ngày 01/4/2019)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
12	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành: Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; 0931 117067; Chì Thấm (đơn giá giao tại Nhà máy BT Châu Thành, áp dụng từ ngày 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	- Gạch không nung	QCVN 16:2017/BXD			
	KT: 80x80x180 (gạch ống)		viên	1,150	
	KT: 50x100x190 (gạch thẻ)		"	1,170	
	KT: 100x190x390 (gạch 03 lỗ)		"	4,600	
	KT: 190x190x390 (gạch 03 lỗ)		"	8,100	
	- Gạch vỉa hè				
	KT: 400x400x30 (màu xám)		m2	82,000	
	KT: 400x400x30 (màu xanh, vàng, đỏ)		m2	87,000	
13	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)				
	Gạch 45mmx90mmx190mm, mác 75	QCVN 16:2017/BXD	viên		1,440
	Gạch 100mmx190mmx390mm, mác 75		viên		6,680
	Gạch 190mmx190mmx390mm, mác 75		viên		11,790
14	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Gạch Tân Nghĩa - đ/c: số 419, tổ 17, ấp 2, xã Tân Nghĩa, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp - ĐT: 0974 538805 (A. Tân), áp dụng từ tháng 02/2022				
	Gạch Terazo vỉa hè: 400x400x32	TCVN 7744: 2013	m2		92,000
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI				
1	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, 0795 411466 (Trang) đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Xà gỗ thép mạ kẽm Hoa Sen				
	C 45x80, dày 1,8ly	JIS G3308	kg		32,364
	C 45x80, dày 2,0ly	"	"		31,494
	C 45x100, dày 1,8ly	"	"		31,494
	C 45x100, dày 2,0ly	"	"		31,378
	C 45x125, dày 1,8ly	"	"		31,378
	C 45x125, dày 2,0ly	"	"		30,909
	C 45x150, dày 2,0ly	"	"		30,150
b	Thép hộp vuông mạ kẽm				
	14x14, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg		29,036

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	20x20, dày 1,2 ly	"	"		29,004
	25x25, dày 1,2 ly	"	"		28,825
	30x30, dày 1,4 ly	"	"		28,964
	40x40, dày 1,4 ly	"	"		28,864
	50x50, dày 1,4 ly	"	"		28,900
	75x75, dày 1,4 ly	"	"		28,891
c	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm				
	13x26, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg		28,937
	20x40, dày 1,4 ly	"	"		28,964
	25x50, dày 1,4 ly	"	"		28,956
	30x60, dày 1,4 ly	"	"		28,871
	40x80, dày 1,4 ly	"	"		28,904
	50x100, dày 1,4 ly	"	"		28,923
	60x120, dày 1,4 ly	"	"		28,911
d	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng				
	Phi 21 dày 1,4 ly	JIS G3308	kg		28,825
	Phi 27 dày 1,4 ly	"	"		28,854
	Phi 34 dày 1,4 ly	"	"		28,845
	Phi 42 dày 1,4 ly	"	"		28,940
	Phi 49 dày 1,4 ly	"	"		28,956
	Phi 60 dày 1,4 ly	"	"		28,878
	Phi 76 dày 1,4 ly	"	"		28,883
	Phi 90 dày 1,8 ly	"	"		28,922
2	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903 002 655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty).				
a	Vuông, hộp, ống đen Vina one				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		25,682
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	"	"		25,500
	Ống thép đen D168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	"	"		25,682
b	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one				
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		25,864
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	"	"		27,773
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	"	"		28,227
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	"	"		28,227
c	Ống nhúng nóng Vina One D21-273mm				
	Dày 2mm-10mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		29,136
d	Thép hình cán nóng Vina One				
	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		19,955
đ	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	VNO - 03	đ/m		89,514
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		104,968
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		136,786
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		162,241
e	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	ASTM A123	đ/m		110,423
	C50 x 150 dày 2,0 ly	ASTM A123	"		131,123
	C75 x 200 dày 2,0 ly	ASTM A123	"		159,765
	C85 x 250 dày 2,0 ly	ASTM A1243	"		186,788
3	CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM (địa chỉ: Số 7 đường 3A-KCN Biên Hòa II-tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 093 800 1413), đơn giá giao hàng tại Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 11/3/2022 theo Bảng kê khai giá của Công ty				
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. D từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS	kg		27,700
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,900

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 10 đến DN 100	G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	"		26,600
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,600
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,800
	- Ống thép đen độ dày từ 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT	"		27,000
	- Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200		"		27,600
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	"		33,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 trở lên. D từ DN 40 đến DN 100		"		33,000
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32				33,600
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100				32,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100		"		32,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT	"		33,200
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200		"		33,800
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 2.3 mm. D từ DN 10 đến DN 200	BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	"		27,900
4	CÔNG TY TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM- đ/c: số 28-33 Phạm Ngọc Thạch, P. Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, đt: 02923 839461 (áp dụng từ ngày 01/5/2020 theo Bảng giá bán lẻ của Công ty) đt: 0903. 608486 (A. Kiệt)				
	Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật				
5	Thép tròn các loại: Đơn giá khảo sát tại cửa hàng VLXD Thành Trung, địa chỉ: Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh (gần cầu Kênh Cụt, ĐT: 02773 820850)				
a	Thép Miền Nam (*):				
	Thép cuộn Ø6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg		19,682
	Thép cuộn Ø8 CT3	"	"		19,636
	Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,938
	Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		18,568
	Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m)	"	kg		18,687
	Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		18,530
	Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		18,683
	Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		18,708
	Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		18,794
	Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		18,941
b	Thép liên doanh Vinakyoei (*):				
	Thép cuộn Ø6 CT3		kg		19,773
	Thép cuộn Ø8 CT3		"		19,727
	Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m)	Thép phi 6, phi 8: JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12;	"		18,915
	Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m)		"		18,795
	Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m)		"		18,751
	Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m)		"		18,776
	Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m)		"		18,772
	Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m)	Thép phi 10-25: JIS:G3115-SD295A	"		18,758
	Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m)		"		18,893
	Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m)		"		19,042
B	NHÓM THÀNH PHẨM - BÁN THÀNH PHẨM				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
1	CỔNG BTCT				
1	Công ty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao tại xưởng sản xuất trong KCN Trần Quốc Toản, trên phương tiện bên mua) áp dụng từ ngày 21/3/2022 (theo Thông báo của Công ty)				
a	Cổng bê tông vỉa hè, mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22 TCN 272-05			
	Cổng bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	240,741	
	Cổng bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	291,667	
	Cổng bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	444,444	
	Cổng bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	703,704	
	Cổng bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	990,741	
b	Cổng bê tông 0,65 HL93 (cấp tải tương đương H10-X60) mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05			
	Cổng bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	254,630	
	Cổng bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	310,185	
	Cổng bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	495,370	
	Cổng bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	759,259	
	Cổng bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	1,060,185	
c	Cổng bê tông HL93, (cấp tải tương đương H30-HK 80), mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05			
	Cổng bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	268,519	
	Cổng bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	324,074	
	Cổng bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	560,185	
	Cổng bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	833,333	
	Cổng bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	1,138,889	
d	Gối cổng				
	D300		cái	115,741	
	D400		"	125,000	
	D600		"	148,148	
	D800		"	199,074	
	D1000		"	259,259	
2	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Đ/c: số 435-437 Hòa Hảo, Phường 5, Quận 10, tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 028.38534548, 028.38534546 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới khu vực TP. Cao Lãnh và TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/01/2021):				
	Ổng cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm vỉa hè, mác 300	"	"		650,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm vỉa hè, mác 300	"	"		871,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm vỉa hè, mác 300	"	"		1,017,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm vỉa hè, mác 300	"	"		1,519,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm vỉa hè, mác 300	"	"		2,670,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm vỉa hè, mác 300	"	"		3,036,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm (H10-X 60), mác 300	TCVN 9113:2012	m		680,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm (H10-X 60), mác 300	"	"		929,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H10-X 60), mác 300	"	"		1,103,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H10-X 60), mác 300	"	"		1,656,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H10-X 60), mác 300	"	"		2,893,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm (H10-X 60), mác 300	"	"		3,829,300
	Ổng cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		744,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		965,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		1,185,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		1,744,000
	Ổng cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		3,005,000

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		4,109,000
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICC0, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi) - đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến TP. Cao Lãnh, áp dụng từ ngày 01/3/2022				
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 5 cm	Tiêu chuẩn 22 TCN 18-79	m		271,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 5,5	"	"		355,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 6	"	"		456,000
	Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 7	"	"		519,000
	Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 8	"	"		718,000
	Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 8	"	"		796,000
	Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m) via hè, mác 300, dày 10	"	"		1,243,000
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày	"	"		271,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày	"	"		355,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày	"	"		509,000
	Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày	"	"		576,000
	Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 8 cm	"	"		832,000
	Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày	"	"		917,000
	Cống thoát nước D1.000 (loại L=2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày	"	"		1,350,000
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày	"	"		277,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày	"	"		369,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày 6 cm	"	"		521,000
	Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày	"	"		583,000
	Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày	"	"		842,000
	Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày	"	"		931,000
	Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày 10cm	"	"		1,376,000
	Gối cống D300	"	cái		80,000
	Gối cống D400	"	cái		91,000
	Gối cống D500	"	cái		117,000
	Gối cống D600	"	cái		134,000
	Gối cống D700	"	cái		154,000
	Gối cống D800	"	cái		168,000
	Gối cống D1.000	"	cái		246,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (áp dụng từ tháng 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	Cống BTLT D300 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3 MPA)	TCVN 7888:2014	m	250,000	
	Cống BTLT D300 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)		"	262,000	
	Cống BTLT D400 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)		"	283,000	
	Cống BTLT D400 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)		"	310,000	
	Cống BTLT D600 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)		"	440,000	
	Cống BTLT D600 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)		"	493,000	
	Cống BTLT D800 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)		"	703,000	
	Cống BTLT D800 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)		"	779,000	
	Cống BTLT D1000 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)		m	1,120,000	
	Cống BTLT D1000 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)		m	1,220,000	
5	Công ty cổ phần địa ốc An Giang; d/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 3/2022)				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
a	Cống D600mm-dày 63mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		549,900
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		604,400
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		646,900
b	Cống D800mm-dày 80mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		888,800
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		981,800
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		1,096,900
c	Cống D1000mm-dày 100mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		1,484,000
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		1,650,700
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		1,795,200
d	Gối cống				
	D600		cái		230,300
	D800		cái		284,300
	D1000		cái		371,500
II CỌC BTCT					
1	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao lên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất (Khu CN Trần Quốc Toàn - Phường 11) áp dụng từ ngày 07/02/2022 theo Thông báo của Công ty), ĐT: 02773 890366				
	- Cọc BTCT 20x20cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø14, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 50 tấn (*)		m	240,741	
	- Cọc BTCT 25x25cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø16, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn (*)		m	331,481	
	- Cọc BTCT 30x30cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø18, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 140 tấn (*)		m	412,037	
2	Cty CP XD MINH KHOA, Địa chỉ, Quốc lộ 30, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, ĐT: 02773 851516, sản xuất: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Tho, áp dụng từ tháng 02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	- Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø14 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 70 tấn		m		277,778
	- Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø16 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn		m		305,556
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/3/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)				
	Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 6D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 50 tấn, tải trọng giới hạn 100 tấn.	JIS A 5335-1987	md		280,000
	Cọc ống D350 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 7D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 60 tấn, tải trọng giới hạn 120 tấn.	JIS A 5335-1987	"		340,000
	Cọc ống D400 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 80mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 80 tấn, tải trọng giới hạn 160 tấn.	JIS A 5335-1987	"		458,000
	Cọc ống D500 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 14D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 90mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 125 tấn, tải trọng giới hạn 205 tấn.	JIS A 5335-1987	"		680,000

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Cọc ống D600 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 18D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 170 tấn, tải trọng giới hạn 340 tấn.	JIS A 5335-1987	"		870,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787; 0931 117 067 (Thẩm) (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ ngày 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Cọc BT li tâm dự ứng lực				
	D300 (Pdh = 63,3T; Pvl = 126,6T)	TCVN 7888:2014	m	275,000	
	D350 (Pdh = 86,0T; Pvl = 172,0T)		"	318,000	
	D400 (Pdh = 112,6T; Pvl = 225,2T)		"	447,000	
	D500 (Pdh = 175,9T; Pvl = 351,9T)		"	660,000	
b	Cọc ván dự ứng lực				
	SW275A		"	681,818	
	SW275B		"	709,091	
	SW400A		"	1,000,000	
	SW400B		"	1,045,455	
	SW600A		"	1,409,091	
	SW600B		m	1,500,000	
5	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành); áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 6/2021.				
	Cọc BTCT dự ứng lực, Ra=14.200kg/cm2				
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (7m ≤ L ≤ 8m)	TCVN 5574:2018	m		232,600
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (4m ≤ L ≤ 7m)	TCVN 5574:2018	m		251,800
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (7m ≤ L ≤ 8m)	TCVN 5574:2018	m		253,800
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (4m ≤ L ≤ 7m)	TCVN 5574:2018	m		272,300
	TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn mũi (6m ≤ L ≤ 10m)	TCVN 5574:2018	m		338,600
	TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn mũi (4m ≤ L ≤ 6m)	TCVN 5574:2018	m		366,900
	TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (6m ≤ L ≤ 10m)	TCVN 5574:2018	m		347,700
	TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (4m ≤ L ≤ 6m)	TCVN 5574:2018	m		376,000
6	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang; ĐT: 0919.333.442 gặp ông Trần Việt Hồ (Phó Giám đốc phụ trách) hoặc ĐT: 0939.321717 gặp ông Trần Việt Hào (đại diện khu vực Đồng Tháp); Giá bán tại TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc với điều kiện xe đầu đổ được và không trung chuyển, áp dụng từ ngày 01/02/2022				
	Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm2; Bê tông mác 400				
	Tiết diện 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	TCVN 9114:2012	m		62,639
	Tiết diện 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	TCVN 9114:2012	m		76,898
	Tiết diện 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	TCVN 9114:2012	m		106,944
	Tiết diện 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	TCVN 9114:2012	m		188,426
	Tiết diện 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	TCVN 9114:2012	m		234,259
	Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	TCVN 9114:2012	m		249,537
	Tiết diện 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	TCVN 9114:2012	m		295,370
	Hộp nổi cọc tiết diện 150mm x 150mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		117,130
	Hộp nổi cọc tiết diện 200mm x 200mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		168,056

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NOI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		234,259
III DẦM BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC					
1	CÔNG TY CP DUY GIANG; Đ/c: L31, đường số 45, Khu dân cư 586, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0292 3918335; 0913 339499 (Chị Hà) (áp dụng từ tháng 4/2022 theo Thông báo giá của Công ty); giá bán tại xưởng sản xuất, địa chỉ: Thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang				
a	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (H8); L= 6m, 7m, 8m, 9m		m	445,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (H8); L=9m, 10m, 12m		"	580,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (H8); L=15m		"	645,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (H8); L=18m		"	920,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (50%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		"	1,220,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (50%HL93); L=9m, 10m, 12m		"	1,315,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (50%HL93); L=15m		"	1,410,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (50%HL93); L=18m		"	1,570,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (65%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		"	1,190,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (65%HL93); L=9m, 10m, 12m		"	1,295,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (65%HL93); L=15m		"	1,380,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (65%HL93); L=18m		"	1,540,000	
b	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
	Dầm BTCT DƯỠ L.12,5m cải tiến		dầm	22,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.18,6m cải tiến		"	42,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.12,5m mới		"	27,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.18,6m mới		"	55,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.24,54m		"	85,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ L.33,0m		"	152,000,000	
c	Dầm bản rộng BTCT dự ứng lực				
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L, L=15m		dầm	90,000,000	
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L, L=20m		dầm	135,000,000	
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L, L=24m		dầm	170,000,000	
d	Lan can, tường hộ lan				
			kg	49,091	
đ	Phụ kiện cao su kèm theo				
	Gối cao su 200x150x25 mm		cái	345,000	
	Gối cao su 250x150x25 mm		"	430,000	
	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép		"	910,000	
	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm		md	2,880,000	
IV BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM					
1	Công ty CPXD Minh Khoa: Giá giao trong nội ô thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (áp dụng từ tháng 02/2022 theo thông báo giá của Công ty)				
	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,064,815
	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,157,407
	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,250,000
	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,342,593
	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,435,185
	- Thi công bơm bê tông < 30m		"		92,593
	- Thi công bơm bê tông > 30m		"		111,111
2	Doanh nghiệp tư nhân Trung Liêm (Trạm trộn BT, ĐT: 02773 923229), áp dụng từ ngày tháng 3/2022				
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M200, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,055,556
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M250, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,101,852
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M300, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,203,704

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm ≤ 20 m ³		lần bơm		1,388,889
	20 m ³		m ³		64,815
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm ≤ 20 m ³		lần bơm		1,851,852
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm > 20 m ³		m ³		83,333
3	Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp, điện thoại : 0277.3858959 - 3872717, nhà máy bê tông: 0277.3890366, áp dụng từ ngày 21/3/2022, theo Thông báo số 02/TB.CTy-NMBT ngày 04/01/2022 của Công ty, chưa bao gồm chi phí bơm)				
a	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Cao Lãnh, trung tâm huyện Thanh bình; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo				
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m ³		1,217,593
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,277,778
	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,375,000
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,291,667
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,351,852
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,444,444
b	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Sa Đéc, trung tâm huyện Châu Thành; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo				
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m ³		1,231,481
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,287,037
	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,384,259
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,305,556
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,361,111
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,453,704
c	Thi công bơm bê tông		m ³		92,593
	Khối lượng thực hiện cho 01 lần bơm từ 20m3 trở xuống		lần bơm		1,851,852
d	Bê tông nhựa giao đến chân công trình của bên mua thuộc nội ô thành phố Cao Lãnh trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo thông báo giá của Công ty				
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 4,75)		tấn		1,625,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 9,5)		tấn		1,560,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt trung (C 12,5)		tấn		1,515,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt thô (C19)		tấn		1,435,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ tháng 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8860:2011	tấn	1,495,000	
b	Bê tông nhựa nóng C12.5		tấn	1,455,000	
c	Bê tông nhựa nóng C19		tấn	1,400,000	
v	RỌ DÂY VÀ THẠM DÂY BỌC NHỰA PVC				
	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo); giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 05/4/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty.				
1	Loại P8 (8x10)cm	TCVN 2053:1993	m2 lưới		
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		53,909
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 3.0/4.0mm	"	"		60,182
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"		70,636
2	Loại P10 (10x12)cm	"	"		
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		51,182
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		55,091
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"		62,364
II	GỖ XÂY DỰNG				
1	Doanh nghiệp tư nhân Hai Võ, địa chỉ: QL 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0913 698118 - 0946 888099				
	Gỗ: Cà chát; kiêng kiêng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		23
	Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		14

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)	
2	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hải, địa chỉ: Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 857350					
	Gỗ Kiềng kiềng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		20	
	Gỗ Trám (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		13	
D	NHÓM HOÀN THIỆN					
I	GẠCH ỐP LÁT					
1	Gạch sản xuất tại địa phương					
	- Tàu loại I (tàu dây)		viên		4,500	
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		2,700	
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		2,720	
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m2		106,481	
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		m2		120,370	
2	Công ty TNHH Minh Anh - Địa chỉ: số 247, Lê Đại Hành, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 877438					
	Gạch Terrazzo, KT (400x400x32)mm	TCVN: 7744-2013	m2		93,704	
	Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (300x300x50)mm		m2		106,944	
	Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (400x400x40)mm		m2		106,944	
	Gạch bê tông tự chèn: Gạch con sâu dày 50mm		m2		117,130	
	Gạch bê tông tự chèn: Gạch chữ nhật, KT: (100x200x60)mm		m2		122,222	
3	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TP Long Xuyên, An Giang; đt: 0909.954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)					
	- Gạch lát vỉa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu vàng.	TCVN 7744: 2013	m ²		102,100	
	- Gạch lát vỉa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu xám, đỏ, xanh.	TCVN 7744: 2013	m ²		97,400	
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Địa điểm giao hàng: Nhà máy bê tông Châu Thành, đ/c: Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ 09/9/2021 theo Bảng báo giá của Công ty).					
	Gạch lát vỉa hè: VH 400x400x30 (màu xám)	TCVN 7744: 2013	m ²	80,000		
	Gạch lát vỉa hè: VH 400x400x30 (màu xanh, vàng, đỏ)		m ²	85,000		
5	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera, địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai: ĐT: 0918.304105 (A Thắng); đã có VAT (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)					
a	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo):	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2017/BXD				
	- 30x30 (màu nhạt)		m ²		157,500	
	- 40x40 (màu nhạt)		"		147,955	
	- 60x30 (màu nhạt)		"		224,318	
	- 60x30 (màu đậm)		"		243,409	
	- 60x60 (màu nhạt)		"		195,682	
	- 60x60 (màu đậm)		"		238,636	
b	Gạch men (ceramic)					
	- 60x30 (màu nhạt)		m ²		171,818	
c	Gạch thạch Anh (Granite hạt mè):					
	- 60x60 (màu nhạt)		m2		195,682	
d	Gạch bóng toàn phần cao cấp					
	- 60x60 (màu nhạt)		m ²		195,682	
e	Gạch thạch Anh bóng kiềng:					
	- 60x60 (màu nhạt)		m ²		205,227	
	- 60x60 (màu đậm)		m ²		243,409	
	- 80 x 80 (màu nhạt)		m ²		272,045	
	- 80x80 (màu đậm)		m ²		291,136	
	- 100x100 (màu nhạt)		m ²		386,591	
6	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm, Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (áp dụng từ tháng 3/2018, theo báo giá của Chi nhánh Công ty Đồng Tâm tại TPCL)					
	Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật					

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
7	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ, địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 2814044 (áp dụng từ tháng 3/2019, theo báo giá của Công ty)				
	Gạch men 30x60 mài cạnh		m2		115,818
	Gạch men 30x60 đầu len nổi		"		124,091
	Gạch granite 30x60 hai lớp mài bóng		"		189,091
	Gạch granite 30x60 hai lớp mài đặc biệt		"		204,455
	Gạch men 60x60 mài cạnh		"		115,818
	Gạch granite 60x60 một lớp mài bóng		"		177,273
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng		"		183,182
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng trắng trơn		"		206,818
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng mài đặc biệt		"		198,545
	Gạch granite 60x60 bóng kính toàn phần		"		200,909
8	Công ty Cổ phần Gạch men TaSa, địa chỉ: KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0901 080469 (áp dụng từ tháng 8/2019, theo báo giá của Công ty)				
	Gạch lát Ceramic (30x30) theo bộ ốp 30x60		m2		213,950
	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic (30x30)		"		213,950
	Gạch lát Ceramic (40x40) theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh		"		288,500
	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (50x50)		"		103,000
	Gạch lát Ceramic Men Sugar (60x60)		"		185,000
	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (60x60)		"		145,000
	Gạch lát Porcelain Sáng (60x60)		"		229,900
	Gạch lát Porcelain Đậm (60x60)		"		242,000
	Gạch lát Porcelain Trắng (60x60)		"		266,200
	Gạch lát Porcelain Đen (60x60)		"		266,200
	Gạch lát Porcelain Sugar (60x60)		"		266,200
	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần (80x80)		"		322,250
	Gạch lát vi tinh (80x80)		"		420,000
	Gạch lát carving (80x80)		"		480,000
	Gạch lát carving gold (80x80)		"		550,000
	Gạch ốp Ceramic (30x45)		"		126,675
	Gạch ốp Ceramic (30x60)		"		213,950
	Gạch ốp mài mặt Porcelain (30x60)		"		270,000
	Gạch ốp Ceramic (40x80)		"		288,500
	Gạch ốp mài mặt Porcelain (40x80)		"		320,000
	Gạch lát Porcelain (100x100)		"		800,000
	Gạch ốp lát Porcelain (60x120)		"		500,000
	Gạch lát Porcelain (15x60)		"		280,000
	Gạch lát Porcelain (15x80)		"		350,000
II TẤM LỢP					
1	NGÓI				
a	Công ty CP gạch ngói Đồng Nai, số 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.38228124 - 28.38295881, áp dụng từ ngày 10/9/2020 theo Bảng báo giá số 335A của Công ty				
	- Ngói 10 viên/m2		viên		21,296
	- Ngói 22 viên/m2		"		12,963
	- Ngói 20 viên/m2		"		12,037
	- Ngói nóc (3 viên/m)		"		25,000
	- Ngói mũi hài 120 viên/m2		"		3,704
	- Ngói mũi hài 65 viên/m2		"		7,407

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	- Ngói vảy cá 65 viên/m ²		"		7,222
	- Ngói âm dương 45 viên/m ²		"		6,944
	- Ngói tiểu 36 viên/m ³		"		6,944
	- Gạch xây 80x80x180		"		3,148
b	Công ty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân; địa chỉ: Khu Phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại: 0643. 876770- áp dụng từ tháng 9/2020 theo Bảng báo giá của Công ty				
	Ngói màu				
	- Ngói 10 viên/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vảy cá)		viên		14,722
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"		24,778
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"		24,778
	Ngói đất sét nung		"		
	- Ngói 22 viên/m ² (N01)		"		8,778
	- Ngói Đmì (N011)		"		5,278
	- Ngói nóc 3,0 viên/md (N04)		"		16,620
	- Ngói âm dương 45 viên/m ² (N08)		"		6,361
	- Ngói mũi hài lớn 50 viên/m ² (N03.1)		"		8,769
	- Ngói 20 viên/m ² (N12)		"		11,630
c	Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam, địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Tân Uyên, Bình Dương, áp dụng từ ngày 01/3/2022 - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH Phúc Lợi Đồng Tháp, Đ/c: QL30, ấp An Định, xã An Bình, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0918 325653 (A. Hòa)				
	- Ngói lợp chính: dài 420mm, rộng 330mm; 10 viên/m ² ; trọng lượng 4,2 kg/viên	TCVN 1453: 1986	viên		
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104, L108	"	"		15,000
	+ Nhóm hai màu L203, L204, L226	"	"		15,500
	- Ngói lợp nóc: dài 330mm, 3,3 viên/md, trọng lượng 3,4kg/viên	"	"		28,000
	- Ngói lợp rìa: dài 427mm, 3,0 viên/md, trọng lượng 3,9kg/viên	"	"		28,000
d	Chi nhánh Đồng Tháp Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (áp dụng từ ngày 29/5/2018, theo báo giá số 24 của Công ty Đồng Tâm)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
d	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - Địa chỉ: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương, ĐT: 0906 553 808 (A. Bình) (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)				
	Ngói màu (Nhóm 1: M001; M002; M004; M005)				
	- Ngói lợp 10 viên/m ²		viên		13,981
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"		20,000
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"		20,000
	- Ngói cuối rìa		"		25,093
	- Ngói ghép 2		"		25,093
	- Ngói cuối nóc		"		30,648
	- Ngói cuối mái		"		30,648
	- Ngói chạc 3		"		37,130
	- Ngói chạc 4		"		37,130
	- Ngói thu lồi (01 viên lợp có gắn giá ống + 01 nắp chụp bằng cao su)		viên		232,407
	- Sơn ngói (trọng lượng 02 kg, gồm 13 màu tương ứng)		hộp		212,963
	- Tấm lợp thay vữa (bộ dài 3m)		bộ		694,444
	- Ngói lấy sáng Thái Lan, KT: (33x42) cm, 10viên/m ²		viên		259,259
	- Máng xối (thanh dài 2m)		thanh		212,963
	- Thanh mè (thanh dài 4m, dày 0,55mm)		thanh		120,370
	- Kẹp ngói cắt (hộp 50 cái)		hộp		462,963
	- Tấm dán ngói		hộp		231,481

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
2	TÔN				
a	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m (bảo hành 10-15 năm)				
	- Dày 0,42mm	JIS G3303	m		129,091
	- Dày 0,45mm	"	m		136,364
	- Dày 0,50mm	"	m		151,818
	- Dày 0,57mm	"	m		159,091
	Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07m (không bảo hành)				
	- Dày 0,42mm	A755/A755M – AS 2728; JIS G3323	m		129,091
	- Dày 0,45mm	"	"		138,182
	- Dày 0,50mm	"	"		152,727
	Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m (không bảo hành)				
	- Dày 0,45mm	JIS G3322	m		149,091
	- Dày 0,50mm	JIS G3323	m		165,455
	b	Công ty TNHH Tôn Pomina - Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063386 - áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo CV số 70/2022/PMN ngày 01/4/2022 của Công ty, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)			
Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550		ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	m		135,031
Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550			"		146,430
Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550			"		157,359
Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550			"		139,101
Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	"		153,166
Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550			m		177,239
Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550			"		145,787
Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550			"		157,271
Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550			"		170,190
Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550			"		154,126
Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550			"		167,140
Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550			"		179,302
c			Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT:0903.002655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)		
	- Tôn lạnh Vina One AZ100				
	Dày 0.40mm	JIS G3321	m		114,273
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		126,293
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		138,702
	- Tôn lạnh Vina One AZ150				
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		133,933
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		143,842
	- Tôn lạnh màu Vina One				
	Dày 0.40mm	JIS G3321	m		117,871
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		129,919
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		139,883
	III CỬA CÁC LOẠI				
	1	Công ty TNHH XD Tiến Đạt: số 54, Tôn Đức Thắng, Phường 1, TPCL, ĐT (theo Báo giá số 02, ngày 14/3/2018 của Công ty; giá đã bao gồm phụ kiện và công lắp đặt)			
Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật					
2	Cửa nhựa lõi thép MAIWINDOWS - DNTN MAI CHUÔNG (giá chưa bao gồm thuế VAT). ĐC: số 270 Điện Biên Phủ, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh sdt: 02773 858 649				
	Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật				
IV KÍNH CÁC LOẠI					
1	Kính thông thường				
	Trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m ²		87,963

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"		129,630
	Trà, xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm)		"		171,296
2	Kính cường lực: DNTN Lộc Nhân. Đ/c số 238, Đường 30/4, P1, TPCL, ĐT, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong tỉnh (áp dụng từ tháng 11/2017)				
	Trắng 5 li cường lực		m ²		194,444
	Trắng 8 li cường lực		m ²		250,000
	Trắng 10 li cường lực		m ²		342,593
	Trắng 12 li cường lực		m ²		435,185
V	SƠN CÁC LOẠI				
1	Sơn KOVA (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Chánh, Địa chỉ: Số 318, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0916 904439				
a	Mastic & sơn nước trong nhà:	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD			
	- Bột trét nội thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m2	"	kg		6,364
	-Sơn lót kháng kiềm nội thất màu trắng (KV-108); (10-12)m2/lít/lớp	"	lít		73,233
	-Sơn nội thất cao cấp màu trắng (SG168); (12,8-14)m2/lít/lớp	"	lít		73,233
	-Sơn nội thất cao cấp màu nhạt OW, P (SG168); (12,8-14)m2/lít/lớp	"	lít		78,283
b	Mastic & sơn nước ngoài trời:				
	- Bột trét ngoại thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m2	"	kg		7,841
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất màu trắng (KV-118); (11,11-13,89)m2/lít/lớp	"	lít		80,808
	- Sơn ngoại thất không bóng màu trắng (K-265); (8-9)m2/lít/lớp	"	lít		62,727
	- Sơn ngoại thất cao cấp màu trắng (SG268); (13-16)m2/lít/lớp	"	lít		118,182
	- Sơn ngoại thất cao cấp màu nhạt (SG268); (13-16)m2/lít/lớp	"	lít		130,303
c	Chống thấm				
	- Chống thấm sàn CT 11A Plus		lít		102,485
	- Chống thấm sàn, sê nô, bể chứa, hồ bơi, tầng hầm (CT11A hai thành phần, bộ/33kg; 4-5m2/lít/lớp)		lít		98,788
d	Mastic & sơn nước nội thất Puma				
	Bột trét nội thất, (0,8/1,0)kg/m2		kg		7,818
	-Sơn lót kháng kiềm nội thất; (10-12)m2/lít/lớp		lít		72,828
	-Sơn nội thất màu trắng; (12,8-14)m2/lít/lớp		lít		56,212
	-Sơn nội thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m2/lít/lớp		lít		66,313
e	Mastic & sơn nước ngoại thất Puma				
	Bột trét ngoại thất, (0,8/1,0)kg/m2		kg		8,523
	-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; (10-12)m2/lít/lớp		lít		101,415
	-Sơn ngoại thất màu trắng; (12,8-14)m2/lít/lớp		lít		98,838
	-Sơn ngoại thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m2/lít/lớp		lít		108,939
g	Chống thấm Puma				
	- Chống thấm sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tầng mái		lít		96,545
	- Chống thấm đa năng sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tường đứng ... (hệ lãn)		lít		86,591
h	Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:				
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu đỏ chu	"	kg		90,909
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu xám	"	"		90,909
i	Sơn dầu trên bề mặt sắt và gỗ các màu:				
	- Sơn dầu Somic màu chuẩn theo bảng màu	"	lít		136,364
	- Sơn dầu Somic màu đặc biệt 111, F11, 000, 444, 332, 333	"	lít		181,818
	- Sơn dầu Somic màu nhũ vàng 999	"	lít		381,818
k	Sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm:	"			
	- Sơn Somic lót 2K trên bề mặt có mạ kẽm, màu trắng, màu xám	"	kg/bộ		318,182
	- Sơn Somic lót EPOXY trên bề mặt có mạ kẽm xám	"	kg/bộ		181,818
l	Sơn phủ trên lớp lót trên bề mặt có mạ kẽm	"			
	- Sơn Somic phủ 2K và EPOXY màu chuẩn trên bảng màu	"	kg/bộ		345,455

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
m	Sơn phủ 2K đa dụng các màu không cần sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm và inox	"			
	- Sơn phủ 2K inox và thép mạ kẽm không cần sơn lót màu chuẩn	"	kg/bộ		318,182
2	Sơn JOTON - CN Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ- Điện thoại : 0768 405168 (A.Đăng); 0934 191517 (C. Loan) (áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
	- Sơn phủ ngoại thất (LOTUS) thùng 18 lít, độ phủ 7-8m2/lít /lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		227,273
	- Sơn lót ngoại thất (PROS) thùng 18 lít, độ phủ 8-9m2/lít/lớp		lít		110,606
	- Bột trét ngoại thất , bao 40kg	TCVN 7239:2014	kg		11,136
	- Sơn phủ nội thất (PEACE) thùng 18 lít, độ phủ 7-8m2/lít /lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		110,253
	- Sơn lót nội thất (PROSIN) thùng 18 lít, độ phủ 8-9m2/lít/lớp		lít		69,192
	- Bột trét nội thất , bao 40kg	TCVN 7239:2014	kg		8,409
3	Sơn SPEC-nhà phân phối Công ty TNHH MTV THIÊN PHÚC (địa chỉ: số 107 A đường Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp-điện thoại: 02776 285 286) áp dụng từ ngày 15/6/2021 theo báo giá của Công ty Thiên Phúc				
	- Bột trét SPEC FILLER INT-EXTERIOR (trong và ngoài) loại 40 kg	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD	kg		9,091
	- Sơn lót SPEC ALKALI LOCK (Sơn chống kiềm ngoài) loại 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp	"	lít		141,414
	- Sơn lót SPEC ALKALI PRIMER FOR IN (Sơn chống kiềm trong) loại 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp	"	"		106,061
	- Sơn trong SPEC FAST INTERIOR (Sơn nội-láng mờ) loại 18 lít; độ phủ 9-10m2/lít/lớp	"	"		76,263
	- Sơn trong SPEC EASY WASH (Sơn nội-dễ lau trùi) loại 18 lít; độ phủ 9-10m2/lít/lớp	"	"		122,727
	- Sơn trong SPEC SATIN FOR IN-màu thường (Sơn nội thất - dòng cao cấp) loại 18 lít; độ phủ 9-10m2/lít/lớp	"	"		165,051
	- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-màu thường (Sơn ngoại-láng mờ) loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp	"	"		133,838
	- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp	"	"		146,970
	- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-màu thường (Sơn ngoại-bóng mờ) loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp	"	"		176,768
	- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp	"	"		194,444
	- Sơn ngoài SPEC SATIN-màu thường (Sơn ngoại-bóng sáng); độ phủ 10-11m2/lít/lớp	"	"		219,697
	- Sơn ngoài SPEC SATIN-màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp	"	"		241,414
4	Sơn BOSS-SPRING - Cửa hàng TTNT Tường Vy (Địa chỉ: Ngã 3 cầu Ngân Hàng, khóm 1 thị trấn Mỹ An sdt 02773 895 333-0961 633879) - Áp dụng từ tháng 10/2018 theo Bảng báo giá của Công ty				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật</i>				
5	Công ty TNHH Kova Nanopro; đ/c: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 36.913.8191, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Công bố giá của Công ty				
	- Bột trét nội thất KOVA MSG (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD	kg		9,852
	- Bột trét ngoại thất KOVA Vila (bao 40kg)		kg		12,673
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp)		lít		73,631
	- Sơn nội thất KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp)	"	"		80,611
	- Sơn nội thất KOVA lovely (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp)	"	"		61,878
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-208 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp)	"	"		149,534
	- Sơn ngoại thất chống thấm KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m2/lít/lớp)	"	"		128,424

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	- Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m ² /lít/lớp)	"	"		144,146
	- Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	"	kg		151,782
	- Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn, tường	"	"		381,782
	- Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	"	"		96,873
	- Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08	"	"		288,327
6	Công ty TNHH LODAPA, địa chỉ Chi nhánh: QL80, ấp Bình Phú Quới, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp: ĐT: 0912 311117 (A. Thiện), áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Bảng giá của Công ty				
	Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m ² /lít/lớp)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD	lít		114,000
	Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m ² /lít/lớp)	"	"		84,722
	Sơn nội thất cao cấp EASY (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m ² /lít/lớp)	"	"		129,400
	Sơn nội thất cao cấp EASY (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m ² /lít/lớp)	"	"		111,111
	Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (lon 5,5lít) (độ phủ 12-14m ² /lít/lớp)	"	"		254,400
	Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m ² /lít/lớp)	"	"		216,667
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m ² /lít/lớp)	"	"		109,444
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m ² /lít/lớp)	"	"		154,667
	Sơn trắng trần (thùng 18 lít) (độ phủ 10-12m ² /lít/lớp)	"	"		87,222
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	"	"		7,800
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	"		8,750
7	Sơn MAXIKAILA - Cửa hàng sơn Thịnh Vượng - địa chỉ: số 328, đường Phạm Nhơn Thuận, Phường 3, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp - điện thoại: 0903.851.381: A Hậu, áp dụng từ ngày 01/3/2022				
a	Mastic và Sơn nước nội thất	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD			
	Sơn nội thất Extra - B7, độ phủ: 8-9m ² /lít/lớp	"	lít		38,182
	Sơn nội thất Extra - B66, độ phủ: 8-9m ² /lít/lớp	"	"		69,091
	Sơn nội thất bóng mờ Extra – B1, độ phủ: 8-9m ² /lít/lớp	"	"		130,909
	Sơn nội thất bóng Extra – B3, độ phủ: 8-9m ² /lít/lớp	"	"		144,545
	Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m ² /lít/lớp	"	"		67,273
	Bột trét nội thất Extra	"	kg		5,455
b	Mastic và Sơn nước ngoại thất	"			
	Sơn ngoại thất Extra – B6, độ phủ: 9-10m ² /lít/lớp	"	lít		90,909
	Sơn ngoại thất Extra – B8, độ phủ: 9-10m ² /lít/lớp	"	"		104,545
	Sơn ngoại thất bóng mờ Extra – B2, độ phủ: 9-10m ² /lít/lớp	"	"		181,818
	Sơn ngoại thất bóng Extra – B4, độ phủ: 9-10m ² /lít/lớp	"	"		200,000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m ² /lít/lớp	"	"		68,182
	Bột trét ngoại thất Extra	"	kg		6,364
c	Chất chống thấm	"			
	Chống thấm sàn, sê nô	"	kg		72,727
	Chống thấm tường đứng	"	kg		68,182
8	CÔNG TY TNHH SƠN NERO; Địa chỉ, Lô MC2, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5 , Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; điện thoại: 0971 924 693; Chị Cúc, áp dụng từ tháng 01/2022 theo Bảng Niêm yết giá của Công ty)				
a	Sơn ngoại thất				
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu trắng, thùng 18 lít, độ phủ 12-14 m ² /lít/lớp	"	lít		221,768
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền A, độ phủ 11-13 m ² /lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít)	"	"		211,212
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền B, độ phủ 11-13 m ² /lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít)	"	"		202,121

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
b	Sơn nội thất		"		-
	NERO NANO SUPER STAR: màu trắng, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		210,428
	NERO SUPER STAR: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		200,481
	NERO SUPER STAR: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		184,973
	Sơn lót chống kiềm nội thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít				171,061
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít				99,495
c	Chống thấm: màu kem nhạt, màu xám đậm, màu xám nhạt. Độ phủ 6-10 m²/lít/lớp, thùng 17 lít	"	lít		157,166
d	Bột trét:				
	Bột trét nội thất: Độ phủ 0,6-0,8 m²/kg, bao 40kg		kg		5,023
	Bột trét ngoại thất: Độ phủ 0,6-0,8 m²/kg, bao 40kg		kg		5,727
9	Công ty TNHH Nippon Việt Nam; Đ/c: Số 14, Đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai ; điện thoại: 0251 3836579 (A. Nghi), áp dụng từ ngày 01/4/2022				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD	kg		8,705
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg		10,773
	Sơn chống kiềm nội thất Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m²/lít)	"	lít		78,610
	Sơn nội thất Vatex (thùng 17lít, độ phủ 12m²/lít)	"	"		46,310
	Sơn nội thất Matex (thùng 18 lít, độ phủ 12m²/lít)	"	"		95,808
	Sơn nội thất Odour-less, Spot-less (thùng 18 lít, độ phủ 12m²/lít)	"	"		214,899
	Sơn chống kiềm ngoại thất Super Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m²/lít)	"	"		122,995
	Sơn ngoại thất Super Matex (thùng 18lít, độ phủ 12,7m²/lít)	"	"		125,657
	Sơn ngoại thất Super Grad (thùng 18lít, độ phủ 12,9m²/lít)	"	"		208,030
10	Công ty TNHH sơn KOTO Việt Nam - Đại lý tại Cao Lãnh: số 579, Nguyễn Thái Học, P. Hòa Thuận, TP Cao Lãnh ; điện thoại: 0907 535 332 (A. Toại) (áp dụng từ 17/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
a	Sơn nước	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD			
	Sơn trong nhà - Green K2 (độ phủ: 10-12m²/lít)	"	lít		42,700
	Sơn trong nhà - CLEAN PLUS (độ phủ: 11-13m²/lít)	"	"		84,800
	Sơn trong nhà trắng trần – CEIL WHITE (độ phủ: 9-11m²/lít)	"	"		82,000
	Sơn lót trong nhà - Primer K2 (độ phủ: 10-13m²/lít)	"	"		90,500
	Sơn ngoài nhà - Green K1 (độ phủ: 9-11m²/lít)	"	"		82,100
	Sơn ngoài nhà -Regal K1 (độ phủ: 11-13m²/lít)	"	"		129,500
	Sơn ngoài nhà -Gloss K1 (độ phủ: 13-15m²/lít)	"	"		180,500
	Sơn lót ngoài nhà - Primer K1 (độ phủ: 11-13m²/lít)	"	"		108,000
	Chống thấm - Waterproof (độ phủ: 4-5m²/lít)	"	"		114,600
	Bột trét nội thất K2 (1-1,2kg/m²)	"	kg		9,000
	Bột trét ngoại thất K1 (1-1,2kg/m²)	"	kg		9,500
b	Chống thấm thẩm thấu Hydrosave H7	"	lít		250,000
	Chống thấm ngang: Sân mái, sê nô, khu vệ sinh: 2m² /lít/lớp	"			
	Chống thấm đứng: Tường ngoài nhà: 4m² /lít/lớp				
	Chống thấm mái ngói: 5m² /lít/lớp				
11	Công ty TNHH sơn KANSAI-ALPHANAM; đ/c: xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; điện thoại: 0221 3980456 (áp dụng từ tháng 6/2021)				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)		kg		10
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)		kg		12,227
	Sơn chống kiềm nội thất (thùng 17lít)		lít		127,594
	Sơn chống kiềm ngoại thất (thùng 18lít)		lít		232,323

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Sơn nội thất kinh tế mặt mờ (thùng 18lít)		"		90,859
	Sơn nội thất cao cấp (thùng 18 lít)		"		186,364
	Sơn ngoại thất mặt mờ (thùng 18lít)		"		167,576
	Sơn ngoại thất siêu bóng (thùng 18lít)		"		276,717
	Chống thấm một thành phần (thùng 18lít)				189,899
12	Công ty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR, địa chỉ: số 109/14/3A, đường Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, ĐT: 0918 999303 (A. Phúc), áp dụng từ tháng 10/2021				
	SON NINZA				
	Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		35,455
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAN KOTE (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		77,273
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEANLY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		90,909
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng sáng, lau chùi được) - NANO CLEAR (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		100,000
	Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		64,545
	Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUN - FAST (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		100,000
	Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - ULTRA - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		122,727
	Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - NANO - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		142,727
	Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		64,545
	Chống Kiềm Ngoại Thất NANO - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		85,455
	Chống thấm pha xi măng - WATERPROOF (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		72,727
	Bột trét ECO 2 IN 1 NANO (1,0-1,3m2/kg/lớp)		kg		4,727
	SON SAKURA				-
	Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		35,455
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - EASY WASH (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		77,273
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAR MAX (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		100,000
	Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		64,545
	Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUNNY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		100,000
	Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - TOP - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		122,727
	Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - HI - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)		lít		142,727
	Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		64,545
	Chống Kiềm Ngoại Thất 2IN1 - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		85,455
	Chống thấm pha xi măng - WT11A (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)		lít		72,727
	Bột trét NỘI và Ngoại thất 2IN1 (1,0-1,3m2/kg/lớp)		kg		4,727
13	Công ty Cổ phần sơn Nhật Bản (Nano Cacbon), địa chỉ: số 17-172/1, đường Nguyễn Tuấn, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội - Đại lý tại TP. Cao Lãnh, ĐT: 0913 126548 (A. Hùng), áp dụng từ tháng 11/2021				
	Bột trét nội thất (1,5-2,0m2/kg/lớp)		kg		6,591
	Bột trét ngoại thất (1,5-2,0m2/kg/lớp)		kg		8,864
	Sơn lót kháng kiềm kinh tế (NS10) (độ phủ: 5,0-7,0m2/lít/lớp)		lít		126,263

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Sơn siêu mịn kinh tế (FJDA) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)		lít		50,000
	Sơn siêu mịn cao cấp (LC-1T) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)		lít		105,556
	Sơn bóng mờ (LC-2T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp)		lít		161,111
	Sơn siêu bóng nội thất (LC-3T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp)		lít		266,111
	Sơn chống thấm bóng mờ (CT-1N) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)		lít		143,889
	Chống thấm đa năng (pha xi măng) (độ phủ: 2-3m2/lít/lớp)		lít		191,919
	Chống thấm đa năng (hiệu ứng lá sen) (độ phủ: 5-8m2/lít/lớp)		lít		191,919
14	Công ty Cổ phần V-MARK, địa chỉ: 57/5F, Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng: L.E Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2; điện thoại: 028.73034488 - di động 0937217139				
	Màng phản quang giao thông 3M 3900	ASTM D4956	m2		436,784
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo V-Mark	TCVN 8791:2011	kg		42,420
	Sơn lót đường V-Mark	ASTM C881-02	kg		55,420
15	Công ty TNHH PUMA Paint: Địa chỉ 2/38A, đường DHT 45, Khu phố 5, phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, TPHCM; ĐT: 028 3974 1889				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)		kg	6,591	
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)		kg	7,614	
	Sơn lót kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m2/lít/lớp)	QCVN:16:2017/BXD	lít	68,091	
	Sơn phủ nội thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m2/lít/lớp)	"	lít	52,545	
	Sơn phủ nội thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m2/lít/lớp)	"	lít	67,545	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m2/lít/lớp)	"	lít	94,818	
	Sơn phủ ngoại thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	"	lít	92,364	
	Sơn phủ ngoại thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	"	lít	128,545	
	Chống thấm sàn (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp)	"	lít	90,182	
	Chống thấm tường (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp)	"	lít	80,909	
16	Sơn giao thông - Công ty cổ phần L.Q JOTON, đc: số 188c, Lê Văn Sỹ, P10, Q Phú Nhuận, TPHCM, ĐT: 0934 191517 (C. Loan) áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	Sơn lót		kg		92,400
	Sơn trắng 20% hạt phản quang		"		36,000
	Sơn vàng 20% hạt phản quang		"		37,200
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)		"		135,960
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)		"		168,960
	Hạt phản quang		"		24,600
17	Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng - Thương mại SIC, đc: 36/70/6 Đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng từ tháng 01/2022 theo Bảng báo giá của Công ty; ĐT: 0972 425113 (A,Cường)				
	Sơn nội thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		77,000
	Sơn nội thất S-light (độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		40,700
	Sơn ngoại thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		132,000
	Sơn ngoại thất bền màu (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		206,800
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu trắng	TCVN 8791:2011	kg		24,200
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu vàng	TCVN 8791:2011	kg		25,740
	Sơn phủ Alkyd (độ phủ: 10-14m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		115,500
	Sơn lót chống ri Alkyd (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		57,750
	Sơn Alkyd lót kẽm (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		74,250
	Bột trét nội thất	TCVN 7239-2014	kg		7,480
	Bột trét ngoại thất	TCVN 7239-2014	kg		9,570
VI	TRẦN CÁC LOẠI				
1	Tấm trần nhựa các loại				
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm		m		11,111
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm		m		12,963
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm		m		14,815

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
2	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm		m		18,056
	Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Tường Tường, số 20 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp, điện thoại: 0277. 3871331 (Bao gồm chi phí nhân công lắp đặt), theo báo giá của Công ty Vĩnh Tường Tường				
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng)	ASTM : C636	m ²		101,852
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giọt cấp)		m ²		125,000
	-Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường		m ²		112,037
3	-Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường		m ²		120,370
	Đại lý AUSTRONG tại Đồng Tháp - Doanh nghiệp Tư nhân Mai Chương (chưa VAT) số 270 Điện Biên Phủ, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh sdt: 02773 858 649				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật</i>				
	4 Công ty TNHH xây dựng Tiến Đạt:				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật</i>				
a	Tấm trần kim loại HUNTER DOUGLAS Việt Nam (giá bao gồm phụ kiện và công lắp đặt):				
5	Công Ty TNHH MTV Phát Hòa Việt, Địa chỉ trụ sở: F25, Cao Xuân Huy, P. Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang, Điện thoại: 0931 071652 (A. Phát) ; Đơn giá đã bao gồm khung xương đồng bộ, phụ kiện và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình, áp dụng từ 05/5/2022				
	a Trần Nhôm Aluwin				
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		m ²		961,250
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		"		991,250
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		"		959,625
b	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		"		988,375
	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng.		"		1,176,852
	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng.				1,239,815
	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm		"		937,963
	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện		"		993,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm		"		1,093,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm		"		1,343,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm		"		1,543,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6		m ²		1,327,500
	Mặt Alu – Aluwin				
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		1,798,750
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		1,937,269
	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		2,287,083
	c Lam chắn nắng nhôm Aluwin				
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm		m ²		3,076,667
d	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm		m ²		1,588,889
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm		m ²		3,262,500
	Sản Phẩm Inox 304 + Cửa Nhôm Kính Cường Lực Aluwin				
	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin		m ²		5,371,296
	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304		"		3,063,426

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		"		4,223,426
	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		"		6,026,574
	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly, Inox 304		"		1,673,333
d	Sàn Vinyl				
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – 3mm		m2		1,587,963
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Á, dày 1.5mm – 3mm		m2		1,334,074
e	Cửa sổ, cửa đi Xingfa				
	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		2,647,685
	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		3,192,685
	Nhôm thanh GUP.vn – Profile , hệ Xingfa 55; khung bao và cánh dày 1.4mm; sơn tĩnh điện màu thông dụng; phụ kiện Aluwin QG.		m2		2,971,852
	Cửa sổ mở, kính phản quang, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		3,332,130
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		2,897,685
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,331,944
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		2,990,278
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,516,944
g	Cửa đi Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp				
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,921,296
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,662,037
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				4,384,259
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,939,815
h	Cửa sổ Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp				-
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,736,111
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,476,852

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				4,199,074
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phối VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,754,630
6	Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần (địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng - Phường 1 - Quận 5 - Tp HCM điện thoại: 028.3838.2682 -Fax: 028.3923.6549) - giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp đặt, không bao gồm sơn nước hoàn thiện, áp dụng từ ngày 01/10/2020				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật</i>				
V	NHỰA ĐƯỜNG				
1	Công ty TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Cần Thơ, d/c: Đường trục chính khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3761092 Hoặc 0919190606 gặp Chị Tùng), giá bán tại Nhà máy thuộc Khu CN Trà Nóc, TP. Cần Thơ				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá về Sở Xây dựng cập nhật</i>				
2	Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH, số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 0286 2678195 (giá bán tại thành phố Cao Lãnh; áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70 chính hãng (154kg/phuy)	TCVN 7493:2005	kg		19,682
VI	CHẤT CHỐNG THẨM				
	- Công ty TNHH TÂN TÍN THÀNH, ĐT: (028) 3973 7999 - (028) 3508 9829 - Văn phòng đại diện tại Cao Lãnh, ĐC: số 251, đường 30/4, phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp				
	INTOC-04 (Chống thấm thuận và nghịch cho tầng hầm, hồ bơi, hồ chứa nước, sân vệ sinh), định mức: khoảng 2m2/kg		1kg/cal		91,667
			5kg/cal		448,148
			20kg/cal		1,741,667
	INTOC-04 Super (Chống thấm cho bề mặt bê tông (vữa) của sân sân thượng, sân vệ sinh, sân nô... lúc khô ráo), định mức: khoảng 2m2/kg		1kg/cal		122,222
			5kg/cal		600,926
			20kg/cal		2,342,593
	INTOC-04A (Chống thấm chuyên dùng: trên bề mặt lót (ngay trước khi đổ bê tông) hoặc trên bề mặt sân bê tông (ngay sau khi đổ bê tông), định mức: 2m2/kg		1kg/cal		142,593
			5kg/cal		702,778
			20kg/cal		2,750,000
	INTOC-06 (Chống thấm cho mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước) định mức: 4m2/kg (trên vữa); 7m2/kg (đã sơn nước).		1kg/cal		122,222
			5kg/cal		600,926
			20kg/cal		2,342,593
	INTOC-04N (Chống thấm nghịch - áp lực nước cao cho tầng hầm, hồ nước, hồ bơi trên cao, hồ thang máy), định mức: khoảng 1,7m2 - 2m2/kg		1kg/cal		183,333
			5kg/cal		896,296
			20kg/cal		3,544,444
	Kéo kháng nước INTOC (Chống thấm, chống dột cho mái tole, vết nứt: sân thượng, tường đứng, phễu thu nước, sân bê tông; nơi tiếp xúc giữa bê tông và các vật liệu khác)		0,7kg /lon		132,407
	INTOC-DN (Ngăn chặn tức thời dòng chảy từ các lỗ rò rỉ, vết nứt).		1kg/cal		101,852
D	NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC				
1	THIẾT BỊ ĐIỆN				
1	Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADISUN) - Nhà phân phối: CTY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẮN; ĐC: 290A Nguyễn Văn Lượng, P. 17, Q. Gò Vấp; ĐT: (028) 38944984; Fax: (028) 39210716; DD: 0934 794748 (A Giang); Website: quydan.com.vn.				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật</i>				
2	Công ty cổ phần Ba An - Văn Phòng tại TPHCM, địa chỉ: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 079 648 (A Kiên - TP giám sát bán hàng Miền Nam)				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>					
3	Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.39299443 - 38292971, 0913 854809 (A. Hải) áp dụng từ 17/5/2022 theo Thông báo giá của Công ty				
a	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (ruột đồng)	TCVN 6610-3:2000			
	CV-1.5 (7/0.52)		m		6,240
	CV-2.5 (7/0.67)		"		10,180
	CV-10 (7/1.35)		"		37,460
	CV-50-0,6/1KV		"		169,310
	CV-240-0,6/1KV		"		850,730
	CV-300-0,6/1KV		"		1,067,060
b	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ	TCVN 5935:2013			
	CVV-6,0 (1x7/1.04)-0,6/1KV		m		26,550
c	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kv (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015	TCVN 5935:2013			
	CVV-4x16		m		261,230
	CVV-4x25		"		395,210
	CVV-4x50		"		722,480
	CVV-4x120		"		1,827,790
	CVV-4x185		"		2,716,430
d	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kv (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV/DATA-25		m		130,840
	CVV/DATA-50		"		219,260
	CVV/DATA-95		"		392,180
	CVV/DATA-240		"		938,810
đ	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kv (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/0.85)		m		110,700
	CVV/DSTA-3x16		"		227,480
	CVV/DSTA-3x50		"		583,540
	CVV/DSTA-3x185		"		2,163,040
e	Dây đồng trần xoắn C10				
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4mm ² đến = 10 mm ²		m		34,860
g	Cáp vện xoắn hạ thế 0,6/1kv (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	TCVN 6447:1998/ AS 3560			
	LV-ABC-2x50		m		41,000
4	Công ty Cổ phần dây cáp điện DAPHACO; Đ/c: số 15/15, Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0934 157577 (C. Thảo), đơn giá đã bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình, áp dụng từ tháng 4/2022				
a	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V		m		2,229
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V		m		3,097
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V		m		3,975
b	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V		m		5,839
	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V		m		9,351
	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V		m		14,460
	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V		m		21,907
c	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-8 - 600V - JIS 3316		m		31,672
	VCm-14 - 600V - JIS 3316		m		55,582
d	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kv-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-10 - 0.6/1kv		m		39,464
	VCm-16 - 0.6/1kv		m		58,225
	VCm-25 - 0.6/1kv		m		87,134
	VCm-35 - 0.6/1kv		m		123,536
	VCm-50 - 0.6/1kv		m		177,585

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	VCm-70 - 0.6/1kV		m		247,082
	VCm-95 - 0.6/1kV		m		323,838
d	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V		m		7,339
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V		m		9,193
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V		m		12,951
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V		m		20,862
	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V		m		31,524
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V		m		47,128
e	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV		m		4,429
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV		m		6,244
	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV		m		8,009
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV		m		11,402
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV		m		18,484
g	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV		m		4,320
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		m		5,948
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		m		9,706
	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		m		14,697
	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV		m		21,572
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV		m		35,736
h	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	CV-1.25 (7/0.45) - 600V		m		4,596
	CV-2 (7/0.6) - 600V		m		7,704
	CV-3.5 (7/0.8) - 600V		m		13,059
	CV-5.5 (7/1.0) - 600V		m		20,220
	CV-8 (7/1.2) - 600V		m		28,979
	CV-14 - 600V		m		50,502
	CV-22 - 600V		m		77,015
	CV-38 - 600V		m		129,066
i	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV		m		6,707
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV		m		8,650
	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV		m		12,487
	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV		m		18,159
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV		m		25,478
	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV		m		39,839
k	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)				
	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV		m		6,411
	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV		m		8,315
	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV		m		12,438
	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV		m		17,705
	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV		m		24,935
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV		m		39,514
5	Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, Địa chỉ: 121-123- 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Đại lý tại Đồng Tháp: Cửa hàng Minh Tâm, 806 Phạm Hữu Lầu Phường 6, TP Cao Lãnh; Cửa hàng Huy Hoàng, 32/8 Trương Định, P1 TP Cao Lãnh (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc, theo Bảng đăng ký giá số 1203 ngày 07/5/2018 của Công ty)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
6	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Đình, đ/c: 28/3A, tổ 7, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, ĐT: 0650 3717606 (áp dụng từ 01/7/2019)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
7	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam, Đ/c: số 233/8, Đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 0823.392345 (A. Đoàn), giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ 01/9/2020 theo Công văn số 01 ngày 15/8/2020 của Công ty				
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		bộ		8,500,000

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2011	"		9,150,000
	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		10,450,000
	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		11,350,000
	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		12,800,000
8	Đèn SLIGHTING - Công ty TNHH Quản lý Vận hành chiếu sáng đô thị An Giang, đ/c: TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 0963 539 567: A. Cường (giá bao gồm chi phí v/c đến công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
	Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật				
9	Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt - Đ/c: số 163, khu phố 3, Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thạnh, Q12, TPHCM - ĐT: 028 37157567 (A. Long), áp dụng từ tháng 02/2022 trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)- A161810W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V		bộ		2,900,000
	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V		bộ		2,797,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V		bộ		8,372,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V		bộ		10,185,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V		bộ		12,373,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V		bộ		12,978,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V		bộ		12,789,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V		bộ		19,507,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V		bộ		19,695,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V		bộ		21,810,000
10	Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1, Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM, ĐT: 0902 320 722				
a	Bộ đèn đường SH-633 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				
	Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150		bộ		8,200,000
	Đèn SH-633 (70w - 79w): Kích thước: 605x295x150				8,800,000
	Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150				9,100,000

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002			9,400,000
	Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150				10,000,000
	Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150				10,300,000
	Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150				10,900,000
	Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150				11,350,000
	Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150				12,100,000
	Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180				12,550,000
	Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180				13,000,000
	Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180				13,450,000
	Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180				13,900,000
	Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180				14,350,000
	Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180				14,800,000
	Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180				15,250,000
	Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180				15,700,000
	Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180				16,150,000
	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180				16,600,000
b	Bộ đèn đường SH-139 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				
	Đèn SH-139 (60w - 69w): Kích thước: 622x320x119	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ		8,600,000
	Đèn SH-139 (70w - 79w): Kích thước: 622x320x119				9,200,000
	Đèn SH-139 (80w - 89w): Kích thước 622x320x119				9,500,000
	Đèn SH-139 (90w - 99w): Kích thước 622x320x119				9,800,000
	Đèn SH-139 (100w - 109w): Kích thước: 622x320x119				10,400,000
	Đèn SH-139 (110w - 119w): Kích thước: 622x320x119				10,700,000
	Đèn SH-139 (120w - 129w): Kích thước: 622x320x119				11,300,000
	Đèn SH-139 (130w - 139w): Kích thước: 622x320x119				11,750,000
	Đèn SH-139 (140w - 149w): Kích thước: 622x320x119				12,500,000
	Đèn SH-139 (150w - 159w): Kích thước: 622x320x119				12,950,000
	Đèn SH-139 (160w - 169w): Kích thước: 720x320x119				13,400,000
	Đèn SH-139 (170w - 179w): Kích thước: 720x320x119				13,850,000
	Đèn SH-139 (180w - 189w): Kích thước: 720x320x119				14,300,000
	Đèn SH-139 (190w - 199w): Kích thước: 720x320x119				14,750,000
	Đèn SH-139 (200w - 209w): Kích thước: 720x320x119				15,200,000
	Đèn SH-139 (210w - 219w): Kích thước: 720x320x119				15,650,000
	Đèn SH-139 (220w - 229w): Kích thước: 720x320x119				16,100,000
	Đèn SH-139 (230w - 240w): Kích thước: 720x320x119			16,550,000	
c	Bộ đèn đường SH-133 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				
	Đèn SH-133 (60w - 69w): Kích thước: 422x318x136		bộ	136	7,900,000
	Đèn SH-133 (70w - 79w): Kích thước: 422x318x136				8,500,000
	Đèn SH-133 (80w - 89w): Kích thước 422x318x136				8,800,000
	Đèn SH-133 (90w - 99w): Kích thước 422x318x136				9,100,000

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NỘI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Đèn SH-133 (100w - 109w): Kích thước: 522x318x136	Đạt nhân tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002			9,700,000
	Đèn SH-133 (110w - 119w): Kích thước: 522x318x136				10,000,000
	Đèn SH-133 (120w - 129w): Kích thước: 522x318x136				10,600,000
	Đèn SH-133 (130w - 139w): Kích thước: 522x318x136				11,050,000
	Đèn SH-133 (140w - 149w): Kích thước: 522x318x136				11,800,000
	Đèn SH-133 (150w - 159w): Kích thước: 522x318x136				12,250,000
	Đèn SH-133 (160w - 169w): Kích thước: 853x318x136				12,700,000
	Đèn SH-133 (170w - 179w): Kích thước: 853x318x136				13,150,000
	Đèn SH-133 (180w - 189w): Kích thước: 853x318x136				13,600,000
	Đèn SH-133 (190w - 199w): Kích thước: 853x318x136				14,050,000
	Đèn SH-133 (200w - 209w): Kích thước: 853x318x136				14,500,000
	Đèn SH-133 (210w - 219w): Kích thước: 853x318x136				14,950,000
	Đèn SH-133 (220w - 229w): Kích thước: 853x318x136				15,400,000
	Đèn SH-133 (230w - 239w): Kích thước: 853x318x136				15,850,000
	Đèn SH-133 (240w - 250w): Kích thước: 853x318x136				16,300,000
d	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master				20,000,000
đ	Bộ điều khiển Z-Inlamp				3,000,000
e	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633, Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng				
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)				10,750,000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)				11,650,000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)				12,850,000
11	Máy lạnh				
	Panasonic 1.5HP dòng inverter		cái		12,790,000
	Panasonic 1.5HP dòng thường		"		10,690,000
	Daikin 1.5 HP dòng inverter		"		13,490,000
	Daikin 1.5 HP dòng thường		"		10,590,000
	Daikin 2.0 HP dòng inverter		"		20,490,000
	Daikin 2.0 HP dòng thường		"		16,190,000
II THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC					
1	Ống uPVC - Cty CP Nhựa Tân Tiến; Địa chỉ: số 27 Đồng Khởi, P. Bến Ngủ, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh:				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
2	Công ty CP Cúc Phương; Đ/c Trụ sở chính: tổ 15, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, TP. Hà Nội; ĐT: 0901 799 855 (áp dụng từ tháng 8/2018 theo Bảng giá của Công ty)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
3	Công ty cổ phần nhựa Minh Hùng - Đ/c: số 103/7, đường Ao Đồi, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.66742531 (áp dụng từ ngày 01/01/2018 theo Thông báo của Công ty)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
4	Ống uPVC - Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất - Đ/c: Lô B02, Đường số 3, khu công nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
5	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam - Đ/c: Lô C2, khu công nghiệp Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
6	Ống nhựa uPVC Hoa Sen, Đ/c: QL 30, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	D21x1,2 mm, PN 11	BS 3505	m		6,400
	D27x1,6 mm, PN 12		"		9,100
	D34x1,8 mm, PN 11		"		15,700
	D42x1,8 mm, PN 8		"		19,900
	D49x2,0 mm, PN 8		"		25,100
	D60x1,6 mm, PN 5		"		25,600
	D90x2,0 mm, PN 4		"		47,500
	D114x2,6 mm, PN 4		m		79,600
	D140x3,5 mm, PN 5		"		134,200
	D200x5,0 mm, PN 5		"		280,500
	D220x5,1 mm, PN 4		"		296,500
7	Công ty CP Nhựa Bình Minh, 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: (028)39690973				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
8	Công ty TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG (ống uPVC) giá đã có VAT (địa chỉ: Lô C1 cụm CN Nhựa Đức Hòa - xã Đức Hòa Hạ - H. Đức Hòa, tỉnh Long An, sdt: 0723 779 337), áp dụng từ tháng 9/2020				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
9	Công ty Cp Ống Việt (số 554/8 Cộng Hoà, phường 13, Q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.350289779, 028.35594264) - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH Vạn Lợi -Đồng Tháp (số 279, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh, điện thoại: 02773.879666 - 09028444818 (a. Hiếu) (áp dụng từ ngày 27/9/2016)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
10	Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Toàn Mỹ - Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, TX Thuận An, Bình Dương; ĐT: 0909.50.66.25				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
III THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, ĐT: 043 8766152 - VP đại diện tại Cần Thơ (giá bán đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp), áp dụng từ tháng 9/2020 theo Công văn ngày 16/8/2020 của Công ty				
a	Sản phẩm Inax				
	- Bàn cầu 2 khối	QCVN 16:2014/BXD			
	C-117VA	-nt-	bộ		1,818,182
	C-108VA	-nt-	"		1,990,909
	C-306VA	-nt-	"		2,327,273
	C-504VAN	-nt-	"		2,827,273
	- Bàn cầu 1 khối: AC-969VN	-nt-	"		4,727,273
	- Lavabo treo tường (âm bàn)				
	L-282VFC	-nt-	cái		445,455
	L-284VFC	-nt-	cái		563,636
	L-2395VFC	-nt-	cái		872,727
	- Bồn tiểu				
	U-116V	-nt-	cái		581,818
	UF-7V	-nt-	cái		1,218,182
b)	Sản phẩm American Standard	QCVN 16:2014/BXD			
	- Bàn cầu 2 khối				
	VF-2395	-nt-	bộ		2,000,000
	VF-2398	-nt-	"		2,090,909
	VF-2396	-nt-	"		2,181,818
	VF-2397	-nt-	"		2,272,727
	VF-2013	-nt-	"		2,818,182
	- Lavabo treo tường (âm bàn)				
	VF-0940	-nt-	cái		618,182
	VF-0969	-nt-	cái		654,545

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	VF-0476	-nt-	cái		818,182
	- Bồn tiểu				
	VF-0414	-nt-	cái		1,227,273
	VF-0412	-nt-	cái		1,272,727
2	Chi nhánh Vĩnh Long - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm, địa chỉ: Số 99A, tổ 6, Ấp Hưng Quới, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, điện thoại 02703.842576 (áp dụng từ ngày 01/4/2017)				
	Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật				
IV VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi đa (vôi cục)		kg		2,593
2	Vôi nước		"		1,111
3	Bột đá		"		1,296
4	Đá mài trắng		"		2,407
5	Bột màu xuất khẩu		"		26,852
6	Bột màu Mỹ		"		38,889
7	Kềm buộc		"		21,296
8	Kềm gai		"		14,815
9	Lưới B40		"		18,333
10	Adao		"		32,407
11	Bông cỏ		"		60,185
12	Que hàn Hà Việt 3,2ly		"		24,630
13	Que hàn Nhật 3,2ly		kg		34,074
14	Giấy nhám Trung Quốc		tờ		926
15	Đinh các loại bình quân		kg		20,370
16	Đinh dùi		"		23,148
17	Khoá tay nắm Sorex trắng		cái		55,556
18	Khoá tay nắm Sorex nâu		cái		64,815
19	Đá chẻ (0,8 m2/bao)		bao		55,556
20	Keo sữa		kg		43,519
21	Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg		kg		92,593
22	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu THÁI CHÂU, số 028 đường S5, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028.62966260 - 62966270 - 62924999; 0977 775299, đơn giá đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 kN/m	TCVN 9844:2013	m2		12,200
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 kN/m	TCVN 9844:2013	"		15,500
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 kN/m	TCVN 9844:2013	"		18,700
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 kN/m	TCVN 9844:2013	"		20,800
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 kN/m	TCVN 9844:2013	"		24,500
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		20,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		24,500
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		31,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		44,400
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		37,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		67,400
23	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo) (áp dụng từ ngày 05/4/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty), đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.				
	- Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, quy cách (4,0mx250m)				
	Cường độ chịu kéo 9.5kN/m		m2		17,963
	Cường độ chịu kéo 11.5kN/m		"		20,926
	Cường độ chịu kéo 13.5kN/m		"		23,333
	Cường độ chịu kéo 15.0kN/m		"		25,000
	Cường độ chịu kéo 19.0kN/m		"		31,111

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Cường độ chịu kéo 21.5kN/m		"		35,000
	Cường độ chịu kéo 24.0kN/m		"		42,500
	Cường độ chịu kéo 28.0kN/m		"		47,778
24	Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn, số 16/6, Nguyễn Hiến Lê, Phường 13, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 979196 (áp dụng từ tháng 3/2019)				
	<i>Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật</i>				
25	CÔNG TY TNHH HUNG PHÁT ĐỒNG THÁP (địa chỉ: Đường Thống Linh nối dài, Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp, theo Bảng báo giá ngày 10/9/2018 của Công ty) - ĐT: 0919 279495 (Tươi)				
	Bao PP dệt (sử dụng cho công trình xử lý sạt lở): chiều dài 110cm, chiều rộng 60cm		cái		3,889
26	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM (ĐC: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai; điện thoại: 0773 255 119 - A.Quang). Áp dụng từ ngày 14/3/2022 theo Công bố số 27/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 của CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI				
	Carboncor Asphalt CA 6.7 (25kg/bao) *		tấn		3,840,000
	Carboncor Asphalt CA 9.5 (25kg/bao) *		tấn		3,840,000
	Carboncor Asphalt CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon; 25kg/bao) *		tấn		3,100,000
27	Công ty cổ phần JIVC; địa chỉ: số 508, đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội, ĐT: 0981 586862 - 0936 488860 (A.Trường)				
	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nơi xe container vào được, (áp dụng từ ngày 01/01/2022 theo Bảng giá số 05/CV-2022 của Công ty).				
a	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-50	TCVN 10544:2014	m2		156,635
	Neoweb 330-75	"	"		222,407
	Neoweb 330-100	"	"		300,602
	Neoweb 330-120	"	"		375,144
	Neoweb 330-150	"	"		435,557
	Neoweb 330-200	"	"		617,770
b	Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	TCVN 10544:2014	m2		148,596
	Neoweb 356-75	"	m2		207,965
	Neoweb 356-100	"	"		286,474
	Neoweb 356-120	"	"		357,118
	Neoweb 356-150	"	"		414,851
	Neoweb 356-200	"	"		572,216
c	Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	"	m2		132,031
	Neoweb 445-75	"	"		205,703
	Neoweb 445-100	"	"		253,588
	Neoweb 445-120	"	"		316,924
	Neoweb 445-150	"	"		367,836
	Neoweb 445-200	"	"		507,419
d	Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	"	m2		93,299
	Neoweb 660-75	"	"		133,006
	Neoweb 660-100	"	"		179,533
	Neoweb 660-120	"	"		224,599
	Neoweb 660-150	"	"		261,139
	Neoweb 660-200	"	"		359,310
đ	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm				
	Neoweb 712-50	"	m2		77,708
	Neoweb 712-75	"	"		110,594
	Neoweb 712-100	"	"		149,083
	Neoweb 712-120	"	"		186,354

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Neoweb 712-150	"	"		216,560
	Neoweb 712-200	"	"		297,923
e	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		cái		8,000
28	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, Đ/c: Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 094 797 3078, áp dụng từ tháng 02/2022				
a	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-50	TCVN 10544:2014	m2		164,094
	Neoweb 330-75	"	"		232,998
	Neoweb 330-100	"	"		314,917
	Neoweb 330-120	"	"		393,008
	Neoweb 330-150	"	"		456,298
	Neoweb 330-200	"	"		647,187
b	Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	TCVN 10544:2014	m2		155,672
	Neoweb 356-75	"	m2		211,816
	Neoweb 356-100	"	"		300,115
	Neoweb 356-120	"	"		374,123
	Neoweb 356-150	"	"		434,606
	Neoweb 356-200	"	"		599,465
c	Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	"	m2		138,318
	Neoweb 445-75	"	"		207,492
	Neoweb 445-100	"	"		265,663
	Neoweb 445-120	"	"		332,015
	Neoweb 445-150	"	"		385,352
	Neoweb 445-200	"	"		531,582
d	Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	"	m2		97,742
	Neoweb 660-75	"	"		139,339
	Neoweb 660-100	"	"		188,082
	Neoweb 660-120	"	"		235,294
	Neoweb 660-150	"	"		273,574
	Neoweb 660-200	"	"		376,420
đ	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm				
	Neoweb 712-50	"	m2		81,409
	Neoweb 712-75	"	"		115,861
	Neoweb 712-100	"	"		156,182
	Neoweb 712-120	"	"		195,228
	Neoweb 712-150	"	"		226,873
	Neoweb 712-200	"	"		312,110
e	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		cái		8,000
E	NHÓM NHIÊN LIỆU (ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH)				
1	Áp dụng từ ngày 21/3/2022				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		26,231
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		21,880
	Dầu hoả		lít		20,593
2	Áp dụng từ ngày 12/4/2022 (*)				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		24,509

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		22,574
	Dầu hoả		lít		21,315
3	Áp dụng từ ngày 21/4/2022 (*)				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		25,120
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		23,472
	Dầu hoả		lít		22,056

Phụ lục 1-2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 5 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Giá giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Đồng Tháp: Áp dụng theo Báo giá vật liệu xây dựng tại thời điểm **tháng 4 năm 2022 của các huyện, thành phố kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng **tháng 4 năm 2022** của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:**

Stt	Địa bàn huyện, thành phố	Số, ngày của Công văn báo cáo	Cơ quan báo cáo
1	Thành phố Cao Lãnh	CV số 380/QLĐT ngày 25/4/2022	Phòng Quản lý đô thị TP. Cao Lãnh
2	Huyện Cao Lãnh	CV số 38/BC-KT&HT ngày 25/4/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cao Lãnh
3	Huyện Tháp Mười	CV số 418/KTHT ngày 26/4/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười
4	Huyện Lấp Vò	CV số 04/BC-GVL ngày 24/4/2022	Phòng Tài chính Kế hoạch - Kinh tế và Hạ tầng huyện Lấp Vò
5	Huyện Lai Vung	CV số 79/BC-GVL ngày 22/4/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lai Vung
6	Thành phố Sa Đéc	CV số 721/QLĐT ngày 25/4/2022	Phòng Quản lý đô thị TP. Sa Đéc
7	Huyện Châu Thành	CV số 176/BC-PTCKH ngày 26/4/2022	Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Châu Thành
8	Huyện Thanh Bình	CV số 778/BC-PTCKH ngày 22/4/2022	Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Thanh Bình
9	Huyện Tam Nông	CV số 332/BC-KTHT ngày 22/4/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tam Nông
10	Thành phố Hồng Ngự	CV số 506/PQLĐT ngày 25/4/2022	Phòng Quản lý đô thị TP. Hồng Ngự
11	Huyện Tân Hồng	CV số 66/BC-KT&HT ngày 27/4/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hồng
12	Huyện Hồng Ngự	CV số 04/BC-PKHT ngày 26/4/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hồng Ngự

***Ghi chú:**

- Ngoài các vật liệu có ghi chú giá đến chân công trình trong toàn tỉnh, các loại vật liệu khác là giá bán tại các bến, bãi của cửa hàng kinh doanh, chưa tính chi phí vận chuyển đến công trình xây dựng.
- Loại vật liệu hoặc giá vật liệu có đánh dấu (*) là có thay đổi giá (tăng, giảm) hoặc có bổ sung danh mục so với tháng trước.

Phụ lục 1-3*(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 5 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*

STT	Tên mỏ cát	Địa điểm mỏ cát	Loại cát	Công suất khai thác (m3/năm)
Mỏ cát do Công ty cổ phần xây lắp và VLXD Đồng Tháp quản lý khai thác, ĐT: 02773 859 445; 0919 267274 (A. Sơn)				
1	Mỏ cát Tân Thành, Định Yên	xã Tân Thành huyện Lai Vung, xã Định Yên huyện Lập Vò (gần Bảo Mai)	Cát san lấp	100,000
2	Mỏ cát Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 10- theo CV số 1917/GP-UBND ngày 20/12/2021)	xã Phú Thuận B huyện Hồng Ngự (Bến dò Chợ Vàm)	Cát san lấp	450,000
		xã Phú Thuận B huyện Hồng Ngự (Bến dò Mương Lớn)	Cát san lấp	150,000
3	Mỏ cát từ Hồng Ngự - Sa Đéc (theo QĐ số 1918/QĐ-UBND-HC ngày 20/12/2021)	Khu 2A; 2B: xã Long Khánh B, H. Hồng Ngự	Cát san lấp	442,000
		Khu 3: xã Phú Thuận B, H. Hồng Ngự	Cát san lấp	58,000
		Khu 7: xã Tân Khánh Trung, H. Lập Vò; xã Mỹ Xương, H. Cao Lãnh;	Cát san lấp	400,000
		Khu 5.1: xã Phú Ninh, H. Tam Nông và xã Tân Quới, An Phong, H. Thanh Bình	Cát xây dựng	255,000
		Khu 5.2: xã Tân Quới, An Phong, Tân Bình, H. Thanh Bình	Cát san lấp	850,000
4	Mỏ cát An Hòa, An Long (gia hạn lần 1 - theo CV số 1942/GP-UBND ngày 22/12/2021)	xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự; xã An Hòa, An Long huyện Tam Nông; xã Tân Quới huyện Thanh Bình	Cát san lấp	300,000
5	Mỏ cát Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và mỏ cát An Hiệp huyện Châu Thành (gia hạn lần 4 - theo CV số 1974/GP-UBND ngày 29/12/2021)	Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và xã An Hiệp huyện Châu Thành	Cát san lấp	200,000
6	Mỏ cát Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 5 - theo CV số 1985/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Khu A + Khu B: xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự	Cát san lấp	200,000
7	Mỏ cát Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh (gia hạn lần 3 - theo CV số 1986/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh	Cát san lấp	200,000

8	Mỏ cát Tân Thạnh, Huyện Thanh Bình (gia hạn lần 10 - theo CV số 1987/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Xã Tân Thạnh, Huyện Thanh Bình	Cát san lấp	200,000
9	Mỏ cát Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và An Hiệp, huyện Châu Thành (gia hạn lần 3 - theo CV số 1988/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và xã An Hiệp, huyện Châu Thành	Cát san lấp	150,000
10	Mỏ cát An Hòa, An Long huyện Tam Nông; Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 7- theo CV số 1989/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Xã An Hòa, An Long huyện Tam Nông; xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự	Cát xây dựng hạt nhuyễn	200,000
11	Mỏ cát Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 2- theo CV số 2002/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự	Cát xây dựng hạt nhuyễn	200,000
12	Mỏ cát Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 8- theo CV số 2003/GP-UBND ngày 31/12/2021)	Xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự	Cát vàng hạt nhuyễn	331,000
13	Mỏ cát Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh (gia hạn lần 8- theo CV số 2004/GP-UBND ngày 31/12/2021)	xã Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh	Cát san lấp	350,000

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ CAO LÃNH
(Tháng 04 năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-QLĐT ngày 25 tháng 04 năm 2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Thành phố Cao Lãnh chưa VAT (Đồng)
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Xi măng các loại		
I.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,655
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,791
3	Trắng Malaysia 40kg/bao	kg	3,400
I.2	Công ty TNHH VLXD Công Định		
1	Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,582
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,636
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	-
II	Cát các loại:		
II.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
1	Cát san lấp	m ³	-
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	227,273
II.2	Cửa hàng VLXD Lê Long		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	222,727
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	236,364
II.3	Công ty TNHH VLXD Công Định		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	-
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	227,273
III	Đá các loại:		
III.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
	Đá 1 x 2		
1	Thanh Phú	m ³	363,636
2	Tân Cang - Đồng Nai	m ³	-
	Đá 4 x 6		
1	Thanh Phú	m ³	345,455
2	Tân Cang - Đồng Nai	m ³	-
III.2	Cửa hàng VLXD Lê Long		
	Đá 1 x 2		
1	Thanh Phú	m ³	363,636
2	Bình Dương	m ³	372,727
	Đá 4 x 6		
1	Thanh Phú	m ³	354,545
2	Bình Dương	m ³	-
III.3	Công ty TNHH VLXD Công Định		
	Đá 0 x 4		
1	Thanh Phú	m ³	-
2	Biên Hòa	m ³	-
	Đá 1 x 2		
1	Thanh Phú (loại 1)	m ³	390,909
2	Thanh Phú (loại 2)	m ³	354,545
IV	Gạch xây các loại		
IV.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	909
3	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	864
IV.2	Công ty TNHH VLXD Công Định		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,073

2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1,018
3	Thê loại I, 4x8x18 cm	viên	982
V	Gạch ốp, lát các loại		
V.1	Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm		
	Gạch men		
1	Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	106,700
2	Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	110,000
3	Gạch 30 x 45 (gạch men ốp tường)	m ²	115,500
5	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường)	m ²	143,000
6	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	110,000
7	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	148,500
8	Gạch 80 x 80 (gạch men lát nền)	m ²	275,000
VI	Đá Granit trang trí Văn Cự (bao gồm công lắp đặt)		
1	Đá Granit Khánh Hoà	m ²	800,000
2	Đá Granit Bình Định	m ²	1,760,000
3	Đá Granit Ấn Độ	m ²	1,650,000
4	Đá Granit Trung Quốc	m ³	1,000,000
VII	Thép tròn các loại		
VII.1	Cửa hàng VLXD Trung Liêm		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	21,818
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	21,818
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19,131
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,794
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,865
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,632
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,880
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
	* Thép liên doanh Vinakyoei:		
1	Thép cuộn f 6	kg	21,818
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	21,818
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,210
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,083
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,007
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,011
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,008
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
	* Dây buộc, đinh các loại...		
1	Kẽm buộc	kg	25,455
2	Đinh các loại bình quân	kg	27,273
VII.2	Công ty TNHH VLXD Công Định		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	20,455
2	Thép cuộn f 8	kg	20,455
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19,408
4	Thép thanh vằn D 10 CB400 (dài 11,7m)		21,487
5	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,228
6	Thép thanh vằn D 12 CB400 (dài 11,7m)		21,324
7	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,431
8	Thép thanh vằn D14 CB400 (dài 11,7m)		21,431
9	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,228
10	Thép thanh vằn D16 CB400 (dài 11,7m)		21,347
11	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,607
12	Thép thanh vằn D18 CB400 (dài 11,7m)		21,338
13	Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)	kg	25,785
	* Thép Việt-Mỹ:		
1	Thép cuộn f 6	kg	19,545

2	Thép cuộn f 8	kg	19,545
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,646
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,361
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,568
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19,987
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,580
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
VIII	Thép hình các loại		
VIII.1	Thép mạ kẽm		
	* Công ty TNHH Hoà Thuận Phát		
1	Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại Hoà Phát	kg	29,091
IX	Cửa nhôm, cửa sắt, cửa gỗ các loại (giá đến công trình trên địa bàn thành phố chưa bao gồm công lắp đặt)		
	* Cửa hàng VLXD Thanh Điện		
1	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA KAL dày 1.4mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,530,000
2	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA KAL dày 1.8mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,702,500
3	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA ALPHA dày 1.4mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,702,500
4	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA ALPHA dày 2.0mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,875,000
5	Cửa đi Hệ 700-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa.. .	m ²	1,322,500
6	Cửa sổ lùa Hệ 700 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa.. .	m ²	1,322,500
7	Cửa sắt kéo Đài Loan MitaDoor Công nghệ Đài Loan có lá dày 2,7-3dem, U dày 6dem (Diện tích từ 8m2 trở lên)	m ²	970,000
8	Cửa sắt kéo Đài Loan MitaDoor Công nghệ Đài Loan có lá dày 2,7-3dem, U dày 8dem (Diện tích từ 8m2 trở lên)	m ²	1,090,000
9	Cửa đi nhôm hệ 700 - kính 5 ly + lamri	m ²	1,437,500
10	Cửa đi nhôm hệ 1000 - kính 5 ly + lamri	m ²	1,552,500
11	Cửa sổ mở lùa - Kính 5 ly	m ²	1,265,000
12	Cửa sổ mở quay - Kính 5 ly	m ²	1,552,500
13	Bảo vệ inox 8 dem (hàng đủ)	m ²	977,500
14	Bảo vệ inox 1 ly (hàng đủ)	m ²	1,092,500
15	Cửa đi hệ 1000 - lamri + kính 8 ly thường	m ²	1,610,000
16	Cửa đi hệ 1000 - lamri + kính 8 ly Cường lực	m ²	1,667,500
17	Cửa sổ mở hệ 1000 - Kính 8 ly thường	m ²	1,782,500
18	Cửa sổ mở hệ 1000 - Kính 8 ly - Cường lực	m ²	1,840,000
19	Vách ngăn khung nhôm hệ 1000 - Kính 5 ly + Lamri	m ²	1,437,500
20	Vách ngăn khung nhôm hệ 1000 - Kính 8 ly + Lamri	m ²	1,552,500
	* Cơ sở mộc Đăng Sơn		
1	Cửa đi gỗ thao lao	m ²	1,650,000
2	Cửa sổ gỗ thao lao	m ²	1,650,000
	* Hộ kinh doanh Ngọc Ảnh		
1	Cửa đi gỗ thao lao	m ²	1,650,000
2	Cửa sổ gỗ thao lao	m ²	1,650,000
3	Cửa đi gỗ căm xe	m ²	3,520,000
4	Cửa sổ gỗ căm xe	m ²	3,520,000

X	Sơn các loại		
	Cửa hàng VLXD Thanh Điền		
	* Sơn Oexpo		
1	Sơn lót trong nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	135,056
2	Sơn lót ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	185,111
3	Sơn nước trong nhà Oexpo Satin 6+1 for In loại 1 thùng 18 lít	kg	256,400
4	Sơn nước ngoài nhà Oexpo Satin 6+1 for Ex loại 1 thùng 18 lít	kg	314,600
5	Bột trét Oexpo	kg	9,900
	Cửa hàng VLXD Ngọc Đằm		
	* Sơn Specc		
1	Sơn lót trong nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	72,222
2	Sơn lót ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	108,333
3	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít	kg	155,556
4	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít	kg	177,778
5	Bột trét	kg	10,000
XI	Tấm lợp các loại:		
XI.1	Công ty TNHH MTV SX-TM Mỹ Mỹ Hưng		
	* Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm, 9 sóng vuông khổ 1,2 m		
1	Tole Hoa Sen 0,45dem	md	112,397
2	Tole Hoa Sen 0,5dem	md	134,545
	* Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm mạ màu, khổ 1,2 m		
1	Tole Đông Á 0,3dem	md	88,182
2	Tole Đông Á 0,35dem	md	98,182
3	Tole Đông Á 0,4dem	md	109,091
4	Tole Đông Á 0,45dem	md	124,545
5	Tole Đông Á 0,5dem	md	135,455
	* Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,2m		
1	Tole Đông Á 0,4dem	md	104,545
2	Tole Đông Á 0,45dem	md	116,364
3	Tole Đông Á 0,5dem	md	127,273
XI.2	Tấm lợp Compact các loại (Cửa hàng Thanh Điền - bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt)		
1	Tấm vách Compact dày 1,2cm (bao gồm phụ kiện)	m ²	1,450,000
2	Tấm vách Compact dày 1,8cm (bao gồm phụ kiện)	m ²	1,510,000
XI.3	Tấm lót ốp vách, làm sàn Smarboard Thái Lan SCG (Cửa hàng Thanh Điền)		
1	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 3.5mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	145,000
2	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 4.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	165,000
3	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 4.5mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	170,000
4	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 6.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	230,000
5	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	330,000
6	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 9.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	350,000
7	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 12.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	500,000
8	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 14.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	540,000
9	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 16.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	550,000
10	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 18.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	650,000
11	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 20.0mm (KT 1200x2400mm)	Tấm	700,000
XII	Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn		
	* Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x0,8m	cây	20,000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	25,000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	30,000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	40,000
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	65,000
6	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m	cây	85,000
7	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x3,0m	cây	105,000
	* Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)		
1	Cừ bạch đàn dài 4m, phi ngọn 4cm	cây	22,000
2	Cừ bạch đàn dài 4m, phi ngọn 4,5cm	cây	27,000

3	Cừ bạch đàn dài 5m, phi ngọn 4cm	cây	32,000
4	Cừ bạch đàn dài 5m, phi ngọn 4,5cm	cây	37,000
5	Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 4cm	cây	47,000
6	Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 4,5cm	cây	52,000
7	Cừ bạch đàn dài 8m, phi ngọn 6cm	cây	125,000
* Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)			
1	Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 3cm	cây	8,000
2	Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3cm	cây	12,000
3	Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 3cm	cây	16,000
4	Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 4cm	cây	14,000
5	Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 4cm	cây	22,000
6	Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 4cm	cây	30,000
7	Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 5cm	cây	23,000
8	Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 5cm	cây	32,000
9	Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 5cm	cây	38,000
XIII	Nhóm gỗ mộc, coffa tạp		
* Cơ sở mộc Đăng Sơn			
	Gỗ thao lao nhóm III	m ³	36,000,000
* Cơ sở mộc Ngọc Ảnh			
	Gỗ thao lao nhóm III	m ³	36,000,000
* Hộ kinh doanh Bầy Châu			
	Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm: rộng 200	m ³	4,500,000
	Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm: rộng 300	m ³	4,700,000
	Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm; rộng 150	m ³	3,800,000
* Cửa hàng Tân Phát			
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 15cm	Tám	70,000
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 20cm	Tám	92,000
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 25cm	Tám	112,000
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 30cm	Tám	132,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 20cm	Tám	108,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 25cm	Tám	132,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 30cm	Tám	157,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 35cm	Tám	180,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 40cm	Tám	216,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 50cm	Tám	264,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 60cm	Tám	314,000
XIV	Thiết bị vệ sinh		
XIV.1	Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm		
1	Bồn cầu INAX C-117VAN + lavabo L-285V màu trắng, bàn cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường	bộ	2,140,000
2	Bồn cầu INAX C-306VA + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng	bộ	2,440,000
3	Bàn cầu INAX C-504VAN + L-298V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng	bộ	3,440,000
4	Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng	bộ	650,000
5	Bồn tiểu nam INAX U-117V trắng	bộ	1,160,000
6	Lavabo màu tròn treo Thiên Thanh (chưa bao gồm phụ kiện)	Cái	320,000
7	Lavabo trắng tròn treo Thiên Thanh (chưa bao gồm phụ kiện)	Cái	370,000
8	Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh	Bộ	2,500,000
9	Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T	Cái	-
XV	Chống thấm Composite		
* Cửa hàng VLXD Thanh Điền			
1	Chất Chống thấm mái, sân thượng Bestmix AC400 thùng 20kg (0,75-1,5kg/m ² /lớp)	kg	81,180
2	Chất Chống thấm tường bao che (màu) Bestmix AC408 thùng 25kg (0,5-1,0kg/m ² /lớp)	kg	110,000

3	Vữa rót không co ngót Bestgrount CE675 Bao 25kg (1.9kg/ lít vữa trộn)	kg	15,620
4	Chất làm cứng nền sàn HardRock Bao 25kg (3.0-5.5kg/m2) - Màu Xanh	kg	21,296
5	Chất làm cứng nền sàn HardRock Bao 25kg (3.0-5.5kg/m2) - Màu Xám	kg	8,800
6	Keo dán gạch BestTile CE150 Bao 25kg (1.65kg/m2/mm)	kg	9,240
7	Chất Chống thấm Nhà vệ sinh, hạng mục ngầm Bestmix AC407 thùng 20kg (1,0kg/m ² /lớp) - 2 thành phần	kg	46,750
XVI	Thiết bị điện		
XVI.1	Cửa hàng VLXD Thanh Điền		
1	Đèn LED ốp trần tròn 9W VANKON - YKLD029WD	Bộ	120,000
2	Đèn LED ốp trần tròn 9W Rạng Đông - D AT10L ĐM 100/9W	Bộ	115,000
3	Đèn LED ốp trần tròn 12W VANKON - YKLD02WD	Bộ	140,000
4	Đèn LED 0,6m 9W DUHAL	Bộ	95,000
5	Đèn LED 1,2m 18W DUHAL	Bộ	100,000
6	Đèn LED 1,2m 18W MAXWIN	Bộ	135,000

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT)

Số: 38/KT&HT-HC

Cao Lãnh, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Báo cáo
Định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Cao Lãnh
Tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông báo số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng đã phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện khảo sát giá vật liệu xây dựng một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn Huyện Cao Lãnh, Phòng kinh tế và Hạ tầng tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 với nội dung như sau:

1. Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 13 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, cửa đi, cửa sổ nhôm, nhôm cửa tràm, đá granit, bê tông thương phẩm, xăng dầu, tôn, xà gồ, điện,..

2. Số lượng cửa hàng vật liệu đã khảo sát: 06 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Liêm, cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Trung, bê tông thương phẩm Minh Khoa, công ty đá Hoa cương Nam Hoàng Đồng Tháp, công ty TNHH Tín Phát Cao Lãnh, công ty TNHH NIPPOVINA CN Đồng Tháp, cửa hàng điện Huy Hoàng.

3. Giá vật liệu xây dựng khảo sát (*kèm theo bảng phụ lục*).

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TC-KH (biết);
- Lãnh đạo (Đ/c Tâm, Minh);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Chí Tâm

Phụ lục GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN CAO LÃNH (Kèm theo Báo cáo số 38/BC-KTHT ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Phòng KT&HT Huyện Cao Lãnh)			
STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
1	2	4	5
I	XI MĂNG CÁC LOẠI		
1.1	Tại cửa hàng VLXD của Cty Thành Trung ngày 25/4/2022 chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1	Hà tiên 2 Cần thơ , PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,518
2	Tây Đô, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,518
3	Hà tiên kiên lương , PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,481
4	Hà tiên 2 đa dụng , PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,555
5	Vicem đa dụng, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,555
II	CÁT CÁC LOẠI:		
1	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm; giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình; ĐT: 02773.923.229 (Đ/c: xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)		
1	Cát xây dựng (xây tô hạt trung)	m ³	220,000
2	Cát xây dựng (Tân Châu)	m ³	250,000
3	Đá 1 x 2	m ³	400,000
4	Đá 4 x 6	m ³	320,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI:		
1	Tại cửa hàng VLXD Thanh Trúc (Đ/c: Dốc Cầu Cẩn Lố, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).		
1	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³	380,000
2	Đá 4x6 Thanh Phú	"	320,000
3	Đá 1x2 An Giang	"	420,000
4	Đá 4x6 An Giang	"	390,000
5	Đá 1x2	"	350,000
6	Cát Xây	"	160,000
7	Cát lấp	"	140,000
8	Cát bê tông	"	400,000
9	Đá 0x4	"	280,000
10	Đá mi bụi	"	270,000
11	Đá mi sàng	"	320,000
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
	Giá bán tại công ty Thành Trung (H.Cao Lãnh); Áp dụng từ ngày 25/4/2022		
1	Gạch nung		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,080
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1,010
3	Thế loại I, 4x8x18 cm	viên	990
2	Gạch không nung		
	Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0936 666 024. Áp dụng từ ngày 01/02/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)		
1	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên	viên	1,065
2	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên	viên	1,112
3	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên	viên	1,204
4	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên	viên	1,343
5	Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên	viên	4,908
6	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên	viên	8,797
7	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên	viên	1,112
8	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên	viên	1,158
9	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên	viên	1,250
10	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên	viên	1,158
11	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên	viên	1,297
V	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	Cty CP XD MINH KHOA: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (theo thông báo giá ngày 22/02/2022 của Công ty)		
1	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,009,000
2	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,084,000

STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
3	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,157,000
4	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,231,000
5	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,296,000
6	- Thi công bơm bê tông < 15m	m ³	92,500
VI SẮT THÉP CÁC LOẠI			
	Giá bán tại công ty thép Thành Trung (H.Cao Lãnh); Áp dụng từ ngày 25/4/2022 , chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1	Thép Miền Nam (*):		
1.1	Thép cuộn phi 6	kg	20,046
1.2	Thép cuộn phi 8	kg	20,000
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 300 (dài 11,7m)	cây	124,537
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 300 (dài 11,7m)	cây	196,481
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 300 (dài 11,7m)	cây	269,444
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 300 (dài 11,7m)	cây	348,889
1.7	Thép thanh vằn phi 18 SD 300 (dài 11,7m)	cây	445,278
1.8	Thép thanh vằn phi 20 SD 300 (dài 11,7m)	cây	550,648
1.9	Thép thanh vằn phi 22 SD 300 (dài 11,7m)	cây	667,407
2	Thép thanh vằn phi 25 SD 300 (dài 11,7m)	cây	868,981
2	Thép Việt Nhật (*):		
1	Thép cuộn phi 6	kg	20,138
2	Thép cuộn phi 8	kg	20,092
3	Thép thanh vằn phi 10 SD 300 (dài 11,7m)	cây	139,074
4	Thép thanh vằn phi 12 SD 300 (dài 11,7m)	cây	198,888
5	Thép thanh vằn phi 14 SD 300 (dài 11,7m)	cây	270,370
6	Thép thanh vằn phi 16 SD 300 (dài 11,7m)	cây	353,518
7	Thép thanh vằn phi 18 SD 300 (dài 11,7m)	cây	447,407
8	Thép thanh vằn phi 20 SD 300 (dài 11,7m)	cây	552,129
9	Thép thanh vằn phi 22 SD 300 (dài 11,7m)	cây	670,925
10	Thép thanh vằn phi 25 SD 300 (dài 11,7m)	cây	873,611
VII Giá bán tại công ty TNHH NIPPOVNA (H.Cao Lãnh); ĐT: 02773.978.799, Áp dụng từ ngày 22/12/2021			
1	Tôn màu 4,5 dzem (phương nam)	m	166,000
2	Tôn màu 5,0 dzem (phương nam)	m	187,000
3	Sắt hộp (40 x 80 x 1.4)	cây	428,000
4	Sắt hộp (50 x 100 x 1.4)	cây	537,000
VIII NHÓM CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG			
I CỬ TRÀM			
1	Cử dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,8 cm	cây	45,000
2	Cử dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	cây	35,000
3	Cử dài 3,7m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	cây	28,000
4	Cử dài 3,7m phi ngọn 3,5 cm	cây	25,000
5	Cử dài 3,0 m phi ngọn 3,8 - 4 cm	cây	14,000
II GỖ XÂY DỰNG (xưởng cưa Phước Tiến, xã Bình Hàng Trung)			
1	Gỗ Thao lao	tr.đ/m ³	24.00
2	Gỗ cẩm xe	"	32.00
3	Gỗ tạp	"	14.10
IX NHÓM HOÀN THIỆN			
I GẠCH LÁT			
1	Gạch tàu loại I (tàu dây)	viên	4,500
2	Gạch khía 20x20 dày 2cm,loại 2	"	3,000
II Công ty TNHH Nam Hoàng Đồng Tháp (QL30, TT.Mỹ Thọ,H. Cao Lãnh), ĐT: 0985.014.033			
	Đá Hoa Cương trang trí		
1	Đá granit Khánh Hòa (dày 1,6cm)	m ²	900,000
2	Đá granit Bình Định (1,6cm)	m ²	1,200,000
3	Đá granit Ấn Độ (1,6cm)	m ²	1,700,000
4	Đá granit Trung Quốc (1,6cm)	m ²	1,200,000
III CỬA CÁC LOẠI			

STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
	Cửa hàng nhôm-sắt-la phong Nghĩa Phương, QL30, khóm Mỹ Thới, TT. Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh.ĐT.0945277778		
1	Cửa sắt		
1.1	Cửa sắt kéo có lá (loại lá dày)	m ²	550,000
1.2	Cửa sắt kéo không có lá	"	500,000
1.3	Khung bông sắt (thép ống vuông 14)	"	250,000
1.4	Khung bông sắt (sắt dẹt 18 x 3,2 mm)	"	180,000
1.5	Cửa đi Panô sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt dẹt)	"	450,000
1.6	Cửa đi Panô sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt vuông)		520,000
1.7	Cửa sổ khung sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt dẹt)	"	420,000
1.8	Cửa sổ khung sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt vuông)	"	480,000
2	Cửa nhôm Đài Loan hợp tác		
1	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng	"	750,000
2	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)	"	900,000
X	TRẦN CÁC LOẠI		
	Cửa hàng nhôm-sắt-la phong Nghĩa Phương, QL30, khóm Mỹ Thới, TT. Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh.ĐT.0945277778		
1	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm	m	12,000
2	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm	m	14,000
3	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm	m	15,000
4	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm	m	19,000
5	Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng):VT+NC	m ²	110,000
6	Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giọt cấp): VT,NC	m ²	130,000
7	Trần chi nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường:VT+NC	m ²	120,000
8	Trần chi nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường:VT+NC	m ²	126,000
XI	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC		
1	Vôi đá - vôi cục	kg	3,000
2	Gạch kiếng 20 x 20 Indo	viên	48,000
XII	Thiết bị điện		
	Cửa hàng điện Huy Hoàng (QL30, TT. Mỹ Thọ)		
1	Đèn LED 1,2m 18W DUHAL	Bộ	100,000
2	Đèn LED 0,6m 9W DUHAL	Bộ	95,000
3	Dây điện CADIVI	M	15,000
XIII	NHÓM NHIÊN LIỆU (Xăng, dầu)		
1	Áp dụng từ ngày 25/02/2022		
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II	lít	25,730
	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	21,000
	Dầu hoả	lít	21,350
2	Áp dụng từ ngày 24/03/2022		
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II	lít	28,530
	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	23,830
	Dầu hoả	lít	24,180
3	Áp dụng từ ngày 25/04/2022		
	Xăng Ron 95-III	lít	28,540
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II	lít	27,670
	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	25,850
	Dầu hoả	lít	24,290

UBND HUYỆN THÁP MƯỜI
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 418 /KTHT
V/v báo cáo giá vật liệu xây dựng trên
địa bàn huyện tháng 4 năm 2022.

Tháp Mười, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện Công văn 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười đã phối hợp cùng Phòng Tài chính và Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất tiến hành khảo sát giá một số chủng loại vật liệu xây dựng cơ bản trên địa bàn Huyện trong tháng 4 năm 2022. Kết quả khảo sát giá cụ thể theo bảng phụ lục kèm theo.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười kính báo về Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Ban QLDA&PTQĐ;
- BLĐ Phòng KT&HT;
- Lưu: VT, Ngọc.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lý Đức Tường

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN THÁP MÙƠI

(Tháng 4 năm 2022)

(kèm theo Công văn số 481/KTHT ngày 26/4/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	huyện Tháp Mười chưa có VAT (Đồng)	huyện Tháp Mười có VAT (Đồng)
(1)	(2)	(4)	(5)	
I	XI MĂNG			
I.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
	Hà Tiên Kiên Lương	kg	1,574	1,700
1	Holcim, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,759	1,900
2	Vicem Hà tiên Hạ Long, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1,667	1,800
	Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 50 (bao 50kg) - Hà Tiên 3	kg	1,852	2,000
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	4,630	5,000
I.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126			
	Hà Tiên Kiên Lương	kg	1,574	1,700
I.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494			
	xi măng Hà Tiên	kg	1,667	1,800
II	CÁT			
II.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	345,455	380,000
II.2	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494			
	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	272,727	300,000
III	ĐÁ			
III.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	345,455	380,000
2	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	336,364	370,000
III.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126			
	Đá 1 x 2	m ³	327,273	360,000
III.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494			
	Đá 1 x 2	m ³	363,636	400,000
IV	GẠCH XÂY			
IV.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,091	1,200
IV.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126			
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	936	1,030
2	Thế loại I, 4x8x18 cm	viên	909	1,000
V	GẠCH MEN ỐP LÁT			
V.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
	GẠCH TAICERA			
	40x40 Loại A	m ²	148,148	160,000
	30x60 Loại A	m ²	185,185	200,000
	60x60 Loại A	m ²	212,963	230,000
	30x30 Loại A	m ²	148,148	160,000

	50X60 Loại A (tam cấp)	m ²	296,296	320,000
	GẠCH TÔ THÀNH PHÁT (VTC)			
	30x60	m ²	148,148	160,000
	30x30	m ²	125,000	135,000
	60x60	m ²	212,963	230,000
V.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894			
	GẠCH TAICERA			
	40x40 Loại A	m ²	148,148	160,000
	30x60 Loại A	m ²	185,185	200,000
	60x60 Loại A	m ²	212,963	230,000
	30x30 Loại A	m ²	148,148	160,000
	GẠCH TÔ THÀNH PHÁT (VTC)		0	
	30x60	m ²	148,148	160,000
	30X30	m ²	125,000	135,000
	60X60	m ²	212,963	230,000
VI	SẮT THÉP			
VI.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Thép cuộn f 6, f8	kg	20,000	22,000
2	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17,420	19,162
3	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,858	20,743
4	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,879	20,767
5	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,687	20,556
6	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19,075	20,983
7	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,623	20,485
8	Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,695	20,564
VI.2	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494			
1	Thép f6 và f8	kg	21,818	24,000
2	Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m)	kg	17,420	19,162
3	Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m)	kg	18,858	20,743
4	Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m)	kg	19,008	20,908
5	Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m)	kg	18,982	20,881
6	Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m)	kg	23,232	25,556
7	Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m)	kg	19,504	21,454
VI.3	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126			
1	Thép cuộn Miền Nam D6, D8	kg	20,000	22,000
2	Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m)	kg	17,044	18,748
3	Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m)	kg	18,596	20,455
4	Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m)	kg	18,943	20,838
5	Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m)	kg	18,687	20,556
6	Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m)	kg	18,842	20,726
7	Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m)	kg	18,875	20,762
VII	Cửa hàng Sáu Liêm. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0918825565			
1	Thép tấm	kg	20,909	23,000
2	Thép hình			
	C 45x100 (18)	m	83,636	92,000
	C 45x100 (20)	m	91,818	101,000
	C 45x80 (18)	m	74,545	82,000
	C 45x80 (20)	m	83,636	92,000
	C 45x125 (20)	m	100,000	110,000
2	Thép các loại			
	Thép cuộn Miền Nam D6, D8	kg	20,000	22,000
	Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m)	kg	17,169	18,886
	Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m)	kg	18,596	20,455

	Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m)	kg	18,751	20,626
	Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m)	kg	18,540	20,394
	Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m)	kg	18,648	20,513
	Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m)	kg	18,875	20,762
VIII	CỬA SẮT, NHÔM tại cơ sở Tiến Thành. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0932113292			
1	Cửa đi nhôm hiệu XINGFA	m ²	2,272,727	2,500,000
2	Cửa sổ nhôm hiệu XINGFA	m ²	1,863,636	2,050,000
3	Vách ngăn Nhôm hiệu XINGFA	m ²	427,273	470,000
4	Cửa đi sắt kính	m ²	727,273	800,000
5	Cửa sổ sắt kính (bao gồm khung bông)	m ²	727,273	800,000
6	Cửa sắt kéo Đài Loan	m ²	909,091	1,000,000
7	Cửa cuốn nhôm	m ²	1,363,636	1,500,000
8	Kính trắng cường lực 5 li	m ²	370,370	400,000
9	Kính trắng cường lực 8 li	m ²	481,481	520,000
10	Kính trắng cường lực 10 li	m ²	601,852	650,000
11	Kính trắng cường lực 12 li	m ²	740,741	800,000
12	Kính thường màu trà li	m ²	277,778	300,000
13	Kính thường màu xanh 5 li	m ²	277,778	300,000
14	Cửa đi hiệu YNGHUA, kính 5ly, phụ kiện, khóa (hệ 1000 nhôm Đài)	m ²	1,500,000	1,650,000
15	Cửa đi hiệu YNGHUA, kính 8ly, phụ kiện, khóa (hệ 1000 nhôm Đài)	m ²	1,500,000	1,650,000
16	Cửa đi hiệu YNGHUA, kính 5ly, phụ kiện, khóa (hệ 700 nhôm Đài Loan)	m ²	1,045,455	1,150,000
17	Cửa sổ hiệu YNGHUA, kính 5ly, phụ kiện, khóa (hệ 1000 nhôm Đài)	m ²	909,091	1,000,000
18	Khuôn bông sắt	m ²	272,727	300,000
IX	SON			
IX.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	139,815	151,000
2	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	99,074	107,000
3	Bột trét	kg	9,259	10,000
IX.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894			
1	Bột trong	kg	9,259	10,000
2	Bột ngoài	kg	9,259	10,000
3	Kiểm ngoài	kg	112,963	122,000
4	Sơn nội thất MATT IN	kg	74,074	80,000
5	Sơn nội thất CLEAN MAX	kg	101,852	110,000
6	Sơn ngoại thất FUTURE	kg	111,111	120,000
7	Sơn ngoại thất SUPER SATIN	kg	148,148	160,000
8	Chống thấm CT11A	kg	92,593	100,000
9	Chống thấm STOP ONE BOSS	kg	115,741	125,000
X	TẤM LỢP, TRẦN			
	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm)	m ²	115,741	125,000
2	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 10.0mm (KT 1220x2440mm)	m ²	149,074	161,000
XI	CỦ TRÀM, CỦ ĐÁ			
XI.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Củ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	25,926	28,000
2	Củ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	32,407	35,000
3	Củ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	41,667	45,000
4	Củ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	64,815	70,000

XI.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Thấp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894			
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	cây	25	27,000
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	cây	31	33,000
3	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	cây	41	44,000
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	cây	65	70,000
5	Củ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	cây	82	89,000
XI.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494			
1	Củ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	32,407	35,000
2	Củ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	35,185	38,000
3	Củ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	45,370	49,000
4	Củ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	64,815	70,000
XI.4	Vựa củ tràm Tám Hóa. ĐC: xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười. ĐT 0918715819			
1	Củ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3,8cm - 4cm	cây	15,741	17,000
2	Củ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3,5cm	cây	12,963	14,000
3	Củ tràm dài 3m, phi ngọn 3,5cm	cây	9,259	10,000
XI.5	Vựa củ tràm Tư Hội. ĐC: ấp 6B, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười. ĐT 0918054074			
1	Củ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3,8cm - 4cm	cây	13,889	15,000
2	Củ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3,5cm	cây	8,333	9,000
3	Củ tràm dài 3m, phi ngọn 3,5cm	cây	6,481	7,000
XII	GỖ Cửa hàng Phúc Thịnh. ĐC: đường Trần Phú, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0919028899			
1	Gỗ thao lao	m ³	31,481,481	34,000,000
2	Gỗ Cắm xe	m ³	39,814,815	43,000,000
3	Gỗ tạp	m ³	24,074,074	26,000,000
XIII	THIẾT BỊ VỆ SINH			
XIII.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
1	Bồn cầu cao INAX	bộ	3,518,519	3,800,000
2	Lavabo INAX	cái	462,963	500,000
3	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304-Caesar B037C	cái	185,185	200,000
4	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304 Cắm ứng-Smartech ST-101A	cái	1,935,185	2,090,000
5	Bộ xả nhấn lavabo-Caesar BF605	cái	240,741	260,000
6	Xí bệt (Bàn cầu)-Thiên Thanh King B4829HS2T;American VF-1858	cái	5,092,593	5,500,000
7	Vòi xịt -Caesar BS306B	cái	268,519	290,000
8	Chậu tiểu nam-Thiên Thanh UT64XVT; Caesar U0296	cái	2,407,407	2,600,000
9	Nút nhấn chậu tiểu nam- Inox 304-Caesar BF410	cái	462,963	500,000
10	Ván xả cảm ứng chậu tiểu nam-Smartech Smartech ST-U400	cái	2,314,815	2,500,000
11	Vòi xả xô - Inox 304-Caesar WP027C	cái	185,185	200,000
12	Gương soi-Caesar M927 (50×70mm)	cái	324,074	350,000
13	Củ sen + Vòi sen - Virgo V290	cái	231,481	250,000
14	Phiếu thu nước sần - inox 304-Smartech ST-A Smartech ST-A	cái	194,444	210,000
XIII.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Thấp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894			
1	Cầu 2 khối Thiên Thanh	bộ	1,851,852	2,000,000
2	Cầu khối liền Thiên Thanh	bộ	2,962,963	3,200,000
3	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304-Caesar B037C	cái	185,185	200,000
4	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304 Cắm ứng-Smartech ST-101A	cái	1,935,185	2,090,000
5	Bộ xả nhấn lavabo-Caesar BF605	cái	240,741	260,000
6	Xí bệt (Bàn cầu)-Thiên Thanh King B4829HS2T;American VF-1858	cái	5,092,593	5,500,000
7	Vòi xịt -Caesar BS306B	cái	268,519	290,000
8	Chậu tiểu nam-Thiên Thanh UT64XVT; Caesar U0296	cái	2,407,407	2,600,000
9	Nút nhấn chậu tiểu nam- Inox 304-Caesar BF410	cái	462,963	500,000

10	Ván xả cảm ứng chậu tiểu nam-Smartech Smartech ST-U400	cái	2,314,815	2,500,000
11	Vòi xả xô - Inox 304-Caesar WP027C	cái	185,185	200,000
12	Gương soi-Caesar M927 (50×70mm)	cái	324,074	350,000
13	Củ sen + Vòi sen - Virgo V290	cái	231,481	250,000
14	Phiếu thu nước sần - inox 304-Smartech ST-A Smartech ST-A	cái	194,444	210,000
XIV	CHỐNG THẨM	cái	462,963	500,000
	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789			
	Chất Chống thấm CT	kg	101,852	110,000
XV	NHỰA ĐƯỜNG			
	Công ty TNHH TMDV Phú Quý Tháp Mười. Số 81, đường Nguyễn Văn Cừ, khóm 2, thị trấn Mỹ An. Số điện thoại: 0916908868			
	Nhựa Petrolimex - nhựa đặc 60/70 - Phuy (190kg/phuy)	kg	19,300	21,230
XVI	Công ty cổ phần Cacbon Việt Nam			
1	CarboncorAsphalt CA 9,5	kg	3,840	
2	CarboncorAsphalt CA 19	kg	3,100	

Tháp Mười, ngày 25 tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ái Ngọc

Số: 04 /BC-GVL

Lấp Vò, ngày 24 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO
Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ)
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN			
I	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Hà Tiên 2, PCB 40, 1 con lân (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	kg	1.700
2	Holcim Đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE; bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"	1.860
3	Trắng Thái (bao 40kg)		"	5.250
II	CÁT CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của các huyện, thị xã (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD, có Phụ lục địa điểm cửa hàng kèm theo)			
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)		m ³	220.000
2	Cát xây dựng (hạt trung)		m ³	250.000
III	ĐÁ CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của huyện, thị xã: (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD)			
1	Đá 1 x 2 An Giang		"	430.000
2	Đá 4 x 6 An Giang		"	400.000
3	Đá 0 x 4 An Giang		"	320.000
4	Đá mi sàng An Giang		"	400.000
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
	Gạch nung			
1	Gạch ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm		viên	1.200
2	Gạch ống loại I (lòng tàu xém), 8x8x18 cm		viên	1.100
3	Gạch thẻ loại I (gạch ngon), 4x8x18 cm		viên	1.100
4	Gạch thẻ loại I (lòng tàu xém), 4x8x18 cm		viên	1.100
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI			
	Thép tròn:			
a)	Thép Miền Nam			
	- Thép cuộn f 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	21.500
	- Thép cuộn f 8 CT3	-nt-	kg	21.500
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	TCVN 1651-2: 2008	kg	18.839
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	20.405
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	20.518
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	20.420
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	20.319
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	20.449
b)	Thép liên doanh Việt - Nhật:			
	- Thép cuộn f 6	JIS:G3505-	kg	22.000
	- Thép cuộn f 8	SWRW10;	kg	22.000
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)		kg	21.056
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)		"	20.501
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	JIS:G3115-	"	20.660

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ)
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	SD295A	"	20.582
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)		"	20.961
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)		"	20.449
B	NHÓM CỬ ĐÁ - CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG			
I	CỬ TRÀM			
1	- Dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5 cm		cây	41.000
2	- Dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm		"	35.000
3	- Dài 4 m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm		cây	30.000
4	- Dài 4m phi ngọn 3,5 cm		"	26.000
5	- Dài 3 m phi ngọn 3,5 - 4 cm		"	17.000
II	CỬ ĐÁ			
1	- Dài 1m		cây	22.000
2	- Dài 1,2m		"	29.000
3	- Dài 1,5m		cây	40.000
4	- Dài 2m		"	60.000
5	- Dài 2,5m		"	85.000
C	NHÓM HOÀN THIỆN			
I	GẠCH ỐP LÁT			
1	- Gạch tàu loại I (tàu dây)		viên	5.000
2	Gạch Taicera:			
a)	Gạch men	TCVN 7745:2007/ QCVN 16:2014		
	- Gạch 30 x 30 (gạch men lát nền)		m ²	110.000
	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)		m ²	100.000
b)	Gạch Thạch Anh Taicera:			
	- Gạch 60 x 30 (phủ men mờ)		m ²	190.000
II	CỬA CÁC LOẠI			
1	Cửa sắt:			
	- Cửa sắt kéo có lá cao 2m (loại lá dày)		m ²	1.150.000
	- Cửa sắt kéo không có lá		"	1.050.000
	- Cửa đi Pano sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"	950.000
	- Cửa đi Pano sắt chưa kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	900.000
	- Cửa sổ khung sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"	950.000
	- Cửa sổ khung sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	900.000
2	Cửa nhôm:			
a)	Cửa nhôm Đài Loan:			
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển lắp dựng		"	1.100.000
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"	1.150.000
b)	Cửa nhôm Việt - Nhật:			

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ)
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển lắp dựng		"	1.200.000
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"	1.150.000
III	KÍNH CÁC LOẠI			
	- Kính trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m ²	220.000
	- Kính trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"	245.000
	- Kính trà xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm)		"	430.000
IV	THIẾT BỊ VỆ SINH			
	Hiệu Casar			
	- Bàn cầu xôm Casar		cái	320.000
	- Bàn cầu khối Casar (02 khối rời)		bộ	550.000
	- Lavabo Casar		cái	650.000
	- Bệ tiểu nam Casar		cái	750.000
IV	VẬT LIỆU KHÁC			
	Vôi nước		kg	3.000
	Bông cỏ		"	60.000
	Gạch kiếng 20 x 20 Indo		viên	45.000
	Kẽm buộc		kg	25.000
	Kẽm gai		"	25.000
	Lưới B40 (theo khổ rộng)		"	25.000
	Giấy nhám Trung Quốc		tờ	1.000
	Đá chẻ (0,8 m2/bao)		bao	60.000

Nơi nhận:

- Sở xây dựng;
- Phòng KT-HT (đ/c Khanh);
- Lưu: VT, T.Em.

PHÒNG KINH TẾ-HẠ TẦNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PH. TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh Liêm

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thành Nhanh

Số: 79/BC-GVL

Lai Vung, ngày 22 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 của huyện Lai Vung

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông báo số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Phòng Kinh tế và Hạ tầng báo cáo giá bán một số vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện như sau:

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	XI MĂNG CÁC LOẠI		
I.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1.545
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
I.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1.545
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
II	CÁT CÁC LOẠI:		
II.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	227.273
2	Cát xây dựng (hạt trung)	m ³	318.182
II.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	209.091
2	Cát xây dựng (hạt trung)	m ³	318.182
III	ĐÁ CÁC LOẠI		
III.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Đá 1x2 (trắng)	m ³	418.182
2	Đá 1x2 (đen)	m ³	345.455
3	Đá 4x6 (trắng)	m ³	363.636
4	Đá 0x4	m ³	272.727
5	Đá mi sàng	m ³	318.182
III.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Đá 1x2 (trắng)	m ³	390.909
2	Đá 1x2 (đen)	m ³	336.364
3	Đá 4x6 (trắng)	m ³	359.091
4	Đá 4x6 (đen)	m ³	336.364
5	Đá 0x4	m ³	272.727

6	Đá mi sàng	m ³	318.182
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI:		
IV.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	955
3	Thẻ loại I, (gạch ngọn), 4x8x18 cm	viên	955
4	Thẻ loại I (gạch xém), 4x8x18 cm	viên	909
IV.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	955
3	Thẻ loại I, (gạch ngọn), 4x8x18 cm	viên	955
4	Thẻ loại I (gạch xém), 4x8x18 cm	viên	909
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI:		
A	THÉP TRÒN CÁC LOẠI:		
A.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
	Thép Miền Nam		
1	Thép cuộn f 6	kg	20.000
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	20.000
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.000
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.375
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.525
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.268
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.394
A.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
	Thép Miền Nam		
1	Thép cuộn f 6	kg	20.000
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	20.000
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.000
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.375
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.525
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.268
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.394
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.433
B	THÉP HÌNH CÁC LOẠI:		
1	Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại	kg	22.727
2	Thép hình các loại	kg	20.000
3	Thép dẹt các loại	kg	19.636
VI	NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG		
A	CỪ ĐÁ:		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	20.909
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	30.000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	40.909
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	59.090

5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m	cây	86.363
B	CỪ TRÀM:		
1	- Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5cm	cây	40.909
2	- Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0cm	cây	34.545
3	- Cừ tràm dài 3,7m phi ngọn 3,8 - 4,0cm	cây	27.273
4	- Cừ tràm dài 3,7m phi ngọn 3,5cm	cây	25.455
5	- Cừ tràm dài 3,0m phi ngọn 3,5cm	cây	16.364
C	GỖ XÂY DỰNG		
1	Coffa tạp đủ mục	m3	6.363.636
VI	GẠCH MEN ỐP LÁT CÁC LOẠI:		
1	Gạch tàu loại I (tàu dây)	viên	4.545
2	Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại I	viên	2.455
3	Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại I	viên	2.455
4	Gạch đá mài 40x40 dày 3,2cm, loại I	m2	104.545
5	Gạch công nghệ con sâu dày 5cm	m2	109.091
6	Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	86.364
7	Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	86.364
8	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường)	m ²	109.091
9	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	81.818
10	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	109.091
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng (Đồng Tâm)		
1	Gạch 30 x 30	m ²	196.364
2	Gạch 40 x 40	m ²	196.364
3	Gạch 60 x 30	m ²	244.545
4	Gạch 60 x 60	m ²	309.091
VII	TẤM LỢP		
1	TOLE HOA SEN		
1,1	Tole lạnh 4,5 dzem	m ²	137.273
1,2	Tole lạnh 5,0 dzem	m ²	147.273
VIII	CỬA NHÓM ĐÀI LOAN (Cửa hàng Tiến Thành, ĐT: 090 237 0392)		
1	Cửa đi hệ 700 - kính 5 ly - lamri	m ²	1.181.818
2	Cửa đi hệ 700 - kính 8 ly - lamri	m ²	1.318.181
3	Cửa sổ mở lùa - kính 5ly	m ²	1.181.818
1	Cửa sổ mở quay - kính 5ly	m ²	1.272.727
1	Cửa đi hệ 1000 - kính 8 ly - lamri	m ²	1.636.364
1	Cửa đi hệ 1000 - kính 8 ly cường lực - lamri	m ²	1.727.272
IX	SƠN CÁC LOẠI		
1	Sơn dầu		
	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	73.636
	Sơn dầu màu theo bảng màu	kg	100.000
2	Sơn nước HENRY		
*	Sơn nội thất cao cấp:		
-	Sơn mịn nội thất cao cấp Y6.2 HENRY - IN FAMI	kg	43.044

-	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả Y6.3 HENRY - EASY WASH	kg	84.959
-	Sơn bóng nội thất cao cấp Y6.5NO HENRY - IN FLAT	kg	128.091
*	Sơn ngoại thất cao cấp:		
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Y6.4 HENRY - GOLD EXT	kg	67.865
-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Y6.5NG HENRY - SATIN EXT	kg	146.455
*	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà:		
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Y6.11 HENRY - PRIME INT	kg	49.463
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Y6.6NO HENRY - PRIME INT	kg	69.463
*	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà:		
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG HENRY - PRIME EXT	kg	92.934
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp đặc biệt Y6.12NG HENRY - INT	kg	106.446
*	Chống thấm đa năng Y6.7 HENRY - WATERPROOF CT07	kg	109.409
*	Bột trét:		
-	Bột trét trong nhà	kg	6.840
-	Bột trét ngoài nhà	kg	9.045
X	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Bồn cầu cao INAX xả nhấn	bộ	2.054.545
2	Bồn tiểu nam INAX	bộ	590.909
3	Lavabo INAX	cái	590.909
XI	VẬT LIỆU KHÁC		
1	Vôi nước	kg	1.818
2	Bông cỏ	kg	59.091
3	Đá mài trắng	viên	13.636
5	Kẽm buột	kg	23.636
6	Kẽm gai	kg	24.545
7	Lưới B 40 (theo khổ rộng)	kg	23.636
8	Giấy nhám	tờ	909
9	Đinh các loại	kg	25.454
10	Đá chẻ	bao	50.000

- Giá các loại vật liệu trên là giá đến chân công trình thuận tiện giao thông đường thủy, đường bộ.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính; sở Xây dựng;
- Phòng TC-KH huyện Lai Vung;
- Ban QLDA & PTQĐ huyện Lai Vung;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Võ Văn Sum

**UBND THÀNH PHỐ SA ĐÉC
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 721/QLĐT

Sa Đéc, ngày 25 tháng 4 năm 2022

V/v báo cáo giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố tháng 4
(đến ngày 25/4/2022)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Công văn số 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Căn cứ Công văn số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 579/TB-SXD ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Hội nghị sơ kết ngành xây dựng quý I năm 2022.

Thực hiện theo yêu cầu của Sở Xây dựng về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng để căn cứ làm bảng Thông báo giá Liên sở theo quy định. Phòng Quản lý Đô thị thành phố Sa Đéc đã phối hợp cùng các ban, ngành và địa phương tiến hành khảo sát thực tế một số chủng loại giá vật liệu xây dựng cơ bản trên địa bàn Thành phố và cung cấp thông tin theo bảng phụ lục kèm theo (*đính kèm bảng phụ lục khảo sát vật liệu xây dựng*).

Phòng Quản lý Đô thị thành phố Sa Đéc kính báo Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố (b/c);
- Phòng TC KH (b);
- Phòng KT (b);
- Lưu: VT+Tổ KT (Hữu).

TRƯỞNG PHÒNG

Phan Thanh Vũ

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ SA ĐÉC

(Tháng 4 năm 2022 - Khảo sát đến ngày 25/4/2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 721/QLĐT ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Phòng Quản lý Đô thị thành phố)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT (Đồng)
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Xi măng các loại		
I.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1,704
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,833
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	0
I.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1,704
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,833
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	3,241
I.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1,667
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,833
II	Cát các loại:		
II.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Cát san lấp	m ³	0
2	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	245,455
3	Cát vàng hạt to	m ³	290,909
II.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Cát san lấp	m ³	218,182
2	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	236,364
3	Cát vàng hạt to	m ³	272,727
II.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Cát san lấp	m ³	200,000
2	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	218,182
3	Cát vàng hạt to	m ³	318,182
III	Đá các loại:		
III.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	430,000
2	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	400,000
III.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Đá 1 x 2 Tân Uyên	m ³	380,000
2	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	420,000
3	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	400,000
III.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	390,000
2	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	350,000
IV	Gạch xây các loại		
IV.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		

1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,200
2	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	1,200
IV.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,200
2	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	1,150
IV.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,200
2	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	1,150
V	Gạch men ốp, lát và gạch xây dựng các loại		
V.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	100,000
2	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) - thùng 10 viên	thùng	140,000
3	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) - thùng 6 viên	m ²	140,000
4	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	205,000
V.2	Cửa hàng VLXD Minh Tuấn; ĐC: 583B, đường QL 80, ấp Phú Thành, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0835775447		
1	Gạch 30 x 45 (gạch men ốp tường) - thùng 7 viên	m ²	125,000
2	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) - thùng 10 viên	thùng	150,000
3	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) - thùng 6 viên	m ²	145,000
4	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	175,000
V.3	Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tiến; khu CN A, khóm Tân Hòa, phường An Hòa. ĐT: 0913967111		
1	Gạch vỉa hè 30 x 30 x (4 và 5)	m ²	105,000
2	Gạch vỉa hè 40 x 40 x (4 và 5)	m ²	105,000
3	Gạch đá mài vỉa hè (Terrazzo) 40 x 40 x (4 và 5)	m ²	100,000
VI	Đá Granit (hoa cương) trang trí Minh Đức; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0912888338		
1	Đá Granit Kim Sa	m ²	1,560,000
2	Đá Granit Trắng Suối Lau	m ²	840,000
3	Đá Granit Đỏ Ấn Độ	m ²	1,800,000
4	Đá Granit Tím Hoa Cà	m ²	900,000
5	Đá Granit Trắng Bình Định	m ²	960,000
VII	Thép tròn các loại (thép Miền Nam)		
VII.1	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Thép cuộn f 6	kg	20,000
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	20,000
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17,001
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,375
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,332
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	0
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	0
VII.2	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Thép tấm	kg	26,000
2	Thép cuộn f 6	kg	21,500
3	Thép cuộn f 8 CT3	kg	21,500
4	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,562
5	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,213
6	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,306
7	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,041
8	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,319
VII.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		

1	Thép cuộn f 6	kg	19,364
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	19,364
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	16,749
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,288
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,428
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,268
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,394
VIII	Thép hình các loại		
VIII.1	Nhà máy cán Tole - Thép và La phong nhựa Hào Phát; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 02773775468; 02773775568		
1	Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại	kg	28,000
2	Thép tấm	kg	27,000
3	Thép V	kg	28,000
4	Xà gỗ các loại		
	Loại 45x100 dày 1,8ly	m dài	92,000
	Loại 45x100 dày 2,0ly	m dài	100,000
	Loại 45x125 dày 1,8ly	m dài	105,000
	Loại 45x125 dày 2,0ly	m dài	112,000
	Loại 45x150 dày 1,8ly	m dài	115,000
	Loại 45x150 dày 2,0ly	m dài	125,000
IX	Cửa sắt, nhôm Văn Hiến; ĐC: 289/1, đường ĐT 852, ấp Tân Thành, xã Tân Quy Tây. ĐT: 0919593738		
1	Cửa đi nhôm hiệu XINGFA	m ²	2,600,000
2	Cửa sổ nhôm hiệu XINGFA	m ²	2,300,000
3	Vách ngăn Nhôm hiệu XINGFA	m ²	1,800,000
4	Cửa đi sắt kính	m ²	1,500,000
5	Cửa sổ sắt kính (bao gồm khung bông)	m ²	1,300,000
6	Cửa sắt kéo Đài Loan	m ²	900,000
7	Cửa cuốn nhôm	m ²	2,200,000
X	Sơn các loại		
X.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	124,000
2	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	94,000
3	Bột trét	kg	10,000
IV.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Nippon (1 lít sơn ~ 1,25 kg)	kg	0
2	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Nippon	kg	0
3	Bột trét bao 40 kg	kg	7,500
XI	Tấm lợp, trần la phong các loại:		
XI.1	Nhà máy cán Tole - Thép và La phong nhựa Hào Phát; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 02773775468; 02773775568		
1	Tole lạnh màu 4,5 dzem	m ²	130,000
2	Tole lạnh màu 5,0 dzem	m ²	135,000
3	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 6.0mm (KT 1220x2440mm)	m dài	215,000
4	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm)	m dài	310,000
5	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 10.0mm (KT 1220x2440mm)	m dài	415,000
6	Trần la phong Nhựa 60 x60	m ²	160,000
7	Trần la phong Thạch cao 60 x60	m ²	160,000
XI.2	Cơ sở Trần La phong Trọng Quý; ĐC: Đường Hùng Vương, khóm 2, phường 1. ĐT: 0939535181		
1	Trần la phong Nhựa 60 x60	m ²	160,000

2	Trần la phong Thạch cao 60 x60	m ²	160,000
XII	Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn		
XII.1	Cửa hàng VLXD Tài Lợi An; ĐC: Đường ĐT 848, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0949400457		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	28,000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	40,000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	64,000
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m	cây	85,000
6	Cừ tràm dài 5m, phi ngọn 4,5cm	cây	30,000
7	Cừ tràm dài 5m, phi ngọn > 4,5cm	cây	32,000
8	Cừ bạch đàn dài 4,5m, phi ngọn 10cm	cây	80,000
9	Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 10cm	cây	120,000
XII.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	34,000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	42,000
3	Cừ tràm dài 3m, phi ngọn 6,0cm	cây	0
4	Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn 4,5cm	cây	0
XIII	Sản phẩm gỗ các loại		
	Trại cura Nam Lợi Đình; ĐC: 504, Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường 1. ĐT: 0939368316		
XIII.1	Gỗ các loại		
1	Gỗ thao lao	m ³	40,000,000
2	Gỗ cẩm xe	m ³	50,000,000
3	Gỗ nhóm V	m ³	20,000,000
XIII.2	Cửa gỗ các loại		
1	Cửa gỗ cẩm xe	m ²	5,800,000
2	Cửa gỗ nhóm V	m ²	3,500,000
XIV	Chống thấm Composite (CT 11A)		
	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
	Chất Chống thấm CT	kg	90,000
XV	Thiết bị vệ sinh và các loại vật tư khác		
XV.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Bồn cầu cao INAX	bộ	2,500,000
2	Bồn tiểu nam INAX	bộ	700,000
3	Lavabo INAX	cái	600,000
XV.2	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Bồn cầu cao INAX	bộ	3,000,000
2	Bồn tiểu nam INAX	bộ	700,000
3	Lavabo INAX	cái	550,000
XII.3	Cửa hàng VLXD Tài Lợi An; ĐC: Đường ĐT 848, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0949400457		
	Lưới B40	kg	24,000

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư trên chưa có thuế giá trị gia tăng (chưa có VAT).
- Thông tin liên hệ: Đỗ Thành Hữu; Điện thoại: 0918.867.036

Số: 176 /BC-PTCKH

Châu Thành, ngày 26 tháng 4 năm 2022

DANH MỤC CÁC LOẠI VẬT LIỆU DỰ KIẾN CÔNG BỐ GIÁ

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	A. NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN				
	I. XI MĂNG CÁC LOẠI				
1	Vicem Hà Tiên PCB 40, 1 con lân (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	kg	1.545	
2	Holcim Đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE; bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"	1.673	
3	Tây Đô, PCB 40 (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"		
4	Công Thanh, PCB 40 (bao 50kg) áp dụng từ ngày 01/06/2017	TCVN 6260:2009	"		
5	Trắng Trung Quốc (bao 50kg)		"		
6	Trắng Mã Lai (bao 40kg)		"		
7	Trắng Thái (bao 40kg)		"		
8	Trắng Indo (bao 40kg)		"	5.000	
	II. CÁT CÁC LOẠI				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)		m ³	218.182	chưa tính VC
2	Cát xây dựng (hạt trung)		m ³	245.455	chưa tính VC
2	Cát xây dựng (hạt to)		m ³	290.909	chưa tính VC
	III. ĐÁ CÁC LOẠI				
1	Đá 1 x 2 Biên Hòa - Đồng Nai		m ³	418.182	
2	Đá 1 x 2 đá Cô Tô - An Giang (đá trắng)		"	363.636	chưa tính VC
3	Đá 4 x 6 Biên Hòa - Đồng Nai		"	409.091	
4	Đá 4 x 6 đá Cô Tô - An Giang (đá trắng)		"	327.273	chưa tính VC
5	Đá 0 x 4 Thạnh phú - Đồng Nai		"	309.091	
6	Đá mi sàng Thạnh Phú - Đồng Nai		"	290.909	
7	Đá 1 x 2 An Giang		"		
8	Đá 4 x 6 An Giang		"		
9	Đá 0 x 4 An Giang		"		
10	Đá mi sàng An Giang		"		
	IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
	Gạch nung				
1	Gạch ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm		viên	1.136	
2	Gạch ống loại I (lòng tàu xém), 8x8x18 cm		viên	1.091	
3	Gạch thẻ loại I (gạch ngon), 4x8x18 cm		viên	1.091	
4	Gạch thẻ loại I (lòng tàu xém), 4x8x18 cm		viên	1.000	
	V. SẮT, THÉP CÁC LOẠI				
1	Xà gỗ thép C mạ kẽm Hoa Sen				
	- C 45x80x2mm (2,8-2,9kg/m)	JIS G3312	m	97.273	
	- C 45x100x2mm (3,1-3,2kg/m)	"	m	106.364	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- C 45x125x2mm (3,45-3,55kg/m)	"	m	113.636	
	- C 45x150x2mm (3,9-4,0kg/m)	"	m	127.273	
2	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z028	JIS G3312			
	- 14 x 14 dày 1,1ly		cây	84.545	
	- 20 x 20 dày 1,2ly		cây	129.091	
	- 25 x 25 dày 1,1ly		cây	149.091	
	- 30 x 30 dày 1,4ly		cây	222.727	
	- 40 x 40 dày 1,4ly		cây	298.182	
	- 50 x 50 dày 1,4ly		cây	372.727	
	- 75 x 75 dày 1,4ly		cây	554.545	
	- 13 x 26 dày 1,1ly		cây	117.273	
	- 20 x 40 dày 1,2ly		cây	193.636	
	- 25 x 50 dày 1,2ly		cây	241.818	
	- 30 x 60 dày 1,4ly		cây	335.455	
	- 40 x 80 dày 1,8ly		cây	569.091	
	- 50 x 100 dày 1,8ly		cây	714.545	
	- 60 x 120 dày 1,4ly		cây	674.545	
3	Thép tấm, dẹt các loại:				
	- Thép tấm 1 x 2m dày 0,5ly		kg		
	- Thép tấm 1 x 2 m dày 0,7ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 0,8ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 1ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 1,2ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 1,5ly		"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Thép tấm 1 x 2m dày 2ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 3ly		"		
	- Thép tấm dày 4mm		"		
	- Thép tấm dày 5mm-9mm		"		
	- Thép tấm dày 10mm trở lên		"		
	- Thép dẹt 3cm dày 3,5 mm		kg		
	- Thép dẹt 2cm dày 3,2 mm		"		
4	Thép tròn:				
a)	Thép Miền Nam				
	- Thép cuộn phi 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	20.000	
	- Thép cuộn phi 8 CT3	-nt-	kg	20.000	
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	TCVN 1651-2: 2008	cây	122.727	
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	190.909	
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	272.727	
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	345.455	
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	"	cây		
	- Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		
	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		
b)	Thép liên doanh Việt - Nhật:				
	- Thép cuộn phi 6	JIS:G3505-SWRW10;	kg		
	- Thép cuộn phi 8	JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12	kg		
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)		kg		
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)		"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	JIS:G3115-SD295A	"		
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	B. NHÓM CỬ ĐÁ - CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG				
	I. CỬ ĐÁ				
1	- Kích thước 10x10cm dài 1 mét		Cây	29.091	
3	- Kích thước 10x10cm dài 1,2 mét		"	34.545	
3	- Kích thước 10x10cm dài 1,5 mét		"	43.636	
4	- Kích thước 10x10cm dài 2 mét		"	63.636	
5	- Kích thước 10x10cm dài 2,5 mét		"	83.636	
	II. CỬ TRÀM				
1	- Dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5 cm		Cây	36.364	
2	- Dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm		Cây	31.818	
3	- Dài 4m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm		Cây	27.273	
4	- Dài 4m phi ngọn 3,5 cm		"	20.000	
5	- Dài 3 m phi ngọn 3,8 - 4 cm		"	18.182	
	III. GỖ XÂY DỰNG (gỗ Việt Nam):				
1	Thao lao dài dưới 2,5 m		tr.đ/m ³	15,45	
2	Thao lao dài từ 2,5 m - 3,3 m		"	16,36	
3	Thao lao dài trên 3,3 m - 5 m		"	16,36	
4	Thao lao dài trên 5 m		"	18,18	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Cà chất dài trên 3,3 m - 5 m		"	18,18	
6	Cà chất làm cầu dài trên 5m		"	18,18	
7	Coffa tạp đủ mực		"	6,36	
8	Kiềng kiềng làm cầu dài 4m trở lên		"	16,36	
	C. NHÓM HOÀN THIỆN				
	I. GẠCH ỐP LÁT				
1	- Gạch tàu loại 1 (tàu dây)		viên	5.455	
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		"		
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m2	81.818	
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		"		
2	Gạch Ceramic				
a)	Gạch men				
	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)		m ²		
	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)		m ²	86.364	
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)		m ²	122.727	
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)		m ²		
	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)		m ²	86.364	
b)	Gạch Thạch Anh:				
	- Gạch 30 x 30 màu nhạt thùng 11 viên		thùng	104.545	
	- Gạch 30x30 màu đậm thùng 11 viên		thùng	113.636	
	- Gạch 40 x 40		m ²		
	- Gạch 60 x 30 (phủ men mờ)		m ²		
	- Gạch 60 x 30 (hạt mịn)		m ²		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Gạch 60 x 30 (giả cổ)		m ²		
	- Gạch 60 x 30 (cao cấp)		m ²		
	- Gạch 60 x 60 (phủ men mờ)		"		
	- Gạch 60 x 60 (hạt mịn)		"		
	- Gạch 60 x 60 (giả cổ)		"		
	- Gạch 60 x 60 (cao cấp)		"		
c)	Gạch Thạch Anh bóng kiếng:				
	- Loại 60 x 60 màu nhạt		m ²		
	- Loại 60 x 60 màu đậm		"		
	- Loại 60 x 60 màu đen đậm		"	163.636	
	- Loại 80 x 80 màu nhạt		"		
	- Loại 80 x 80 màu đậm		"	186.364	
	- Loại 100 x 100		"		
	II. TẤM LỢP				
1	NGÓI				
a)	Ngói Đồng Nai				
	- Ngói 22 R chống thấm 22 viên/m ²	TCVN 1452:2004	viên		
	- Ngói 22 1/2 R chống thấm	"	"		
	- Ngói Nóc chống thấm	"	"		
	- Ngói cuối nóc chống thấm	"	viên		
	- Ngói nóc 2 đầu chống thấm	"	"		
	- Ngói 10v/m ² chống thấm	"	"		
b)	Ngói Đồng Tâm				
	- Ngói một màu sóng lớn - nhỏ	TCVN 1453: 1986	Viên		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Ngói 2 màu sóng lớn - nhỏ	"	Viên		
	- Ngói phụ kiện	"	Viên		
2	TÔN				
	Tôn Hoa Sen				
a)	Tôn mạ kẽm 09 sóng vuông khổ 1,07m	JIS G3302			
	- Dày 0,22mm		m	80.909	
	- Dày 0,30mm		"	104.545	
	- Dày 0,35mm		"	117.273	
	- Dày 0,40mm		"	131.818	
	- Dày 0,45mm		"	143.636	
b)	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,07m	A755/A755M – AS 2728; JIS G3322			
	- Dày 0,25mm		m		
	- Dày 0,30mm		"		
	- Dày 0,32mm		"		
	- Dày 0,35mm		"		
	- Dày 0,40mm		"		
	- Dày 0,42mm		"		
	- Dày 0,45mm		"	148.182	
	- Dày 0,50mm		"	162.727	
	- Dày 0,57mm		"		
	- Dày 0,60mm		"		
c)	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,07m	JIS G3321			
	- Dày 0,32mm		"		
	- Dày 0,40mm		"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Dày 0,42mm		"		
	- Dày 0,45mm		"		
	- Dày 0,47mm		"		
	- Dày 0,50mm		"		
	- Dày 0,52mm		"		
	III. CỬA CÁC LOẠI				
1	Cửa sắt:				
	- Cửa sắt kéo có lá cao 2m (loại lá dày)		m ²	745.455	
	- Cửa sắt kéo không có lá		"	600.000	
	- Cửa đi Panô sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"		
	- Cửa đi Panô sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	500.000	
	- Cửa sổ khung sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"	454.545	
	- Cửa sổ khung sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	518.182	
2	Cửa gỗ:				
	- Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (chưa kê kính, khóa và sơn)		"	2.727.273	
	- Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 chưa kê kính, khóa và sơn)		"	2.727.273	
	- Cửa đi gỗ cắm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (chưa kê kính, khóa và sơn)		"		
	Cửa sổ gỗ cắm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 (chưa kê kính, khóa và sơn)		"		
3	Cửa nhôm:				
a)	Cửa nhôm Đài Loan:				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger Tungkuang, Tungshin) , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng .		"	1.181.818	
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger Tungkuang, Tungshin) , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"		
b)	Cửa nhôm Việt - Nhật:				
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng.		"		
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"		
	IV. KÍNH CÁC LOẠI				
	- Kính trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m ²	127.273	
	- Kính trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"	181.818	
	- Kính trà, xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm)		"	227.273	
	V. SƠN CÁC LOẠI				
1	Sơn Kova:	TCVN 7239-2003;			
a)	Mastic & sơn nước trong nhà:	"			
	- Bột trét tường trong nhà MT City	"	kg	7.364	
	- Mastic trong nhà MT Dèo	"	"	13.636	
	- Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109	"	"	51.818	
	- Sơn nước trong nhà K-771-trắng	"	kg	42.727	
	- Sơn nước trong nhà K-260-trắng	"	"	38.182	
	- Sơn nước trong nhà K-5500-bán bóng -trắng	"	"	81.364	
b)	Mastic & Sơn nước ngoài trời	"			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bột trét tường cao cấp ngoài nhà City	"	kg	8.182	
	- Mastic ngoài trời mã MT Dẻo	"	"	14.545	
	- Sơn nước ngoài trời K-265-trắng	"	"	37.273	
	- Sơn nước ngoài trời K-261-trắng	"	"	46.364	
	- Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209	"	"	60.000	
	- Sơn ngoài trời K-5510-Bán bóng-trắng	"	"		
	- Sơn chống thấm ngoài trời CT04 -Bán bóng-trắng	"	"		
c)	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sêno, bể chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (mã CT-11A)	"	"		
d)	Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:	"			
	Chống rỉ Bạch Tuyết màu đỏ	"	76.000		
	Dầu Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, xanh ngọc	Kg	91.000		
2	Sơn JOTON:				
	- Sơn nước ngoại thất FA ngoài - CT (lon 05 lít trọng lượng 7kg)	QCVN 16:2014/BXD	kg		
	- Sơn nước ngoại thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg)	"	"		
	- Sơn nước ngoại thất JONY (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg)	"	"		
	- Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER (thùng 18 lít trọng lượng 22,5kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất EXFA (lon 05 lít trọng lượng 7kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất NEW FA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất ACCORD (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"		
	- Sơn lót ngoại thất PROS NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg)	"	"		
	- Sơn lót nội thất PROSIN NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg)	"	"		
	- Chống thấm gốc nước (CT-J555) (thùng 18 lít trọng lượng 20kg)	"	"		
	- Chống thấm gốc nước (CT-J555) màu (thùng 18 lít trọng lượng 20kg)	"	"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bột trét tường ngoại thất METTON (bao 40kg)	"	kg		
	- Bột trét tường nội thất METTON (bao 40kg)	"	kg		
	VI. TRẦN CÁC LOẠI				
1	Tấm trần nhựa các loại:				
	- Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm		m2	10.909	
	- Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm		"	12.727	
	- Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm		"	14.545	
	- Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm		"	18.182	
2	Trần các loại (đã bao gồm vật liệu và nhân công lắp đặt)				
a)	Trần thạch cao				
	- Trần Chìm :	ASTM : C636			
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-TIKA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp, ty dây phi 4mm		m ²	118.182	
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-ALPHA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp, ty dây phi 4mm		"		
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-SERRA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800 x 406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm 1 lớp, ty răng phi 8mm		"		
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-SERRA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800 x 406 mm. Tấm Calcium Silicate Duraflex 6mm, ty răng phi 8mm		m ²		
	- Trần Nổi:	ASTM : C636			
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Thạch cao trang trí Vĩnh Tường VT50 (tiêu chuẩn sơn trắng) 9mm		m ²	118.182	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Calcium Silicate Duraflex sơn trắng dày 3.5mm		"		
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - TOPLINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Thạch cao trang trí Vĩnh Tường VT50 (tiêu chuẩn sơn trắng) 9mm		"		
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - TOPLINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Calcium Silicate Duraflex sơn trắng dày 3.5mm		"		
b)	Vách thạch cao:	ASTM : C645			
	- Khung vách Vĩnh Tường V-WALL VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm. Vách Thạch cao 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp tấm Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm		m ²		
	- Khung vách Vĩnh Tường V-WALL VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm. Vách Calcium Silicate Duraflex 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp 8mm		"		
c)	Trần nhựa:	ASTM : C655			
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 x 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Nhựa trang trí 8mm		m ²	118.182	
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Nhựa 250mm		m ²		
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Nhựa 300mm		m ²		
	D. NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC				
	I. THIẾT BỊ NGÀNH ĐIỆN				
	- Tai đèn giả Nhật		cặp		
	- Bóng tròn 75W-220V Điện Quang	TCVN 1551-1993	Cái	9.091	
	- Bóng neon 0,6 m Điện Quang	TCVN 5175-1990	"	13.636	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bóng neon 1,2 m Điện Quang	-nt-	"	18.182	
	- Bóng đèn neon 0,6 m Nhật (Toshiba)		"	14.545	
	- Bóng đèn neon 0,6 m Philip		"		
	- Bóng đèn neon 1,2 m Nhật (Toshiba)		"	18.182	
	- Bóng đèn neon 1,2 m Philip		"		
	- Máng đèn 1,2 m EMC		"		
	- Máng đèn 0,6 m EMC		"		
	- Máng đèn 0,6 m đơn có chụp mica Điện Quang		"		
	- Máng đèn 1,2 m đôi có chụp mica Điện Quang		"		
	- Máng đèn 1,2m đôi có chụp mica Điện Quang		"		
	- Đuôi đèn tròn Việt Nam loại tốt		"	9.091	
	- Tủng phô NANO-2		"	45.455	
	- Tủng phô NANO-1		"	45.455	
	- Tủng phô Thái Lan Octance		"	45.455	
	- Con chuột Philip		cái	7.273	
	- Con chuột Nano		"	7.273	
	- Tủng phô điện tử Bell		"		
	- Tủng phô Việt Nam loại 1		cặp		
	- Cầu chì Công nghiệp		cái		
	- Công tắc nhựa Việt Nam		"		
	- Ổ cắm Lioa có che 03 lỗ		"	31.818	
	- Ổ cắm TP 79 (đèn 3 lỗ)		"		
	- Quạt trần Mỹ Phong (có hộp số)		bộ	1.000.000	
	- Ống Cadivi tròn phi 16 (2,9 m)		ống		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Ống Cadivi tròn phi 20 (2,9 m)		"		
	- Ống Cadivi tròn phi 25 (2,9 m)		"		
	- Luồn dây điện phi 11 ống 2 m (mỏng)		"		
	- Luồn dây điện phi 13 ống 2 m (mỏng)		"		
	- Ống dẹp 10 x 20 Linhan		"	6.364	
	- Ống dây điện vuông 20 x 40 Linhan		"		
	- Ống dây điện vuông 18x30 Linhan		"		
	- Cầu dao 30A-2 pha Cadivi		cái	54.545	
	- Cầu dao 20A-2 pha Cadivi		"	40.909	
	- Cầu dao 15A-2 pha Cadivi		"		
	- Cầu dao 60A-2 pha Cadivi		"	77.273	
	- Cầu dao 30A-3 pha Cadivi		"	90.909	
	- Cầu dao 60A-3 pha Cadivi		"		
	- Cầu dao 100A-3 pha Cadivi		"		
	- Dây điện đôi mềm 24 bọc PVC Cadivi		m	5.909	
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 12/10 Cadivi		"		
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 16/2 Cadivi		"	4.545	
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 24/2 Cadivi		"	5.909	
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 30/2 Cadivi		"	16.364	
	* Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-450/750V):				
	Cáp 1 mm ² Cadivi		m	4.091	
	Cáp 1,5 mm ² Cadivi		"	5.636	
	Cáp 2 mm ² Cadivi		"	7.273	
	Cáp 2,5 mm ² Cadivi		"	9.091	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cáp 3,5 mm ² Cadivi		"	12.273	
	Cáp 4 mm ² Cadivi		"	13.727	
	Cáp 5,5 mm ² Cadivi		"	18.909	
	Cáp 6 mm ² Cadivi		"	20.182	
	Quạt đứng cao Hali (loại thường)		Cái		
	Quạt đứng cao Hali (loại có remode)		"		
	Quạt bàn Hali loại B1		"		
	Quạt bàn Hali loại B2		"		
	Quạt bàn Hali loại B3		"		
	Quạt treo tường Hali (1 dây)		"	318.182	
	Quạt thông gió hiệu Hali ĐK 20		"		
	Quạt thông gió hiệu Panasonic ĐK 20		"		
	Aptomat 1P 10-20A Panasonic BBD 10251CA	IEC 602898:1995	"	81.818	
	Aptomat 1 pha 30A-40A Panasonic BBD 1321CA - 1401CA	-nt-	"	81.818	
	Aptomat 1 pha 50A-60A Panasonic BBD 1501CA - 1631CA	-nt-	"	254.545	
	Aptomat MCCB 2 pha 40A Panasonic BBW 240SKY	Tiêu chuẩn JIS	"		
	Aptomat MCCB 2 pha 50A Panasonic BBW 250SKY	-nt-	"		
	Aptomat MCCB 2 pha 60A Panasonic BBW 260Y	-nt-	"		
	Aptomat MCCB 2 pha 75A BBW 275SKY-BBW2100SKY Panasonic	-nt-	"		
	II. THIẾT BỊ CẤP, THOÁT NƯỚC				
1	Ổng sắt tráng kẽm (tráng kẽm 2 mặt) Hoa Sen: cây dài 6m				
	Phi 21 mm dày 1,4 mm		cây	122.727	
	Phi 27 mm dày 1,4mm		"	153.636	
	Phi 34 mm dày 1,4mm		"	192.727	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Phi 42 mm dày 1,4mm		"	242.727	
	Phi 49 mm dày 1,4mm		"	276.364	
	Phi 60 mm dày 1,4mm		"	344.545	
	Phi 90 mm dày 1,8mm		"	646.364	
	Phi 114 mm dày 3,2mm		"		
2	Ống nhựa Bình Minh				
	Ống u.PVC phi 21 PN15 dày 1.6	BS 3505:1968	m	6.600	
	Ống u.PVC phi 27 PN12 dày 1.8	"	"	9.400	
	Ống u.PVC phi 34 PN12 dày 2.0	"	"	13.200	
	Ống u.PVC phi 42 PN9 dày 2.1	"	"	17.500	
	Ống u.PVC phi 49 PN9 dày 2.4	"	"	22.900	
	Ống u.PVC phi 60 PN9 dày 2.8	"	"	33.400	
	Ống u.PVC phi 90 PN9 dày 3.8	"	"	67.600	
	Ống u.PVC phi 114 PN9 dày 4.9	"	"	111.000	
	Ống u.PVC phi 168 PN9 dày 7.3	"	"	242.700	
	Ống u.PVC phi 200 PN9 dày 9.6	"	"	398.700	
	Ống u.PVC phi 110 PN10 dày 5.3	TCVN 6151:1996	"	122.700	
	Ống u.PVC phi 160 PN10 dày 7.7	"	"	256.800	
	Ống u.PVC phi 225 PN10 dày 10.8	"	"	503.400	
	Ống HDPE phi 63 PN10 dày 3.0	ISO 4427-2:2007	"	39.400	
	Ống HDPE phi 75 PN10 dày 3.6	"	"	55.600	
	Ống HDPE phi 110 PN10 dày 5.3	"	"	119.700	
	Ống HDPE phi 160 PN10 dày 7.7	"	"	251.300	
	III. THIẾT BỊ VỆ SINH				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hiệu Inax				
	Bàn cầu INAX C-117VT + lavabo L-282V mây trắng, bàn cầu 2 khối,		bộ		
	Bàn cầu INAX C-306VT + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng		"		
	- Bàn cầu INAX C-504VTN + L-284V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng		"		
	Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng		"		
	Bồn tiểu nam INAX U1U-116V màu		"		
2	Hiệu Casar				
	- Bàn cầu xôm Casar		cái		
	- Bàn cầu khối Casar (02 khối rời)		bộ		
	- Lavabo Casar		cái		
	- Bệ tiểu nam Casar		cái		
3	Hiệu American				
	- Bàn cầu xôm American		cái		
	- Bàn cầu khối American (02 khối rời)		bộ		
	- Lavabo American		cái		
	- Bệ tiểu nam American		cái		
4	Hiệu Thiên Thanh				
	- Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT		Cái		
	- Bồn tiểu nam loại lớn Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT		Cái		
	- Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T		Bộ		
	- Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT		Bộ		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,		Cái		
	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T		Cái		
	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T		Cái		
	IV. VẬT LIỆU KHÁC				
1	Vôi đá (vôi cục)		kg	2.727	
2	Vôi nước		"	1.818	
3	Adao		"	31.818	
4	Bông cô		"	68.182	
5	Bột đá		"	1.818	
6	Dá mài trắng		"	2.727	
7	Gạch kiếng 20 x 20 Indo		viên		
8	Bột màu xuất khẩu		kg	31.818	
9	Bột màu mỹ		kg	45.455	
10	Kẽm buộc		kg	22.727	
11	Kẽm gai		"	22.727	
12	Lưới B40 (theo khổ rộng)		"	22.727	
13	Que hàn Hà Việt 3.2ly		"	27.273	
14	Que hàn Nhật 3,2ly		"	36.364	
15	Giấy nhám Trung Quốc		tờ	909	
16	Đinh các loại bình quân		kg	25.455	
17	Đinh dùi		bịch/0,5kg	22.727	
18	Khóa tay nắm Solex trắng		Cái	63.636	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	Khóa tay nắm Solex nâu		Cái	72.727	
20	Đá chẻ (0,8 m2/bao)		bao		
21	Keo sữa		kg	45.455	
22	Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg		kg	109.091	
	Đ. NHÓM NHIÊN LIỆU (xăng, dầu)				
1	Xăng E5 Ron 92-II		lít	24.664	-1.850
2	Dầu DO 0.05S-II		lít	23.045	90
3	Dầu hỏa		lít	21.655	-90

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (b/c);
- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng KT&HT;
- QLCS-G;
- Lưu VP.

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thành Minh

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG



Võ Đông Sanh

số: 778/BC-PTCKH

Thanh Bình, ngày 22 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Giá vật liệu xây dựng ngày 22 tháng 4 năm 2022

Stt	TÊN VẬT TƯ	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu, mã hiệu	Đơn giá tại huyện (Chưa có VAT)	Tăng giảm so với tháng trước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Xi măng các loại						
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên 2	Bao	TCVN	6260:2009	91.000		điểm bán
2	PCB 40 Holcim	Bao	TCVN	6260:1997	99.000		điểm bán
3	Trắng Indo 40kg/bao	“	TCVN	5691:2000	187.000		“
II	Cát các loại:						
1	Cát vàng hạt nhuyễn	m3	“		220.000		điểm bán
2	Cát vàng hạt vừa	m3	“		230.000		điểm bán
3	Cát vàng hạt to	m3	“				
4	Cát san lấp	m3	“				điểm bán
III	Đá các loại: (đá xây dựng)		TCVN				điểm bán
1	Đá 1 x 2	m3	“		450.000		“
2	Đá 4 x 6	m3	“		415.000		“
3	Đá 20 x 30	m3	“				“
4	Đá 0 x 4	m3	“		360.000		“
5	Đá mi sàn	m3	“		400.000		“
6	Đá mi bụi	m3	“				“
IV	Vôi, bột đá :		“				điểm bán
1	Vôi đá	kg	“				“
2	Vôi nước	kg	“		2.727		“
3	Bột đá	kg			2.273		“
4	Đá rửa	kg			1.364		“
V	Gạch xây các loại:						
1	Ống loại I (gạch ngọn)	viên	“	8x8x18	1.100		điểm bán
2	Ống loại I (lòng tàu)	“	“	8x818	1000		“
3	Thẻ loại I	“	“	4x8x18	1000		“
VI	Gạch ốp lát các loại:						
1	*Gạch men Taicera loại I:						
	-Loại 20 x 25 (màu nhạt)	m2	TCVN	5437-1991	100.000		điểm bán

	-Loại 25 x 25 (màu đậm)	“	“		107.000		“
	-Loại 25 x 33 thùng 12 viên	thùng	“				“
	-Loại 25 x 40 thùng 15 viên	thùng	“				“
	-Loại 30 x 30 (lát nền)	“	“		115.000		“
	-Loại 30 x 45 thùng 8 viên	m2	“		100.000		“
	-Loại 40 x 40 (màu nhạt)	“	“		90.000		“
	-Loại 40 x 40 (màu đậm)	“	“		100.000		“
	-Loại 50 x 50 (màu đậm)	“	“		100.000		“
2	Gạch thạch Anh loại 1:		“				
	-Loại 30 x 30 (màu nhạt)	m2	“		120.000		điểm bán
	-Loại 30 x 30 (màu đậm)	“					“
	-Loại 40 x 40 (màu nhạt)	“					“
	-Loại 40 x 40 (màu đậm)	“					“
	-Loại 60 x 30 (màu nhạt)	“			110.000		“
3	Gạch thạch Anh bóng kiến loại 1:						
	-Loại 60 x 60(màu nhạt)	m2			120.000		điểm bán
	-Loại 60 x 60(màu đậm)	“					“
	-Loại 80 x 80(màu nhạt)	“					“
	-Loại 80 x 80(màu đậm)	“					“
VII	Thép Miền Nam:						điểm bán
1	Thép cuộn phi 6	KG	TOCT	5781-82	20.500		“
2	Thép cuộn phi 8	“	“	“	20.500		“
3	Thép vằn phi 10	“	JIS	G3112-1987	19.500		
4	Thép vằn phi 12	“	“	“	21.300		
5	Thép vằn phi 14	“	“	“	21.500		
6	Thép vằn phi 16	“	“	“	21.300		
7	Thép vằn phi 18	“	“	“			
VIII	Nhựa đường :						
	Nhựa đường PLC 60/70 singapore, 190kg/phuy	Kg					điểm bán
IX	Kính các loại :						“
1	Trắng 3mm Việt - Nhật (dày 2,9mm)	m2			90.909		“
2	Trắng 5mm Việt - Nhật (dày 4,8mm)	m2			127.273		“
3	Trà, xanh 5mm Việt - Nhật (dày 4,8mm)	m2			177.273		“
X	Sơn các loại :						điểm bán
1	Chống rỉ Nhật màu đỏ	Kg	TCVN	5730:1993			“
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, xanh ngọc	Kg	TCVN	5730:1993			“
3	Sơn Bạch tuyết loại 1 các màu khác	Kg	TCVN	5730:1993			“
XI	Cừ các loại :						điểm bán

X1I	Cừ tràm các loại :						
1.1	Cừ dài >4,5m, phi ngọn 5 cm trở lên	Cây					“
1.2	Cừ dài >4,5m, phi ngọn 4,5 cm – 4,9 cm	“					“
1.3	Cừ dài >4,5m, phi ngọn 4,1 cm – 4,4 cm	“					“
1.4	Cừ dài 3,7 – 4m, phi ngọn 4,1cm trở lên	Cây					điểm bán
1.5	Cừ dài 3,7 – 4m, phi ngọn 3,5 đến 4cm	“					“
1.6	Cừ dài 3 m phi ngọn 3,6 cm – 4 cm	“					“
1.7	Cừ dài 3m, phi ngọn 3 – 3,5cm	“					“
2	Cừ bạch đàn các loại :						
1.1	Cừ bạch đàn 6m phi ngọn 8 cm trở lên	Cây					điểm bán
1.2	Cừ bạch đàn 8m phi ngọn 8 cm trở lên	“					“
1.3	Cừ bạch đàn 8m phi ngọn 10 cm trở lên	“					“
3	Cừ đá các loại :						
3.1	Cừ đá (0,1x0,1x1)m	Cây			25.000		điểm bán
3.2	Cừ đá (0,1x0,1x1,2)m	Cây			30.000		“
3.3	Cừ đá (0,1x0,1x1,5)m	Cây			46.000		“
XIII	Vật tư điện :						điểm bán
1	Tai đèn giả nhật	cáp			9.259		“
2	Bóng đèn tròn 75W – 220V Điện Quang	cái	TCVN	1551-1993	9.259		“
3	Bóng đèn neon 0,6 m Điện Quang	“	TCVN	5175-1990	12.963		“
4	Bóng đèn neon , 1,2 m Điện Quang	“			15.741		“
5	Bóng đèn neon 0,6 m Nhật (Tosiba)	“			14.815		điểm bán
6	Bóng đèn neon 0,6 Philip	“			13.889		“
7	Bóng đèn neon 1,2 m Nhật (Tosiba)	“			16.667		“
8	Bóng đèn neon 1,2 m Philip	“			15.741		“
9	Máng đèn 1,2 m đơn có chụp mica Điện Quang	“			216.667		“
9	Máng đèn 1,2 m đôi có chụp mica Điện Quang	“			344.444		“
10	Máng đèn 0,6 m Điện Quang	“			150.000		điểm bán
11	Đuôi đèn tròn Việt Nam	“			6.481		“
12	Đuôi đèn tròn Trung Quốc	“			0		“
13	Tăng phô Nano-2	“			43.519		“

14	Tăng pho Nano-1	“			64.815		“
15	Tăng pho Thái Lan Octance				59.259		điểm bán
16	Con chuột Nhật	“			4.167		“
17	Con chuột Philip	“			5.556		“
18	Tăng pho điện tử Cadivi	“			50.926		“
19	Tai đèn Việt Nam loại 1	“			5.556		“
20	Cầu chì Cadivi, Thái	“			4.630		điểm bán
21	Cầu chì sứ Xuất khẩu	“			2.778		“
22	Công tắc nhựa Việt Nam	“			6.481		“
23	Ổ cắm dài Thái	“			29.630		“
24	Ổ cắm TP 79	“			11.111		“
25	Cầu dao 30A – 2 Pha Cadivi	“			45.609		điểm bán
26	Cầu dao 60A – 2 Pha Cadivi	“			85.576		“
XIV	Vật liệu khác :						điểm bán
1	Kẽm buộc	kg			26.000		“
2	Lưới B40	Kg			24.500		“
XV	Ống sắt tráng kẽm Nam Triều Tiên (tráng kẽm 2 mặt) :	m					“
1	Phi 21 mm dày 2 mm	“					“
2	Phi 27 mm dày 2,1 mm	“					“
XVI	Nhiên liệu:	Lít					“
1	Xăng Ron 95 III	“			25.445		điểm bán
2	Xăng Ron 92-II	“					“
3	Xăng E5 Ron 92-II	“			24.664		“
4	Dầu Diesel 0,05% _s -II	“			23.045		“
5	Dầu hỏa 2-K	“			21.655		“

*** Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT).**

Người lập báo cáo

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Hồ Trường Giang

Lê Minh Điền

Số: 332/BC-KTHT

Tam Nông, ngày 22 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO

Định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Tam Nông Tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 20/SXD-KT&VLXD ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Sở Xây dựng về việc thực hiện báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện tại Công văn số 177/VP.HĐND&UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thực hiện báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng gửi về Sở Xây dựng.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng đã kết hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khảo sát giá vật liệu xây dựng đối với một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn huyện Tam Nông, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Tam Nông tháng 04 năm 2022 với nội dung như sau:

1. Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 12 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, thép hình, cửa đi, cửa sổ nhôm, sơn các loại, tấm lợp các loại, nhóm cừ tràm và thiết bị vệ sinh.

2. Số lượng cửa hàng vật liệu xây dựng đã khảo sát: 07 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Hữu Hạnh tại xã Phú Đức; Cửa hàng Bà Triệu, Dũng Thanh, Hoa Sen, Ba Sanh tại thị trấn Tràm Chim; Cửa hàng Thanh Tùng, Sáu Dài I tại xã Phú Cường.

3. Giá vật liệu xây dựng khảo sát kèm theo bảng phụ lục.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ phòng KTHT;
- Lưu: VP,nch.

TRƯỞNG PHÒNG

Quảng Thanh Trường

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN TAM NÔNG
(Tháng 04 năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 332/BC-KTHT ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Phòng Kinh tế và
Hạ tầng huyện Tam Nông)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Huyện Tam Nông (chưa VAT)
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Xi măng các loại		
I.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		
1	Hà tiên Kiên Giang, PCB 40 (một con lân, bao 50kg)	kg	1.545
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	4.545
I.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		
1	Hà tiên Kiên Giang, PCB 40 (một con lân, bao 50kg)	kg	1.545
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	4.545
II	Cát các loại:		
II.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	220.000
II.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	220.000
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	400.000
II.3	Cửa hàng VLXD Sáu Dài I (xã Phú Cường)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	220.000
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	400.000
III	Đá các loại:		-
III.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		-
	Đá 1 x 2		-
1	Đồng Nai	m ³	340.000
2	An Giang	"	400.000
	Đá 4 x 6		-
1	Đồng Nai	"	-
2	An Giang		395.000
III.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		-
	Đá 1 x 2		-

1	Đồng Nai	m ³	340.000
2	An Giang	"	400.000
	Đá 4 x 6		-
1	Đồng Nai	"	-
2	An Giang		390.000
III.3	Cửa hàng VLXD Sáu Dài I (xã Phú Cường)		
	Đá 1 x 2		
1	Đồng Nai	m ³	342.000
2	An Giang	"	400.000
	Đá 4 x 6		
1	Đồng Nai	"	-
2	An Giang		-
IV	Gạch xây các loại		390.000
IV.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		-
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1.000
3	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	950
IV.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		-
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1.000
3	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	950
V	Gạch ốp, lát các loại		-
V.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		-
	Gạch men		-
1	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	-
2	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	130.000
3	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)	m ²	140.000
4	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)	m ²	140.000
5	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	145.000
6	- Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)		170.000
V.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		-
	Gạch men		-
1	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	-
2	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	120.000
3	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)	m ²	14.000
4	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)	m ²	140.000

5	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	140.000
6	- Gạch 50 x 50 (gạch men lát nền)	m ²	145.000
7	- Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)		175.000
VI	Gỗ xẻ, ván:		
	* Cửa hàng VLXD Ba Sanh (TT Tràm Chim)		
1	Thao lao dài từ 2,5 m – 3,3 m	tr.đ/m ³	21.000.000
2	Thao lao dài từ 3,3 m – 5 m		23.000.000
3	Thao lao dài trên 5 m		26.500.000
4	Gỗ ván khuôn		8.000.000
VII	Thép tròn các loại		
VII.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	20.000
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	20.000
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.657
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.365
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.011
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.875
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.659
VII.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	20.000
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	20.000
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.652
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.374
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.002
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.965
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.477
	* Thép liên doanh Vinakyoei:		
1	Thép cuộn f 6	kg	-
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	-
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
VIII	Thép hình các loại		
	Thép mạ kẽm Hoa Sen Z028		
	* Thép hộp mạ kẽm		

1	Thép hộp 14 x 14 dày 0,8ly	kg	29.058
2	Thép hộp 14 x 14 dày 1,0ly	"	29.058
3	Thép hộp 20 x 20 dày 1,2ly	"	28.865
4	Thép hộp 25 x 25 dày 1,2ly	"	28.865
5	Thép hộp 30 x 30 dày 1,4ly	"	28.865
6	Thép hộp 40 x 40 dày 1,4ly	"	28.865
7	Thép hộp 75 x 75 dày 1,4ly	"	28.865
8	Thép hộp 13 x 26 dày 1,0ly	"	28.865
9	Thép hộp 20 x 40 dày 1,2ly	"	28.865
10	Thép hộp 25 x 50 dày 1,2ly	"	28.865
11	Thép hộp 30 x 60 dày 1,4ly	"	28.865
12	Thép hộp 40 x 80 dày 1,8ly	"	28.865
13	Thép hộp 50 x 100 dày 1,8ly	"	28.865
14	Thép hộp 100 x 100 dày 1,8ly	"	28.865
	* Thép ống tráng kẽm		
1	Phi 21 mm dày 1,4 mm	kg	28.865
2	Phi 27 mm dày 1,4mm	"	28.865
3	Phi 34 mm dày 1,4mm	"	28.865
4	Phi 42 mm dày 1,4m	"	28.865
5	Phi 49 mm dày 1,4mm	"	28.865
6	Phi 60 mm dày 1,4mm	"	28.865
7	Phi 90 mm dày 1,4mm	"	28.865
IX	Cửa nhôm hiệu YNG HUA (giá đến công trình trên địa bàn huyện và bao gồm công lắp đặt)		
	Cửa hàng nhôm kính Dũng Thanh (TT Tràm Chim)		
1	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	m ²	1.550.000
2	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	1.600.000
3	Cửa đi Hệ 700-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	1.400.000
4	Cửa sổ lùa Hệ 700 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	1.350.000
X	Sơn các loại		
	Cửa hàng VLXD Bà Triệu (TT Tràm Chim)		
	* Sơn coxpo		
1	Sơn nước trong nhà loại thường	kg	81.818
2	Sơn nước trong nhà loại bóng	kg	145.000
3	Sơn nước ngoài nhà loại thường	kg	172.727

4	Sơn nước ngoài nhà loại bóng	kg	240.000
5	Bột trét	kg	5.500
XI	Tấm lợp các loại:		
XI.1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen		
	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,2 m		
1	- Dày 0,30mm	m	94.444
2	- Dày 0,35mm	"	106.481
3	- Dày 0,40mm	"	119.444
4	- Dày 0,45mm	"	137.037
5	- Dày 0,52mm	"	155.556
	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,2m		
1	- Dày 0,30mm	"	98.148
2	- Dày 0,35mm		112.037
3	- Dày 0,40mm	"	125.000
4	- Dày 0,42mm	"	131.481
5	- Dày 0,45mm	"	137.963
6	- Dày 0,50mm	"	152.778
7	- Dày 0,52mm	"	-
XII	Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	25.000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	"	35.000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m		45.000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m		70.000
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m		95.000
6	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x3,0m		120.000
7	Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,8 cm	"	0
8	Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	0
9	Cừ tràm dài 4m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	0
10	Cừ tràm dài 4m phi ngọn 3,5 cm	"	0
11	Cừ tràm dài 3 m phi ngọn 3,8 - 4 cm	"	0
12	Cừ bạch đàn dài 8m, phi ngọn 8cm	"	0
XIII	Thiết bị vệ sinh		
	Cửa hàng VLXD Bà Triệu (TT Tràm Chim)		
1	Bồn cầu INAX C-117VA + lavabo L-282V màu trắng, bàn cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường	bộ	2.680.000
2	Bồn cầu INAX C-306VT + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng	"	3.400.000

3	Bàn cầu INAX C-504VTN, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng	"	3.460.000
4	Bàn cầu INAX C-504VTN + L-284V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng		3.980.000
5	Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng	"	610.000
6	Bồn tiểu nam INAX U1U-116V màu	"	-
7	-Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT	Cái	235.000
8	- Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT	Cái	605.000
9	- Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T	Bộ	1.650.000
10	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,	Cái	3.000.000
11	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T	Cái	320.000
12	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T	Cái	398.000

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT)
- Giá trên bao gồm công vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Tràm Chim và các xã có bán kính trong phạm vi 6km trở lại và có vị trí đi lại thuận tiện. Trường hợp các xã ở xa tính phí vận chuyển theo quy định hiện hành.

**UBND THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 506 /PQLĐT

Thành phố Hồng Ngự, ngày 25 tháng 4 năm 2022

V/v bổ sung giá vật liệu xây dựng
vào Công bố báo giá tháng của Sở
Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND thị xã Hồng Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự) về việc thành lập tổ khảo sát giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ biên bản khảo sát giá vật liệu xây dựng ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Tổ khảo sát giá.

Để làm căn cứ áp dụng giá vật liệu xây dựng khi lập dự toán công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự. Phòng Quản lý đô thị kính gửi Sở Xây dựng cập nhật bổ sung giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự theo phụ lục đính kèm vào Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 04 của Sở Xây dựng.

Kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TP, Phó TP;
- Lưu: VT, (Him).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Hoàng Hải

BẢNG CHỨNG LOẠI, GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - TP. HỒNG NGŨ
(Kèm theo Công văn số 506/PQLĐT ngày 25/4/2022)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG	GHI CHÚ
01	Vật liệu xây dựng:		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Đá 0x4 (loại 1)	m3	280,000	
2	+ Đá 0x4 (loại 2)	m3	270,000	
3	+ Đá 1x2	m3	345,000	
4	+ Đá 4x6	m3	325,000	
5	+ Cát vàng hạt to	m3	250,000	
6	+ Cát vàng hạt nhuyễn	m3	230,000	
7	+ Xi măng PCB40 Hà Tiên	kg	1,563	
8	+ Xi măng INSEE	kg	1,745	
9	+ Gạch ống (đất nung)	viên	1,100	
10	+ Gạch thẻ (đất nung)	viên	1,000	
02	Thép xây dựng - thép Miền Nam		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Thép cuộn phi 6	kg	19,545	
2	+ Thép cuộn phi 8	kg	19,545	
3	+ Thép thanh vằn phi 10 SD 295	kg	17,929	
4	+ Thép thanh vằn phi 12 SD 295	kg	19,285	

5	+ Thép thanh vằn phi 14 SD 295	kg	19,275	
6	+ Thép thanh vằn phi 16 SD 295	kg	18,998	
7	+ Thép thanh vằn phi 18 SD 295	kg	19,059	
03	- Gạch vỉa hè		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Gạch vỉa hè 40x40x3,2(loại đá mài)	m2	95,000	
2	+ Gạch vỉa hè 40x40x3,2(loại bóng)	m2	113,636	
04	- Cừ Tràm (chưa có VAT)		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Cừ tràm dài 4m, ngọn =>4,0cm	cây	55,000	
2	+ Cừ tràm dài 4m, ngọn =>4,5cm	cây	73,000	
3	+ Cừ tràm dài 3m, ngọn =>3,5cm	cây	33,000	
4	+ Cừ tràm dài 3,7m, ngọn =>3,8cm	cây	46,000	
5	+ Cừ tràm dài 4,5m, ngọn =>4,5cm	cây	85,000	
05	- Cừ Đá		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Kích thước 10cm x 10cm x 100cm	cây	35,000	
2	+ Kích thước 10cm x 10cm x 120cm	cây	40,000	
3	+ Kích thước 10cm x 10cm x 150cm	cây	50,000	
4	+ Kích thước 10cm x 10cm x 200cm	cây	75,000	
5	+ Kích thước 10cm x 10cm x 250cm	cây	110,000	
6	+ Kích thước 10cm x 10cm x 300cm	cây	145,000	
06	- Đèn LED các loại	 báo giá Công ty CP	Chưa thuế VAT (đồng)	
	ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG – Có tính năng Dimming 5 cấp			
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30W	bộ	858,000	

2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60W	bộ	2,900,000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W	bộ	3,100,000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100W	bộ	3,850,000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	bộ	4,070,000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	bộ	5,720,000	
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200W.DA	bộ	7,000,000	
9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100W 2M	bộ	5,600,000	
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100W 3M	bộ	6,200,000	
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/120W	bộ	6,500,000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/150W	bộ	6,800,000	
13	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/80W	bộ	5,595,000	
14	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/100W	bộ	6,041,000	
15	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/120W	bộ	6,490,000	
16	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/150W	bộ	6,710,000	
17	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/30W	bộ	1,100,000	
18	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/60W	bộ	2,970,000	
19	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70W	bộ	3,190,000	
20	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/80W	bộ	3,300,000	
21	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/90W	bộ	3,520,000	
22	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/100W	bộ	3,740,000	
	ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – RẠNG ĐÔNG			
1	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W 6500K	Bộ	1,232,000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 30W 6500K	Bộ	3,960,000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 50W 6500K	Bộ	5,500,000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 70W	Bộ	14,410,000	

5	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 100W	Bộ	17,710,000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Bộ	20,130,000	
7	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Bộ	4,070,000	
8	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Bộ	4,796,000	
	ĐÈN LED PHA CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG – RẠNG ĐÔNG			
1	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W	Bộ	1,446,000	
2	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W	Bộ	2,006,000	
3	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W	Bộ	2,838,000	
4	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W	Bộ	4,476,000	
	THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC			
1	+ Đèn Led MPE 1,2m	bộ	150,000	
2	+ Đèn Led MPE 0,6m	bộ	90,000	
3	+ Khởi động từ 3 pha LS 100A (contactor)	cái	2,000,000	
4	+ Khởi động từ 3 pha LS 85A (contactor)	cái	1,500,000	
5	+ Khởi động từ 3 pha LS 65A (contactor)	cái	1,100,000	
7	+ Khởi động từ 3 pha LS 32A (contactor)	cái	700,000	
8	+ CB tép 1 pha LS 32A (1 tép)	cái	70,000	
10	+ CB tép 2 pha LS 63A (2 tép)	cái	130,000	
11	+ CB tép 3 pha LS 100A (3 tép)	cái	580,000	
14	+ Bóng MPE 3W	bóng	20,000	
15	+ Bóng MPE 5W	bóng	25,000	
18	+ Bóng MPE 40W	bóng	140,000	
20	+ Dây điện ruột nhôm 2x16mm ² (Cadivi)	m	14,000	
21	+ Dây điện ruột nhôm 2x25mm ² (Cadivi)	m	18,000	
22	+ Dây điện ruột nhôm 2x35mm ² (Cadivi)	m	23,000	

23	+ Dây điện ruột nhôm 2x1mm2 (Cadivi)	m	6,500	
24	+ Dây điện ruột đồng 2x1.5mm2 (Cadivi)	m	10,000	
25	+ Dây điện ruột nhôm 2x2.5mm2 (Cadivi)	m	12,000	
26	+ Dây điện ruột đồng 2x10mm2 (Cadivi)	m	42,000	
27	+ Đèn quả cầu D400	cái	315,000	
28	+ Đèn âm nước 9w đổi màu	bóng	695,000	
29	+ Đèn 3w MPE	bóng	17,500	
30	+ Đèn pha ngồi đa sắc	bóng	485,000	
31	+ Dây điện 2x2,5mm2 (cadivi)	m	14,500	
07	- Trần nhựa khung nhôm (bao gồm công vận chuyển, lắp đặt):		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Khổ 600 x 600 vuông	m2	160,000	
08	- Đá hoa cương các loại (giá bao gồm chi phí gia công, vận chuyển và lắp đặt)		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Đá trắng suối lau	m2	550,000	
2	+ Đá đen kim sa	m2	1,200,000	
3	+ Đá vàng Bình Định	m2	950,000	
09	- Gỗ Cà Chát		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	- Gỗ Cà Chát	m3	32,000,000	
10	- Cửa sắt kéo Đài Loan:		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Cửa sắt kéo Đài Loan không lá	m2	650,000	
2	+ Cửa sắt kéo Đài Loan có lá	m2	750,000	
11	Sản phẩm INOX:		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Lan can Inox, tay vịn Inox (loại Inox 304)	md	1,250,000	

2	+ Khung bảo vệ Inox (loại 304)	m2	650,000	
12	Sản phẩm nhôm kính:		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	+ Vách kính khung nhôm hệ 700 (giá bao gồm chi phí gia công, vận chuyển và lắp đặt)	m2	800,000	
13	Trụ, biển báo giao thông		Chưa thuế VAT (đồng)	
1	Trụ STK D90 dày 2mm, dài 3m, sơn trắng đỏ	Trụ	550,000	
2	Biển báo tròn D70 dày 1,5mm, dán decal phản quang	cái	750,000	
3	Biển báo tam giác cạnh 70 dày 1,5mm, dán decal phản quang	cái	650,000	
4	Biển báo chữ nhật 400x600 dày 1,5mm, dán decal phản quang	cái	450,000	

BÁO CÁO

"Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022"

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(3)	
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN			
I	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Hà Tiên 2, PCB 40, 1 con lân (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	kg	1.759
2	Holcim Đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE; bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"	1.759
3	Trắng Mã Lai (bao 40kg)		"	4.630
II	CÁT CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của các huyện, thị xã (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD, có Phụ lục địa điểm cửa hàng kèm theo)			
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)		m ³	227.273
2	Cát xây dựng (hạt trung)		m ³	254.545
III	ĐÁ CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của huyện, thị xã: (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD)			
1	Đá 1 x 2 Tân Cang - Biên Hoà - Đồng Nai		m ³	351.852
2	Đá 1 x 2 An Giang		"	379.630
3	Đá 4 x 6 An Giang		"	370.370
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
	Gạch nung			
1	Gạch ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm		viên	926
2	Gạch ống loại I (lòng tàu xém), 8x8x18 cm		viên	1.019
3	Gạch thẻ loại I (gạch ngon), 4x8x18 cm		viên	926

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(3)	
4	Gạch thẻ loại I (lồng tàu xém), 4x8x18 cm		viên	833
	Gạch không nung (Cửa hàng VLXD Hường Ngọc)			
	Gạch 8x8x19		viên	1.204
	Gạch 5x10x20		viên	1.296
	Gạch 10x19x39		viên	5.556
	Gạch 19x19x39		viên	11.111
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI			
1	Xà gỗ thép C mạ kẽm Hoa Sen			
	- C 45x80x2mm (2,814kg/m)	JIS G3312	kg	31.983
	- C 45x80x1,8mm (2,54kg/m)			32.928
	- C 45x100x2mm (3,107kg/m)	"	kg	32.185
	- C 45x100x1,8mm (2,85kg/m)			31.579
	- C 45x125x2mm (3,55kg/m)	"	kg	30.986
	- C 45x125x1,8mm (3,13kg/m)			31.658
2	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen	JIS G3312		
	- 14 x 14 dày 1,0ly		kg	31.505
	- 20 x 20 dày 1,0ly		"	30.341
	- 25 x 25 dày 1,0ly		"	29.762
	- 30 x 30 dày 1,4ly		"	29.005
	- 40 x 40 dày 1,4ly		"	28.666
	- 75 x 75 dày 1,4ly		"	28.214
	- 13 x 26 dày 1,0ly		kg	30.327
	- 20 x 40 dày 1,2ly		"	29.096
	- 25 x 50 dày 1,2ly		"	28.857
	- 30 x 60 dày 1,4ly		"	28.515
	- 40 x 80 dày 1,4ly		"	28.296
	- 50 x 100 dày 1,8ly		"	25.366
	- 60 x 120 dày 1,8ly		"	35.805
3	Thép tròn:			
a)	Thép Miền Nam			
1	- Thép cuộn φ 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	19.791
	- Thép cuộn φ 8 CT3	-nt-	kg	19.745

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(3)	
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	TCVN 1651-2: 2008	kg	17.173
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	18.762
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	18.894
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	18.738
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	18.782
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	18.791
	- Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)		"	18.761
	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)		"	18.911
b)	Thép liên doanh Việt - Nhật:			
1	- Thép cuộn ϕ 6	JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12	kg	20.245
2	- Thép cuộn ϕ 8		kg	17.836
3	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)		kg	19.401
4	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	JIS:G3115-SD295A	"	19.260
5	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)		"	19.240
6	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)		"	19.254
7	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)		"	19.256
8	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)		"	19.250
10	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)		"	-
VI	GẠCH ỐP LÁT			
1	- Gạch tàu loại I (tàu dây)		viên	-
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên	-

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(3)	
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		"	-
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m2	-
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		"	-
2	Gạch Taicera:			-
a)	Gạch men	TCVN 7745:2007/ QCVN 16:2014		-
	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)		m2	-
	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)		m ²	92.593
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)		m ²	138.889
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)		m ²	-
	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)		m ²	101.852
VII	TẤM LỢP			-
1	Tôn			-
	Tôn Hoa Sen			-
a)	Tôn mạ kẽm trắng 09 sóng vuông khổ 1,07m	JIS G3302		-
	- Dày 0.20mm		m	78.182
	- Dày 0,30mm		"	104.545
	- Dày 0,35mm		"	116.364
	- Dày 0,40mm		"	129.091
	- Dày 0,45mm		"	144.545
	- Dày 0,50mm			158.182
b)	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,07 m	A755/A755M – AS 2728; JIS G3322	m	-
	- Dày 0,25mm		m	90.909
	- Dày 0,30mm		"	107.273
	- Dày 0,35mm		"	120.000
	- Dày 0,40mm		"	135.455
	- Dày 0,42mm		"	140.909
	- Dày 0,45mm		"	149.091
	- Dày 0,5mm		"	160.000

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(3)	
c)	Tôn lạnh mạ kẽm màu sóng ngói	JIS G3321	m	-
	- Dày 0,45mm		"	160.000
	- Dày 0,5mm		"	171.818
VIII	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng			-
1	Phi 21 dày 1,4 ly		kg	31.391
2	Phi 27 dày 1,4 ly		"	29.566
3	Phi 34 dày 1,4 ly		"	29.101
4	Phi 42 dày 1,4 ly		"	28.819
5	Phi 49 dày 1,4 ly		"	28.630
6	Phi 60 dày 1,4 ly		"	28.496
7	Phi 76 dày 1,4 ly		"	28.332
8	Phi 90 dày 1,8 ly		"	28.091

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng Tài Chính - Kế hoạch;
- Lưu VT, KT&HT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Khiêm Sang

BẢNG GIÁ VLXD HUYỆN HỒNG NGỰ THÁNG 4 NĂM 2022

SỐ	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ KHÔNG TÍNH THUẾ VAT (đồng)
A	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Phước Tiên (Thường Phước 1 - Hồng Ngự) giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (sdt: 02773508779)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.556
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	157.407
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	185.185
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	"	351.852
2	Đá 1 x 2 (An Giang)	"	370.370
3	Đá 4 x 6 (An Giang)	"	342.593
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
1	Gạch nung	viên	
2	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	889
3	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	852
4	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	833
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI		
1	Thép Việt Nhật (*):		
1.1	Thép cuộn phi 6 CT3	kg	20.833
1.2	Thép cuộn phi 8 CT3	kg	20.833
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	cây	143.519
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	cây	203.704
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	cây	275.926
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	cây	360.185
2	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg	
2.1	14x14, dày 1,2 ly	"	26.111
2.2	20x20, dày 1,2 ly	"	26.111
2.3	25x25, dày 1,2 ly	"	26.111
2.4	30x30, dày 1,2 ly	"	26.111
VI	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 300x300	"	111.111
2	Gạch KT 400x400	"	83.333
3	Gạch KT 500x500	"	101.852
4	Gạch KT 600x600	"	129.630
VII	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
1	Gạch KT 300x450	"	92.593
2	Gạch KT 300x600	"	138.889
B	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Hồng Sến (Thị trấn Thường Thới Tiền - Hồng Ngự) giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (sdt: 0913117667)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg		1.648
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	166.667
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	203.704
3	Cát xây dựng (hạt to)	"	259.259
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	"	388.889

2	Đá 1 x 2 (An Giang)	"	425.926
3	Đá 4 x 6 (An Giang)	"	388.889
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
1	Gạch nung	viên	
1.1	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.3	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	917
1	Thép hộp vuông mạ kẽm Nam Hưng	kg	
1.1	14x14, dày 1,1 ly	"	28.704
1.2	20x20, dày 1,2 ly	"	28.704
1.3	25x25, dày 1,2 ly	"	28.704
1.4	30x30, dày 1,4 ly	"	28.704
1.5	40x40, dày 1,4 ly	"	28.704
1.6	50x50, dày 1,4 ly	"	28.704
1.7	75x75, dày 1,4 ly	"	28.704
1.8	90x90, dày 1,4 ly	"	28.704
2	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm Nam Hưng	kg	
2.1	13x26, dày 1,1 ly	"	28.704
2.2	20x40, dày 1,4 ly	"	28.704
2.3	25x50, dày 1,4 ly	"	28.704
2.4	30x60, dày 1,4 ly	"	28.704
2.5	40x80, dày 1,4 ly	"	28.704
2.6	50x100, dày 1,4 ly	"	28.704
2.7	60x120, dày 1,4 ly	"	
3	Thép ống mạ kẽm Nam Hưng	kg	
3.1	Phi 21 dày 1,4 ly	"	28.704
3.2	Phi 27 dày 1,4 ly	"	28.704
3.3	Phi 34 dày 1,4 ly	"	28.704
3.4	Phi 42 dày 1,4 ly	"	28.704
3.5	Phi 49 dày 1,4 ly	"	28.704
3.6	Phi 60 dày 1,4 ly	"	28.704
3.7	Phi 76 dày 1,4 ly	"	28.704
3.8	Phi 90 dày 1,8 ly	"	28.704
4	Thép Miền Nam (*):		
4.1	Thép cuộn phi 6 CT3	kg	20.833
4.2	Thép cuộn phi 8 CT3	kg	20.833
4.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	cây	129.630
4.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	cây	199.074
4.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	cây	273.148
4.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	cây	351.852
4.7	Thép thanh vằn phi 18 SD 295 (dài 11,7m)	cây	447.222
4.8	Thép thanh vằn phi 20 SD 295 (dài 11,7m)	cây	556.481
5	Vật liệu khác	kg	
5.1	Lưới B40	"	25.000
5.2	Kẽm buộc (dây thép)	"	25.000
5.3	Đỉnh các loại bình quân	"	27.778
VI	CỬA SẮT (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	m ²	
1	Cửa sắt kéo có lá (loại lá dày) Đài Loan	"	787.037
2	Cửa sắt kéo không có lá	"	555.556
3	Khung bông sắt (thép ống vuông 14)	"	462.963
VII	CỬA GỖ (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	m ²	
1	Cửa đi gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (kể kính, khóa và sơn)	"	3.333.333
2	Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 (kể kính, khóa và sơn)	"	2.870.370

3	Cửa đi gỗ căm xe: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (kề kính, khóa và sơn)	"	4.259.259
4	Cửa sổ gỗ căm xe: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 (kề kính, khóa và sơn)	"	3.333.333
VIII	CỬA NHÔM ĐÀI LOAN HỢP TÁC (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	m ²	
1	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng	"	1.090.909
2	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 1000 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng	"	1.181.818
3	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng (có lambri hộp)	"	1.090.909
4	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 1000 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng (có lambri hộp)	"	1.272.727
IX	CỦ ĐÁ	cây	
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	"	27.273
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	31.818
3	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	42.727
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	69.091
X	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 300x300	"	90.909
2	Gạch KT 400x400	"	86.364
3	Gạch KT 500x500	"	104.545
4	Gạch KT 600x600	"	118.182
XI	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
1	Gạch KT 250x400	"	81.818
2	Gạch KT 300x600	"	109.091
C	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Tư Vinh (xã Thường Thới Hậu A - Hồng Ngự) giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (sdt: 0988450301)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.648
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	185.185
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	"	351.852
2	Đá 4 x 6 (An Giang)	m ³	351.852
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI	viên	
1	Gạch nung	"	880
1.1	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	833
1.2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	833
1.3	Thế loại I, KT: 4x8x18 cm	"	
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI		
1	Thép Việt - Nhật		18.519
1.1	Thép cuộn phi 6	kg	18.519
1.2	Thép cuộn phi 8	kg	138.889
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	cây	194.444
1.4	Thép Thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	cây	

1.5	Thép Thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	cây	266.667
2	Vật liệu khác	kg	
2.1	Lưới B40	"	24.074
2.2	Kềm buộc (dây thép)	"	24.074
2.3	Đình các loại bình quân	"	23.148
VI	CỦ ĐÁ	cây	
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	29.630
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	55.556
3	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	74.074
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	"	83.333
VII	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 300x300	"	101.852
2	Gạch KT 400x400	"	87.963
3	Gạch KT 500x500	"	106.481
4	Gạch KT 600x600	"	138.889
XIII	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
	Gạch KT 250x400	"	92.593
	Gạch KT 300x600	"	120.370
D	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Nguyễn Văn Mỹ (xã Long Thuận - Hồng Ngự) giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (sdt: 0918506145)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.667
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	185.185
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	231.481
3	Cát xây dựng (hạt to)	"	277.778
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	"	398.148
2	Đá 1 x 2 (An Giang)	"	416.667
3	Đá 4 x 6 (Đồng Nai)	"	370.370
3	Đá 4 x 6 (An Giang)	"	398.148
5	Đá mi bụi (Đồng Nai)	"	351.852
6	Đá mi bụi (An Giang)	"	370.370
4	Đá mi sần (Đồng Nai)	"	370.370
5	Đá mi sần (An Giang)	"	370.370
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
	Gạch nung	viên	
1	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	972
2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	944
3	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	926
	Thép Miền Nam (*):		
1.1	Thép cuộn phi 6 CT3	kg	19.444
1.2	Thép cuộn phi 8 CT3	kg	19.444
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	cây	138.889
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	cây	194.444
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	cây	265.741
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	cây	350.000
2	Vật liệu khác	kg	
2.1	Lưới B40	"	24.074
2.2	Kềm buộc (dây thép)	"	24.074
2.3	Đình các loại bình quân	"	25.000
V	CỦ ĐÁ	cây	
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	"	23.148
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	29.630
3	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	41.667
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	64.815
5	Củ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	"	92.593

6	Củ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét		111.111
VI	CỦ TRÀM	cây	
1	Củ dài 4,5m, phi ngọn 4,2 - 4,5 cm	"	46.296
2	Củ dài 4,5m, phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	37.037
3	Củ dài 3,7m, phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	27.778
4	Củ dài 3,7m, phi ngọn 3,5 cm	"	25.000
5	Củ dài 3,0 m, phi ngọn 3,5cm	"	23.148
VII	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 250x250	"	92.593
2	Gạch KT 300x300	"	101.852
3	Gạch KT 400x400	"	83.333
4	Gạch KT 500x500	"	92.593
5	Gạch KT 600x600	"	129.630
VIII	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
1	Gạch KT 250x400	"	87.963
2	Gạch KT 300x600	"	111.111
IX	TẤM LỢP CÁC LOẠI (HOA SEN)		
1	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m	m ²	
1.1	- Dày 0,40mm	"	120.370
1.2	- Dày 0,42mm	"	129.630
1.3	- Dày 0,45mm	"	138.889
1.4	- Dày 0,50mm	"	148.148
1.5	- Dày 0,52mm	"	152.778
1.6	- Dày 0,54mm	"	157.407
2	Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07 m	m ²	
2.1	- Dày 0,40mm	"	120.370
2.2	- Dày 0,42mm	"	129.630
2.3	- Dày 0,45mm	"	138.889
2.4	- Dày 0,50mm	"	148.148
3	Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m	m ²	
3.1	- Dày 0,45mm	"	138.889
3.2	- Dày 0,50mm	"	148.148
X	TRẦN CÁC LOẠI		
1	Tấm trần nhựa các loại	m ²	
1.1	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 600x600 cm (Khung Vĩnh Tường, công lắp đặt, vận chuyển)	"	166.667
XI	THIẾT BỊ VỆ SINH, BỒN NƯỚC	bộ	
1	- Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT	"	462.963
2	- Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT	"	925.926
3	- Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT	"	2.314.815
4	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,	"	1.851.852
5	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T	"	648.148
6	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T	"	648.148
7	- Bồn Inox 304 dạng đứng 1000 lít kí hiệu A 960mm	"	2.777.778
8	- Bồn Inox 304 dạng đứng 2000 lít kí hiệu A 1180mm	"	5.092.593
9	- Bồn Inox 304 dạng đứng 3000 lít kí hiệu A 1380mm	"	7.870.370
10	- Bồn Inox 304 dạng đứng 4000 lít kí hiệu A 1380mm	"	9.259.259
11	- Bồn Inox 304 dạng đứng 5000 lít kí hiệu A 1380mm	"	11.111.111

E Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Quốc Đạt Hồng Ngự (xã Long Khánh B - Hồng Ngự) giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.667
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	166.667
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	231.481
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2 (An Giang)	"	425.926
2	Đá 4 x 6 (An Giang)	"	388.889
3	Đá mi sân (An Giang)	"	333.333
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI	viên	
1	Gạch nung	"	880
1.1	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	833
1.2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	833
1.3	Thế loại I, KT: 4x8x18 cm		
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI		
1	Thép Việt - Nhật(*)	Kg	19.444
1.1	Thép cuộn phi 6 CT3	Kg	19.444
1.2	Thép cuộn phi 8 CT3	Cây	141.667
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	Cây	195.370
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	Cây	265.741
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	Cây	347.222
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	Kg	
2	Vật liệu khác	"	24.074
2.1	Lưới B40	"	24.074
2.2	Kẽm buộc (dây thép)	"	24.074
2.3	Đinh các loại bình quân	Cây	
VI	CỦ ĐÁ	"	27.778
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	"	32.407
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	50.926
3	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	69.444
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	87.963
5	Củ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	"	106.481
6	Củ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét	"	

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu VT, KT&HT.



Phụ lục 3
GIÁ VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 5 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
	MÁY BIẾN THỂ 1PHA VÀ 3PHA				
	(Áp dụng theo TCVN 6306-1:2006 - Thông số kỹ thuật theo Quy định của Tổng công ty ĐLMN)				
	MÁY BIẾN THỂ MỘT PHA (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)				
1	15 KVA	Máy	30,928,000	10 %	34,020,800
2	25 KVA	"	39,613,000	10 %	43,574,300
3	37,5 KVA	"	49,405,000	10 %	54,345,500
4	50 KVA	"	58,305,000	10 %	64,135,500
5	75 KVA	"	77,002,000	10 %	84,702,200
6	100 KVA	"	91,242,000	10 %	100,366,200
	MÁY BIẾN THỂ BA PHA (Cấp điện áp 22/0,44kV)				
1	100 KVA	Máy	139,208,000	10 %	153,128,800
2	160 KVA	"	159,992,000	10 %	175,991,200
3	180 KVA	"	180,003,000	10 %	198,003,300
4	250 KVA	"	229,903,000	10 %	252,893,300
5	320 KVA	"	277,450,000	10 %	305,195,000
6	400 KVA	"	324,059,000	10 %	356,464,900
7	560 KVA	"	371,405,000	10 %	408,545,500
8	630 KVA	"	384,052,000	10 %	422,457,200
9	750 KVA	"	408,055,000	10 %	448,860,500
10	800 KVA	"	435,292,000	10 %	478,821,200
11	1000 KVA	"	521,247,000	10 %	573,371,700
12	1250 KVA	"	615,075,000	10 %	676,582,500
13	1500 KVA	"	714,285,000	10 %	785,713,500
14	1600 KVA	"	722,404,000	10 %	794,644,400
15	2000 KVA	"	865,380,000	10 %	951,918,000
	MÁY BIẾN THỂ MỘT PHA AMORPHOUS (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)				
1	15 KVA	Máy	38,192,000	10 %	42,011,200
2	25 KVA	"	48,056,000	10 %	52,861,600
3	37,5 KVA	"	59,399,000	10 %	65,338,900
4	50 KVA	"	67,531,000	10 %	74,284,100
5	75 KVA	"	89,184,000	10 %	98,102,400
	MÁY BIẾN THỂ BA PHA AMORPHOUS (Cấp điện áp 22/0,44kV)				
1	100 KVA	Máy	161,481,000	10 %	177,629,100
2	160 KVA	"	185,462,000	10 %	204,008,200
3	180 KVA	"	208,805,000	10 %	229,685,500
4	250 KVA	"	266,503,000	10 %	293,153,300
5	320 KVA	"	321,618,000	10 %	353,779,800
6	400 KVA	"	375,907,000	10 %	413,497,700
7	560 KVA	"	430,829,000	10 %	473,911,900
8	630 KVA	"	445,192,000	10 %	489,711,200
9	750 KVA	"	473,018,000	10 %	520,319,800
10	800 KVA	"	504,940,000	10 %	555,434,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
11	1000 KVA	"	604,232,000	10 %	664,655,200
12	1250 KVA	"	714,045,000	10 %	785,449,500
13	1500 KVA	"	828,571,000	10 %	911,428,100
14	1600 KVA	"	837,411,000	10 %	921,152,100
15	2000 KVA	"	1,029,315,000	10 %	1,132,246,500
	GIÁ TREO CÁC LOẠI (Mạ nhúng nóng)				
1	Giá treo MBA 3 pha 25KVA	Cái	573,300	10 %	630,630
2	Giá treo MBA 3 pha 50KVA	Cái	1,124,550	10 %	1,237,005
3	Giá treo MBA 1 pha 25KVA (U120)	Cái	209,475	10 %	230,423
4	Giá treo MBA 1 pha 50KVA (U160)	Cái	507,150	10 %	557,865
5	Giá chữ T (V50x50x5)	Cái	132,300	10 %	145,530
6	Giá U 60x5x1100	Cái	110,250	10 %	121,275
7	Giá L + I (bắt FCO)	Cái	43,800	10 %	48,180
8	Giá trụ thép đỡ MBA 160-250KVA	Bộ	32,500,000	10 %	35,750,000
9	Giá trụ thép đỡ MBA 320-400KVA	Bộ	34,300,000	10 %	37,730,000
10	Giá trụ thép đỡ MBA 560-630KVA	Bộ	33,800,000	10 %	37,180,000
	CẦU CHỈ TỰ RƠI (F.C.O)				
1	FCO 27KV-100A-12KA	Cái	1,070,000	10 %	1,177,000
2	FCO 27KV-200A-12KA	Cái	1,296,000	10 %	1,425,600
3	LBFCO 27KV 100A – 10KA	Cái	1,545,000	10 %	1,699,500
4	LBFCO 27KV 200A – 10KA.	Cái	1,704,000	10 %	1,874,400
	CHỐNG SÉT (L.A)				
1	LA 12KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ)	Cái	746,235	10 %	820,859
2	LA 18KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ)	Cái	897,645	10 %	987,410
3	LA 21KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ)	Cái	994,980	10 %	1,094,478
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 2PHA - SHIHLIN				
1	BM-30CN 2P 5-10-15-20-30A - 2,5kA	Cái	320,000	10 %	352,000
2	BM-50CN 2P 10-50A - 5kA	Cái	495,000	10 %	544,500
3	BM-100MN 2P 65-75-100A - 15kA	Cái	600,000	10 %	660,000
4	BM-100SN 2P 15~100A - 25kA	Cái	670,000	10 %	737,000
5	BM-250SN 2P 125~250A - 30kA	Cái	1,250,000	10 %	1,375,000
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 3PHA - SHIHLIN				
1	BM-30CN 3P 5-10-15-20-30A - 1,5kA	Cái	420,000	10 %	462,000
2	BM-30CN 3P 40-50A - 2,5kA	Cái	520,000	10 %	572,000
3	BM-100MN 3P 65-75-100A - 7,5kA	Cái	650,000	10 %	715,000
4	BM-100SN 3P 65-75-100A - 15kA	Cái	680,000	10 %	748,000
5	BM-125SN 3P 125A - 22kA	Cái	1,250,000	10 %	1,375,000
6	BM-250CN 3P 125-150-175-200-225-250A - 22A	Cái	1,400,000	10 %	1,540,000
7	BM-250HB 3P 125-150-175-200-225-250A - 50kA	Cái	3,500,000	10 %	3,850,000
8	BM-400SN 3P 250-300-350-400A - 35kA	Cái	3,750,000	10 %	4,125,000
9	BM-630SN 3P 500-630A - 35kA	Cái	7,800,000	10 %	8,580,000
10	BM-800SN 3P 700-800A - 50kA	Cái	11,000,000	10 %	12,100,000
11	BM-1000HS 3P 1000A - 100kA	Cái	23,500,000	10 %	25,850,000
12	BM-1200HS 3P 1200A - 100kA	Cái	25,600,000	10 %	28,160,000
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 2PHA LS-KOREA				
1	ABN52c 15-20-30-40-50A - 30kA	Cái	500,000	10 %	550,000
2	ABN62c 60A - 30kA	Cái	600,000	10 %	660,000
3	ABN102c 15-20-30-40-50-75-100A - 35kA	Cái	680,000	10 %	748,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
4	ABN202c 125-150-175-200-225-250A - 65kA	Cái	1,280,000	10 %	1,408,000
5	ABN402c 250-300-350-400A - 50kA	Cái	3,150,000	10 %	3,465,000
6	ABS32c 10A - 25kA	Cái	540,000	10 %	594,000
7	ABS102c 50-75-100-125A - 85kA	Cái	980,000	10 %	1,078,000
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 3PHA LS-KOREA				
1	ABS33c 5-10A - 14KA	Cái	630,000	10 %	693,000
2	ABN53c 15-20-30-40-50A - 18KA	Cái	595,000	10 %	654,500
3	ABN63c 60A - 18KA	Cái	700,000	10 %	770,000
4	ABN103c 15-20-30-40-50-60-75-100A - 22KA	Cái	790,000	10 %	869,000
5	ABN203c 100-125-150-175-200-225-250A - 30KA	Cái	1,500,000	10 %	1,650,000
6	ABN403c 250-300-350-400A - 42KA	Cái	3,750,000	10 %	4,125,000
7	ABN803c 500-630A - 45KA	Cái	7,800,000	10 %	8,580,000
8	ABN803c 700-800A - 45KA	Cái	8,800,000	10 %	9,680,000
9	ABS403c 250-300-350-400A - 65KA	Cái	4,200,000	10 %	4,620,000
10	ABS803c 500-630A - 75KA	Cái	10,500,000	10 %	11,550,000
11	ABS803c 800A - 75KA	Cái	11,900,000	10 %	13,090,000
12	ABS1003b 1000A - 65KA	Cái	21,500,000	10 %	23,650,000
13	ABS1203b 1200A - 65KA	Cái	23,800,000	10 %	26,180,000
	Cầu dao tự động 3 pha ITALIA (ABB)				
1	MCCB 3P - 600V 50A - 18KA	Cái	1,605,100	10 %	1,765,610
2	MCCB 3P - 600V 80A - 18KA	Cái	1,911,100	10 %	2,102,210
3	MCCB 3P - 600V 100A - 25KA	Cái	2,327,000	10 %	2,559,700
4	MCCB 3P - 600V 125A - 25KA	Cái	2,558,900	10 %	2,814,790
5	MCCB 3P - 600V 150A - 25KA	Cái	4,582,500	10 %	5,040,750
6	MCCB 3P - 600V 200A - 25KA	Cái	4,926,900	10 %	5,419,590
7	MCCB 3P - 600V 250A - 36KA	Cái	4,994,900	10 %	5,494,390
8	MCCB 3P - 600V 320A - 36KA	Cái	8,834,500	10 %	9,717,950
9	MCCB 3P - 600V 400A - 36KA	Cái	9,379,500	10 %	10,317,450
10	MCCB 3P - 600V 630A - 36KA	Cái	16,626,400	10 %	18,289,040
11	MCCB 3P - 600V 800A - 36KA	Cái	30,504,000	10 %	33,554,400
12	MCCB 3P - 600V 1000A - 50KA	Cái	36,512,100	10 %	40,163,310
13	MCCB 3P - 600V 1250A - 50KA	Cái	37,288,800	10 %	41,017,680
	BIẾN TẦN 1 PHA 220V - SHIHLIN				
1	SS(2)-021- 0,75KD - 0,75KW - 1,5KVA ~ Tải đơn	Cái	4,636,500	10 %	5,100,150
2	SS(2)-021- 1,5KD - 1,5KW - 2,5KVA ~ Tải đơn	Cái	5,374,125	10 %	5,911,538
3	SS(2)-021- 2,2KD - 2,2KW - 4,2KVA ~ Tải đơn	Cái	7,376,250	10 %	8,113,875
4	SS(2)-023- 3,7KD - 3,7KW - 7KVA ~ Tải đơn	Cái	8,746,125	10 %	9,620,738
5	SE2-023-5,5KDL - 5,5KW - 9,2KVA ~ Tải trung bình	Cái	14,120,250	10 %	15,532,275
6	SE2-023-7,5KDL - 7,5KW - 12,6KVA ~ Tải trung bình	Cái	17,913,750	10 %	19,705,125
7	SH-020-11KBC - 11KW - 17,6KVA ~ Tải nặng	Cái	21,075,000	10 %	23,182,500
8	SH-020-15KBC - 15KW - 23,3KVA ~ Tải nặng	Cái	26,976,000	10 %	29,673,600
	BIẾN TẦN 3 PHA 380V - SHIHLIN				
1	SE2-043-0,4KDL - 0,4KW - 1,2KVA ~ Tải trung bình	Cái	6,322,500	10 %	6,954,750
2	SE2-043-0,75KDL - 0,75KW - 2KVA ~ Tải trung bình	Cái	6,533,250	10 %	7,186,575
3	SE2-043-1,5KDL - 1,5KW - 3KVA ~ Tải trung bình	Cái	7,165,500	10 %	7,882,050
4	SE2-043-2,2KDL - 2,2KW - 4,6KVA ~ Tải trung bình	Cái	7,797,750	10 %	8,577,525
5	SE2-043-3,7KDL - 3,7KW - 6,9KVA ~ Tải trung bình	Cái	9,905,250	10 %	10,895,775
6	SE2-043-5,5KDL - 5,5KW - 9,1KVA ~ Tải trung bình	Cái	14,120,250	10 %	15,532,275
7	SE2-043-7,5KDL - 7,5KW - 13KVA ~ Tải trung bình	Cái	16,227,750	10 %	17,850,525
8	SE2-043-11KDL - 11KW - 18KVA ~ Tải trung bình	Cái	21,496,500	10 %	23,646,150
	Bộ chuyển đổi nguồn ATS 3 PHA 380V - SHIHLIN				
1	BS100SN 3P 100A - 15KA	Cái	11,000,000	10 %	12,100,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
2	BS250SN 3P 125-150-175-200-225A - 30KA	Cái	15,800,000	10 %	17,380,000
3	BS250SN 3P 250A - 30KA	Cái	21,500,000	10 %	23,650,000
4	BS400SN 3P 250-300-350-400A - 35KA	Cái	26,700,000	10 %	29,370,000
5	BS400HN 3P 250-300-350-400A - 50KA	Cái	27,000,000	10 %	29,700,000
6	BS630SN 3P 500-600-630A - 35KA	Cái	40,000,000	10 %	44,000,000
7	BS630HN 3P 500-600-630A - 50KA	Cái	47,000,000	10 %	51,700,000
8	BS800SN 3P 700-800A - 50KA	Cái	52,000,000	10 %	57,200,000
9	BS1000HS 3P 1000A - 100KA	Cái	118,000,000	10 %	129,800,000
10	BS1200HS 3P 1200A - 100KA	Cái	130,000,000	10 %	143,000,000
	Máy cắt khí hạ thế (ACB) 3 Phase - MITSUBSHI				
1	AE630-SW 3P 630A, dòng cắt (65KA)	Cái	71,217,000	10 %	78,338,700
2	AE1000-SW 3P 1000A, dòng cắt (65KA)	Cái	74,920,000	10 %	82,412,000
3	AE1250-SW 3P 1250A, dòng cắt (65KA)	Cái	79,961,000	10 %	87,957,100
4	AE1600-SW 3P 1600A, dòng cắt (65KA)	Cái	92,824,000	10 %	102,106,400
5	AE2000-SW 3P 2000A, dòng cắt (65KA)	Cái	103,003,000	10 %	113,303,300
6	AE2500-SW 3P 2500A, dòng cắt (85A)	Cái	130,301,000	10 %	143,331,100
7	AE3200-SW 3P 3200A, dòng cắt (85KA)	Cái	167,535,000	10 %	184,288,500
8	AE4000-SW 3P 4000A, dòng cắt (85KA)	Cái	337,571,000	10 %	371,328,100
	Máy cắt khí hạ thế (ACB) 4 Phase - MITSUBSHI				
1	AE630-SW 4P 630A, dòng cắt (65KA)	Cái	85,005,000	10 %	93,505,500
2	AE1000-SW 4P 1000A, dòng cắt (65KA)	Cái	89,534,000	10 %	98,487,400
3	AE1250-SW 4P 1250A, dòng cắt (65KA)	Cái	95,396,000	10 %	104,935,600
4	AE1600-SW 4P 1600A, dòng cắt (65KA)	Cái	110,834,000	10 %	121,917,400
5	AE2000-SW 4P 2000A, dòng cắt (65KA)	Cái	121,109,000	10 %	133,219,900
6	AE2500-SW 4P 2500A, dòng cắt (85A)	Cái	150,760,000	10 %	165,836,000
7	AE3200-SW 4P 3200A, dòng cắt (85KA)	Cái	190,483,000	10 %	209,531,300
8	AE4000-SW 4P 4000A, dòng cắt (85KA)	Cái	598,195,000	10 %	658,014,500
	CÁC LOẠI TRỤ, NEO				
	Trụ BTLT hệ số an toàn k = 1,5				
1	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1400)	Trụ	21,660,000	10 %	23,826,000
2	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1200)	Trụ	20,570,000	10 %	22,627,000
3	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F1200)	Trụ	18,850,000	10 %	20,735,000
4	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F920)	Trụ	17,510,000	10 %	19,261,000
5	Trụ điện bê tông ly tâm 16m (F1200)	Trụ	17,360,000	10 %	19,096,000
6	Trụ điện bê tông ly tâm 16m (F920)	Trụ	16,960,000	10 %	18,656,000
7	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F1100)	Trụ	7,440,000	10 %	8,184,000
8	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F920)	Trụ	7,160,000	10 %	7,876,000
9	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F650)	Trụ	6,230,000	10 %	6,853,000
10	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F540)	Trụ	4,280,000	10 %	4,708,000
11	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F350)	Trụ	4,010,000	10 %	4,411,000
12	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F520)	Trụ	3,850,000	10 %	4,235,000
13	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F480)	Trụ	3,560,000	10 %	3,916,000
14	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F350)	Trụ	3,160,000	10 %	3,476,000
15	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F300)	Trụ	2,220,000	10 %	2,442,000
16	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F200)	Trụ	2,000,000	10 %	2,200,000
17	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F300)	Trụ	1,850,000	10 %	2,035,000
18	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F200)	Trụ	1,710,000	10 %	1,881,000
	Trụ BTLT hệ số an toàn k = 2, sử dụng phụ gia Silicafume				
1	Trụ điện bê tông ly tâm 22m (F1500)	Trụ	36,460,000	10 %	40,106,000
2	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1400)	Trụ	29,640,000	10 %	32,604,000
3	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1200)	Trụ	26,960,000	10 %	29,656,000
4	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F1500)	Trụ	27,810,000	10 %	30,591,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
5	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F1200)	Trụ	25,790,000	10 %	28,369,000
6	Trụ điện bê tông ly tâm 16m (F1000)	Trụ	18,910,000	10 %	20,801,000
7	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F1100)	Trụ	10,320,000	10 %	11,352,000
8	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F920)	Trụ	8,870,000	10 %	9,757,000
9	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F650)	Trụ	6,860,000	10 %	7,546,000
10	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F540)	Trụ	5,250,000	10 %	5,775,000
11	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F350)	Trụ	4,320,000	10 %	4,752,000
12	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F520)	Trụ	4,130,000	10 %	4,543,000
13	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F430)	Trụ	3,860,000	10 %	4,246,000
14	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F350)	Trụ	3,600,000	10 %	3,960,000
15	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F300)	Trụ	2,620,000	10 %	2,882,000
16	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F200)	Trụ	2,300,000	10 %	2,530,000
17	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F300)	Trụ	2,210,000	10 %	2,431,000
18	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F200)	Trụ	1,930,000	10 %	2,123,000
	Đà cản, đế neo				
1	Đà cản bê tông 2,5m	Cái	1,290,000	10 %	1,419,000
2	Đà cản bê tông 1,5m	Cái	720,000	10 %	792,000
3	Đà cản bê tông 1,2m	Cái	310,000	10 %	341,000
4	Móng neo MN2 (0,4 x 1,5)m	Cái	580,000	10 %	638,000
5	Móng neo MN3 (0,6 x 1,5)m	Cái	730,000	10 %	803,000
6	Móng neo (0,4 x 1,2)m	Cái	490,000	10 %	539,000
7	Móng neo (0,2 x 1,2)m	Cái	300,000	10 %	330,000
	ĐÈN VENUS LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp				
1	Bộ đèn VENUS LED SMD - 50W	bộ	5,780,000	10 %	6,358,000
2	Bộ đèn VENUS LED SMD - 60W	bộ	6,280,000	10 %	6,908,000
3	Bộ đèn VENUS LED SMD - 70W	bộ	6,780,000	10 %	7,458,000
4	Bộ đèn VENUS LED SMD - 80W	bộ	7,380,000	10 %	8,118,000
5	Bộ đèn VENUS LED SMD - 90W	bộ	7,880,000	10 %	8,668,000
6	Bộ đèn VENUS LED SMD - 100W	bộ	8,380,000	10 %	9,218,000
7	Bộ đèn VENUS LED SMD - 110W	bộ	8,980,000	10 %	9,878,000
8	Bộ đèn VENUS LED SMD - 120W	bộ	9,480,000	10 %	10,428,000
9	Bộ đèn VENUS LED SMD - 130W	bộ	9,980,000	10 %	10,978,000
10	Bộ đèn VENUS LED SMD - 140W	bộ	10,580,000	10 %	11,638,000
11	Bộ đèn VENUS LED SMD - 150W	bộ	11,080,000	10 %	12,188,000
12	Bộ đèn VENUS LED SMD - 160W	bộ	11,780,000	10 %	12,958,000
13	Bộ đèn VENUS LED SMD - 170W	bộ	12,280,000	10 %	13,508,000
14	Bộ đèn VENUS LED SMD - 180W	bộ	12,780,000	10 %	14,058,000
	ĐÈN CARINA LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp				
1	Bộ đèn CARINA LED SMD - 50W	bộ	6,180,000	10 %	6,798,000
2	Bộ đèn CARINA LED SMD - 60W	bộ	6,680,000	10 %	7,348,000
3	Bộ đèn CARINA LED SMD - 70W	bộ	7,180,000	10 %	7,898,000
4	Bộ đèn CARINA LED SMD - 80W	bộ	7,780,000	10 %	8,558,000
5	Bộ đèn CARINA LED SMD - 90W	bộ	8,280,000	10 %	9,108,000
6	Bộ đèn CARINA LED SMD - 100W	bộ	8,780,000	10 %	9,658,000
7	Bộ đèn CARINA LED SMD - 110W	bộ	9,380,000	10 %	10,318,000
8	Bộ đèn CARINA LED SMD - 120W	bộ	9,880,000	10 %	10,868,000
9	Bộ đèn CARINA LED SMD - 130W	bộ	10,380,000	10 %	11,418,000
10	Bộ đèn CARINA LED SMD - 140W	bộ	10,980,000	10 %	12,078,000
11	Bộ đèn CARINA LED SMD - 150W	bộ	11,480,000	10 %	12,628,000
12	Bộ đèn CARINA LED SMD - 160W	bộ	11,980,000	10 %	13,178,000
13	Bộ đèn CARINA LED SMD - 170W	bộ	12,480,000	10 %	13,728,000
14	Bộ đèn CARINA LED SMD - 180W	bộ	12,980,000	10 %	14,278,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
	ĐÈN LED NIKKON CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp				
1	Bộ đèn Led Nikkon 60W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	5,625,000	10 %	6,187,500
2	Bộ đèn Led Nikkon 80W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	8,250,000	10 %	9,075,000
3	Bộ đèn Led Nikkon 90W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	8,700,000	10 %	9,570,000
4	Bộ đèn Led Nikkon 100W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	9,600,000	10 %	10,560,000
5	Bộ đèn Led Nikkon 115W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	9,750,000	10 %	10,725,000
6	Bộ đèn Led Nikkon 120W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	10,090,909	10 %	11,100,000
7	Bộ đèn Led Nikkon 145W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	11,250,000	10 %	12,375,000
8	Bộ đèn Led Nikkon 150W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	12,500,000	10 %	13,750,000
9	Bộ đèn Led Nikkon 165W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	13,750,000	10 %	15,125,000
10	Bộ đèn Led Nikkon 185W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	14,250,000	10 %	15,675,000
11	Bộ đèn Led Nikkon 200W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	14,400,000	10 %	15,840,000
12	Bộ đèn Led Nikkon 350W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	28,340,000	10 %	31,174,000
	BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH (iLCS)				
1	Bộ điều khiển thông minh iLCS tại đèn (LCU) truyền tín hiệu về trung tâm	bộ	4,600,000	10 %	5,060,000
2	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh iLCS (DCU) khiển đến 150 đèn truyền tín hiệu về trung tâm	bộ	80,000,000	10 %	88,000,000
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI				
1	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	9,750,000	10 %	10,725,000
2	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 40W 5700K	bộ	11,570,000	10 %	12,727,000
3	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 50W 5700K	bộ	13,560,000	10 %	14,916,000
4	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	14,950,000	10 %	16,445,000
5	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	18,850,000	10 %	20,735,000
	ĐÈN PHA LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG				
1	Bộ đèn pha Led Nikkon -100W	bộ	10,335,000	10 %	11,368,500
2	Bộ đèn pha Led Nikkon -150W	bộ	11,635,000	10 %	12,798,500
3	Bộ đèn pha Led Nikkon -200W	bộ	12,935,000	10 %	14,228,500
4	Bộ đèn pha Led Nikkon -250W	bộ	16,250,000	10 %	17,875,000
5	Bộ đèn pha Led Nikkon -300W	bộ	17,550,000	10 %	19,305,000
6	Bộ đèn pha Led Nikkon -350W	bộ	18,850,000	10 %	20,735,000
1	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W	bộ	8,430,000	10 %	9,273,000
2	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W	bộ	9,690,000	10 %	10,659,000
3	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W	bộ	11,430,000	10 %	12,573,000
4	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W	bộ	13,270,000	10 %	14,597,000
5	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W	bộ	14,430,000	10 %	15,873,000
6	Bộ đèn pha BOSTON LED 220W	bộ	15,590,000	10 %	17,149,000
7	Bộ đèn pha BOSTON LED 250W	bộ	17,330,000	10 %	19,063,000
8	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W	bộ	19,070,000	10 %	20,977,000
9	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W	bộ	20,230,000	10 %	22,253,000
10	Bộ đèn pha BOSTON LED 320W	bộ	21,390,000	10 %	23,529,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
CÁC LOẠI TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Mạ kẽm nhúng nóng)					
1	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 5m x 3mm.	Trụ	2,460,000	10 %	2,706,000
2	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 6m x 3mm.	Trụ	3,540,000	10 %	3,894,000
3	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 7m x 3mm.	Trụ	4,320,000	10 %	4,752,000
4	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 8m x 4mm.	Trụ	6,670,000	10 %	7,337,000
5	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 9m x 4mm.	Trụ	7,400,000	10 %	8,140,000
6	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 10m x 4mm.	Trụ	8,130,000	10 %	8,943,000
7	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 11m x 4mm.		8,870,000	10 %	9,757,000
8	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 12m x 4mm.	Trụ	10,260,000	10 %	11,286,000
CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Mạ kẽm nhúng nóng)					
1	Cần đèn đơn Ø60mm x 2.5mm - Cao 2 mét, vươn xa 1,5mét	Cần	735,000	10 %	808,500
2	Cần đèn đôi Ø60mm x 2.5mm - Cao 2 mét, vươn xa 1,5mét	Cần	1,340,000	10 %	1,474,000
3	Cần đèn ba Ø60mm x 2.5mm - Cao 2 mét, vươn xa 1,5mét	Cần	1,950,000	10 %	2,145,000
4	Khung bullon móng trụ: M24x1000	Bộ	955,000	10 %	1,050,500
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - 0,6/1kV					
1	CV-16 - 0,6/1kV	m	57,040	10 %	62,744
2	CV-25 - 0,6/1kV	m	89,440	10 %	98,384
3	CV-35 - 0,6/1kV	m	123,750	10 %	136,125
4	CV-50 - 0,6/1kV	m	169,310	10 %	186,241
5	CV-70 - 0,6/1kV	m	241,540	10 %	265,694
6	CV-95 - 0,6/1kV	m	334,010	10 %	367,411
7	CV-120 - 0,6/1kV	m	435,040	10 %	478,544
8	CV-150 - 0,6/1kV	m	519,980	10 %	571,978
9	CV-185 - 0,6/1kV	m	649,240	10 %	714,164
10	CV-240 - 0,6/1kV	m	850,730	10 %	935,803
11	CV-300 - 0,6/1kV	m	1,067,060	10 %	1,173,766
Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV)					
1	CVV-2x16-0,6/1kV	m	147,040	10 %	161,744
2	CVV-2x25-0,6/1kV	m	213,190	10 %	234,509
4	CVV-2x50-0,6/1kV	m	378,340	10 %	416,174
5	CVV-2x70-0,6/1kV	m	528,750	10 %	581,625
6	CVV-2x95-0,6/1kV	m	723,150	10 %	795,465
7	CVV-2x120-0,6/1kV	m	941,630	10 %	1,035,793
8	CVV-2x150-0,6/1kV	m	1,116,000	10 %	1,227,600
9	CVV-2x185-0,6/1kV	m	1,389,150	10 %	1,528,065
10	CVV-2x240-0,6/1kV	m	1,812,260	10 %	1,993,486
11	CVV-2x300-0,6/1kV	m	2,271,940	10 %	2,499,134
12	CVV-2x400-0,6/1kV	m	2,894,630	10 %	3,184,093
Cáp điện kế - 0,6/1kV DK-CVV					
1	DK-CVV-2x4mm2	m	57,260	10 %	62,986
2	DK-CVV-2x6mm2	m	79,880	10 %	87,868
3	DK-CVV-2x10mm2	m	115,090	10 %	126,599
4	DK-CVV-2x16mm2	m	149,180	10 %	164,098
5	DK-CVV-2x25mm2	m	233,890	10 %	257,279
6	DK-CVV-2x35mm2	m	309,710	10 %	340,681
7	DK-CVV-3x10+1x6mm2	m	173,030	10 %	190,333
8	DK-CVV-3x16+1x10mm2	m	249,080	10 %	273,988
9	DK-CVV-3x25+1x16mm2	m	390,710	10 %	429,781

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
	CÁP NHÔM LỖI THÉP				
1	ACSR - 50/8	m	17,640	10 %	19,404
2	ACSR - 70/11	m	24,660	10 %	27,126
3	ACSR - 95/16	m	34,170	10 %	37,587
4	ACSR - 120/19	m	45,060	10 %	49,566
5	ACSR - 150/19	m	52,980	10 %	58,278
6	ACSR - 150/24	m	53,980	10 %	59,378
7	ACSR - 185/24	m	65,060	10 %	71,566
8	ACSR - 240/32	m	85,070	10 %	93,577
	CÁP NHÔM TRẦN XOẢN				
1	Cable nhôm A - 50mm2	m	14,570	10 %	16,027
2	Cable nhôm A - 70mm2	m	22,030	10 %	24,233
3	Cable nhôm A - 95mm2	m	28,940	10 %	31,834
4	Cable nhôm A - 120mm2	m	35,400	10 %	38,940
5	Cable nhôm A - 150mm2	m	44,340	10 %	48,774
6	Cable nhôm A - 185mm2	m	56,560	10 %	62,216
7	Cable nhôm A - 240mm2	m	71,220	10 %	78,342
	CÁP ĐỒNG BỌC TRUNG THỂ XLPE 24kV				
1	CXV -25mm2	m	127,910	10 %	140,701
2	CXV -35mm2	m	165,830	10 %	182,413
3	CXV -50mm2	m	216,110	10 %	237,721
4	CXV -70mm2	m	295,200	10 %	324,720
5	CXV -95mm2	m	395,660	10 %	435,226
6	CXV -120mm2	m	490,950	10 %	540,045
7	CXV -150mm2	m	592,220	10 %	651,442
8	CXV -185mm2	m	730,800	10 %	803,880
9	CXV -240mm2	m	945,450	10 %	1,039,995
	CÁP NHÔM BỌC TRUNG THỂ XLPE 24kV				
1	AX1V-25mm2	m	48,300	10 %	53,130
2	AX1V-35mm2	m	52,600	10 %	57,860
3	AX1V-50mm2	m	61,900	10 %	68,090
4	AX1V-70mm2	m	73,500	10 %	80,850
5	AX1V-95mm2	m	87,900	10 %	96,690
6	AX1V-120mm2	m	100,900	10 %	110,990
7	AX1V-150mm2	m	115,500	10 %	127,050
8	AX1V-185mm2	m	127,900	10 %	140,690
9	AX1V-240mm2	m	153,400	10 %	168,740
	CÁP NHÔM BỌC TRUNG THỂ LỖI THÉP XLPE 24kV				
1	AsXV-25/4,2	m	45,600	10 %	50,160
2	AsXV-35/6,2	m	55,000	10 %	60,500
3	AsXV-50/8	m	62,600	10 %	68,860
4	AsXV-70/11	m	71,600	10 %	78,760
5	AsXV-95/16	m	88,700	10 %	97,570
6	AsXV-120/19	m	105,000	10 %	115,500
7	AsXV-150/19	m	116,800	10 %	128,480
8	AsXV-185/24	m	136,100	10 %	149,710
9	AsXV-240/32	m	164,700	10 %	181,170
	CÁP NHÔM BỌC PVC - 0,6/1kV (AV)				
1	Cable nhôm bọc 16mm2	m	7,330	10 %	8,063
2	Cable nhôm bọc 25mm2	m	10,320	10 %	11,352
3	Cable nhôm bọc 35mm2	m	13,450	10 %	14,795
4	Cable nhôm bọc 50mm2	m	18,820	10 %	20,702

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
5	Cable nhôm bọc 70mm2	m	25,400	10 %	27,940
6	Cable nhôm bọc 95mm2	m	34,500	10 %	37,950
7	Cable nhôm bọc 120mm2	m	42,000	10 %	46,200
8	Cable nhôm bọc 150mm2	m	54,000	10 %	59,400
9	Cable nhôm bọc 185mm2	m	66,100	10 %	72,710
10	Cable nhôm bọc 240mm2	m	83,600	10 %	91,960
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN XLPE 0,6/1KV				
1	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x16mm2	m	16,680	10 %	18,348
2	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x25mm2	m	22,000	10 %	24,200
3	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x35mm2	m	28,100	10 %	30,910
4	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x50mm2	m	41,000	10 %	45,100
5	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x70mm2	m	52,900	10 %	58,190
6	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x95mm2	m	68,000	10 %	74,800
7	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x120mm2	m	86,100	10 %	94,710
8	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x150mm2	m	103,500	10 %	113,850
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN XLPE 0,6/1KV (CADIVI)				
1	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x16mm2	m	24,100	10 %	26,510
2	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x25mm2	m	32,000	10 %	35,200
3	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x35mm2	m	41,000	10 %	45,100
4	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x50mm2	m	56,800	10 %	62,480
5	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x70mm2	m	76,100	10 %	83,710
6	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x95mm2	m	101,500	10 %	111,650
7	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x120mm2	m	127,100	10 %	139,810
8	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x150mm2	m	153,200	10 %	168,520
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN XLPE 0,6/1KV (CADIVI)				
1	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x16mm2	m	31,600	10 %	34,760
2	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x25mm2	m	42,300	10 %	46,530
3	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x35mm2	m	54,200	10 %	59,620
4	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x50mm2	m	73,500	10 %	80,850
5	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x70mm2	m	100,700	10 %	110,770
6	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x95mm2	m	132,900	10 %	146,190
7	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x120mm2	m	168,300	10 %	185,130
8	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x150mm2	m	203,000	10 %	223,300
	CÁP NGẦM TRUNG THỂ (màn chắn kim loại + giáp bảo vệ)				
1	CXV/S-DATA-25	m	240,860	10 %	264,946
2	CXV/S-DATA-35	m	288,110	10 %	316,921
3	CXV/S-DATA-50	m	346,050	10 %	380,655
4	CXV/S-DATA-70	m	436,160	10 %	479,776
5	CXV/S-DATA-95	m	542,590	10 %	596,849
6	CXV/S-DATA-120	m	641,480	10 %	705,628
7	CXV/S-DATA-150	m	792,900	10 %	872,190
8	CXV/S-DATA-185	m	897,080	10 %	986,788
9	CXV/S-DATA-240	m	1,141,880	10 %	1,256,068
	CÁP NGẦM TRUNG THỂ-3 lõi (màn chắn kim loại + giáp bảo vệ)				
1	CXV/SE-DSTA-3x25	m	541,980	10 %	596,178
2	CXV/SE-DSTA-3x35	m	645,680	10 %	710,248
3	CXV/SE-DSTA-3x50	m	780,620	10 %	858,682
4	CXV/SE-DSTA-3x70	m	994,820	10 %	1,094,302
5	CXV/SE-DSTA-3x95	m	1,250,350	10 %	1,375,385
6	CXV/SE-DSTA-3x120	m	1,478,580	10 %	1,626,438
7	CXV/SE-DSTA-3x150	m	1,837,490	10 %	2,021,239
8	CXV/SE-DSTA-3x185	m	2,086,750	10 %	2,295,425

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
9	CXV/SE-DSTA-3x240	m	2,696,520	10 %	2,966,172
	PHỤ KIỆN CÁP ABC (Mạ nhúng nóng)				
1	Boulon móc 16x250	Cái	27,563	10 %	30,319
2	Boulon móc 16x300	Cái	29,216	10 %	32,138
3	Boulon xoắn 12x60	Cái	11,025	10 %	12,128
4	Boulon xoắn 12x250	Cái	18,743	10 %	20,617
5	Móc đơn cáp ABC	Cái	38,588	10 %	42,447
6	Móc đôi cáp ABC (Móc chữ A)	Cái	60,000	10 %	66,000
7	Kẹp treo cable ABC 4x 50-95	Cái	28,800	10 %	31,680
8	Kẹp treo cable ABC 4x 120	Cái	31,200	10 %	34,320
9	Kẹp dùng cable ABC 4x 50-95	Cái	52,200	10 %	57,420
10	Kẹp dùng cable ABC 4x 120	Cái	63,600	10 %	69,960
11	Kẹp nối rẽ 120/120	Cái	40,700	10 %	44,770
12	Kẹp nối rẽ 95/95	Cái	31,500	10 %	34,650
13	Kẹp nối rẽ 95/35	Cái	23,200	10 %	25,520
14	Hộp nối cable loại 6 CB - 32A (MCB)	Cái	251,000	10 %	276,100
	SẮT U				
1	U 100	Mét	230,000	10 %	253,000
2	U 120	"	250,000	10 %	275,000
3	U 140	"	330,980	10 %	364,078
4	U 160	"	395,000	10 %	434,500
	CÁC LOẠI XÀ VÀ CHỐNG				
1	Xà V75x75x8 – 2,0m 2 ốp	Cây	531,300	10 %	584,430
2	Xà V75x75x8 – 2,0m 3 ốp	Cây	555,500	10 %	611,050
3	Xà V75x75x8 – 2,4m 4 ốp	Cây	703,200	10 %	773,520
4	Đà V75x75x8 - 2800 - 0 ốp	Cây	676,200	10 %	743,820
5	Đà V75x75x8 - 2800 - 3 ốp	Cây	748,700	10 %	823,570
6	Chống PL 60x6 - 920 (2,826kg/m)	Cây	75,000	10 %	82,500
7	Chống V50x50x5 x 810	Cây	101,200	10 %	111,320
8	Chống V50x50x5 x 920	Cây	114,900	10 %	126,390
9	Chống V50x50x5 x 1132	Cây	141,400	10 %	155,540
10	Chống V50x50x5 x 2100	Cây	262,300	10 %	288,530
	Đà và Chống composite				
1	Đà Composite 75x75x6x2800	Cây	1,146,600	10 %	1,261,260
2	Đà Composite 75x75x6x2400	Cây	957,600	10 %	1,053,360
3	Đà Composite 75x75x6x810	Cây	319,200	10 %	351,120
4	Chống 40x10x920	Cây	135,800	10 %	149,380
5	Chống 40x10x720	Cây	105,800	10 %	116,380
	POTELET				
1	Potelet V63x63x6-2,0m (5,652Kg/m)	Cây	289,382	10 %	318,321
2	Potelet V63x63x6-2,5m (5,652Kg/m)	Cây	361,728	10 %	397,901
3	Potelet V63x63x6-3,0m (5,652Kg/m)	Cây	434,074	10 %	477,481
4	Potelet V50x50x5-2,0m (3,729Kg/m)	Cây	190,925	10 %	210,017
5	Potelet V50x50x5-2,5m (3,729Kg/m)	Cây	238,656	10 %	262,522
	SỨ ĐỨNG VÀ PHỤ KIỆN				
1	Sứ đứng 35kV	Cục	378,000	10 %	415,800

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
2	Sứ đứng 24kV	Cục	298,000	10 %	327,800
3	Ty sứ đứng	Cục	138,000	10 %	151,800
4	Chân sứ đỉnh cong 870 (Mạ nhúng)	Cục	165,000	10 %	181,500
5	Chân sứ đỉnh thẳng 870 (Mạ nhúng)	Cục	167,000	10 %	183,700
SỨ TREO VÀ PHỤ KIỆN					
1	Sứ chuỗi Polymer 24KV	Chuỗi	255,000	10 %	280,500
2	Vòng treo đầu tròn (pona)	Cái	6,700	10 %	7,370
3	Móc treo chữ U16 (maní)	Cái	12,700	10 %	13,970
4	Móc treo chữ U18 (maní)	Cái	14,900	10 %	16,390
5	Mắt nối đơn (Socket)	Cái	16,100	10 %	17,710
6	Kẹp ngừng 3U (50-95mm2)	Cái	40,300	10 %	44,330
7	Kẹp ngừng 5U (95-120mm2)	Cái	64,600	10 %	71,060
8	Kẹp ngừng 5U (185-240mm2)	Cái	86,600	10 %	95,260
9	Kẹp đỡ dây (Lem yên ngựa)	Cái	43,800	10 %	48,180
10	Giáp núu bọc 50mm2	Cái	278,000	10 %	305,800
11	Giáp núu bọc 70mm2	Cái	294,000	10 %	323,400
12	Giáp núu bọc 95mm2	Cái	357,000	10 %	392,700
13	WR 189 (dây 50-50mm2)	Cái	10,800	10 %	11,880
14	WR 259 (dây 50-70mm2)	Cái	10,800	10 %	11,880
15	WR 279 (dây 70-70mm2)	Cái	11,700	10 %	12,870
16	WR 279 (dây 50-70mm2)	Cái	11,700	10 %	12,870
17	WR 379 (dây 50-120mm2)	Cái	17,800	10 %	19,580
18	WR 399 (dây 70-120mm2)	Cái	20,600	10 %	22,660
19	WR 419 (dây 95-120mm2)	Cái	20,600	10 %	22,660
20	WR 815 (dây 50-240mm2)	Cái	37,800	10 %	41,580
21	WR 835 (dây 95-240mm2)	Cái	40,700	10 %	44,770
PHỤ KIỆN BẮT ĐIỆN KÊ (Mạ nhúng nóng)					
1	Uclevis - 3mm	Cái	15,000	10 %	16,500
2	Rack 2 – 3mm	Cái	62,000	10 %	68,200
3	Rack 3 – 3mm	Cái	96,000	10 %	105,600
4	Rack 4 – 3mm	Cái	126,000	10 %	138,600
5	Sứ ống chì (Minh Long)	Cái	12,600	10 %	13,860
6	Cầu chì cá 60A	Cái	14,000	10 %	15,400
7	Cầu chì cá 100A	Cái	22,700	10 %	24,970
8	Co sãnh cong (thẳng) - Minh Long	Cái	6,500	10 %	7,150
SLIPBOLT - Ốc xiết cáp					
1	Ốc xiết cáp Cu-14mm2	Cái	8,700	10 %	9,570
2	Ốc xiết cáp Cu-22mm2	Cái	10,700	10 %	11,770
3	Ốc xiết cáp Cu-38mm2	Cái	12,300	10 %	13,530
4	Ốc xiết cáp Cu-Al 22mm2	Cái	19,800	10 %	21,780
5	Ốc xiết cáp Cu-Al 38mm2	Cái	24,600	10 %	27,060
6	Ốc xiết cáp Cu -Al 350	Cái	50,800	10 %	55,880
7	Ốc xiết cáp Cu -Al 400-500	Cái	68,000	10 %	74,800
8	Ốc xiết cáp Cu-1/0	Cái	17,600	10 %	19,360
9	Ốc xiết cáp Cu-2/0	Cái	22,300	10 %	24,530
10	Ốc xiết cáp Cu-3/0 - 4/0	Cái	31,100	10 %	34,210
11	Ốc xiết cáp Cu 350MCM	Cái	48,300	10 %	53,130
12	Ốc xiết cáp Cu 400-500MCM	Cái	65,300	10 %	71,830
13	Ốc xiết cáp Cu 700MCM	Cái	129,500	10 %	142,450
ỐNG NỐI DÂY					
1	Ống nối dây AC-50 không lõi thép	ống	25,400	10 %	27,940
2	Ống nối dây AC-70 không lõi thép	ống	28,400	10 %	31,240

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
3	Ổng nối dây AC-95 không lõi thép	ống	38,900	10 %	42,790
4	Ổng nối dây AC-120 không lõi thép	ống	40,000	10 %	44,000
5	Ổng nối dây AC-150 không lõi thép	ống	58,300	10 %	64,130
6	Ổng nối dây AC-185 không lõi thép	ống	70,800	10 %	77,880
7	Ổng nối dây AC-240 không lõi thép	ống	125,600	10 %	138,160
8	Ổng nối dây AC-50 có lõi thép	ống	34,600	10 %	38,060
9	Ổng nối dây AC-70 có lõi thép	ống	37,400	10 %	41,140
10	Ổng nối dây AC-95 có lõi thép	ống	50,100	10 %	55,110
11	Ổng nối dây AC-120 có lõi thép	ống	62,800	10 %	69,080
12	Ổng nối dây AC-150 có lõi thép	ống	81,800	10 %	89,980
13	Ổng nối dây AC-185 có lõi thép	ống	113,600	10 %	124,960
14	Ổng nối dây AC-240 có lõi thép	ống	147,500	10 %	162,250
	ĐẦU COSSE ÉP				
1	Đầu Cosse Cu 25mm2	Cái	4,700	10 %	5,170
2	Đầu Cosse Cu 35mm2	Cái	6,600	10 %	7,260
3	Đầu Cosse Cu 50mm2	Cái	10,500	10 %	11,550
4	Đầu Cosse Cu 70mm2	Cái	13,300	10 %	14,630
5	Đầu Cosse Cu 95mm2	Cái	15,800	10 %	17,380
6	Đầu Cosse Cu 120mm2	Cái	22,600	10 %	24,860
7	Đầu Cosse Cu 150mm2	Cái	32,400	10 %	35,640
8	Đầu Cosse Cu 185mm2	Cái	51,800	10 %	56,980
9	Đầu Cosse Cu 240mm2	Cái	61,800	10 %	67,980
10	Cosse Cu-Al 25 mm2	Cái	6,400	10 %	7,040
11	Cosse Cu-Al 50 mm2	Cái	9,500	10 %	10,450
12	Cosse Cu-Al 70 mm2	Cái	11,900	10 %	13,090
13	Cosse Cu-Al 95 mm2	Cái	14,300	10 %	15,730
14	Cosse Cu-Al 120 mm2	Cái	18,100	10 %	19,910
15	Cosse Cu-Al 150 mm2	Cái	23,900	10 %	26,290
16	Cosse Cu-Al 185 mm2	Cái	30,000	10 %	33,000
17	Cosse Cu-Al 240 mm2	Cái	37,000	10 %	40,700
	KẸP CÁC LOẠI				
1	Kẹp AC 25 - 35 , 1 Boulon	Cái	9,700	10 %	10,670
2	Kẹp AC 25 - 70 , 2 Boulon	Cái	17,700	10 %	19,470
3	Kẹp AC 25 - 70 , 3 Boulon	Cái	23,200	10 %	25,520
4	Kẹp AC 25 - 150 , 2 Boulon	Cái	27,500	10 %	30,250
5	Kẹp AC 25 - 150 , 3 Boulon	Cái	40,400	10 %	44,440
6	Kẹp AC 25 - 240 , 2 Boulon	Cái	66,700	10 %	73,370
7	Kẹp AC 25 - 240 , 3 Boulon	Cái	67,500	10 %	74,250
8	Kẹp nối Ubolt AC 35-50	Cái	11,700	10 %	12,870
9	Kẹp nối Ubolt AC70-95	Cái	16,600	10 %	18,260
10	Kẹp nối Ubolt AC 95-120	Cái	28,100	10 %	30,910
11	Kẹp quai 2/0	Cái	34,700	10 %	38,170
12	Kẹp quai 4/0	Cái	46,200	10 %	50,820
13	Hotline 2/0	Cái	67,100	10 %	73,810
14	Hotline 4/0	Cái	110,300	10 %	121,330
	Thanh neo các loại & phụ kiện (Mạ nhúng nóng)				
1	Ty neo d 16x2,40m	Cây	138,600	10 %	152,460
2	Ty neo d 22x2,40m	Cây	338,800	10 %	372,680

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
3	Ty neo d22x3,0m	Cây	367,400	10 %	404,140
4	Ty neo d22x3,7m	Cây	462,000	10 %	508,200
5	Thanh nối 6x60x180	Cây	22,000	10 %	24,200
6	Thanh nối 6x60x410	Cây	36,300	10 %	39,930
7	Yếm cáp	Cái	6,000	10 %	6,600
8	Kẹp chằng 3 Boulon 3/8"	Cái	31,900	10 %	35,090
9	Kẹp chằng 3 Boulon 5/8"	Cái	34,100	10 %	37,510
10	Bộ chằng lệch d60 (ống 1,2m)	Bộ	237,600	10 %	261,360
11	Bộ chằng lệch d60 (ống 1,5m)	Bộ	284,900	10 %	313,390
12	Sứ chằng (Minh Long)	Cục	39,200	10 %	43,120
13	Dây thép trần xoắn TK 25	m	13,990	10 %	15,389
14	Dây thép trần xoắn TK 35	m	20,460	10 %	22,506
15	Dây thép trần xoắn TK 50	m	35,520	10 %	39,072
16	Máng che dây chằng (sơn màu vàng)	Cái	41,895	10 %	46,085
	CỌC TIẾP ĐỊA + KẸP				
1	Cọc tiếp địa 16x1200 (mạ đồng)	Cây	46,100	10 %	50,710
2	Cọc tiếp địa 16x2400 (mạ đồng)	Cây	101,430	10 %	111,573
3	Kẹp cọc tiếp địa (mạ đồng)	Cái	7,718	10 %	8,490
5	Dây đồng trần xoắn C-16 mm ²	m	54,910	10 %	60,401
6	Dây đồng trần xoắn C-25 mm ²	m	85,790	10 %	94,369
7	Dây đồng trần xoắn C-35 mm ²	m	120,400	10 %	132,440
8	Dây đồng trần xoắn C-50 mm ²	m	173,840	10 %	191,224
	BULONG & LONG ĐÈN (Mạ nhúng nóng)				
1	Long đèn tròn d12 - 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24	Cái	1,200	10 %	1,320
2	Long đèn vuông d 18 - 22 - 24 (50x50x2.5)	Cái	1,700	10 %	1,870
3	Long đèn vuông d18 - 22 - 24 (60x60x6)	Cái	5,400	10 %	5,940
4	Long đèn vuông d24 (80x80x6)	Cái	9,500	10 %	10,450
5	Boulon 12x30	Cây	2,000	10 %	2,200
6	Boulon 12x40	Cây	3,000	10 %	3,300
7	Boulon 12x50	Cây	3,500	10 %	3,850
8	Boulon 12x100	Cây	5,000	10 %	5,500
9	Boulon 12x150	Cây	6,800	10 %	7,480
10	Boulon 12x200	Cây	8,600	10 %	9,460
11	Boulon 12x250	Cây	10,300	10 %	11,330
12	Boulon 12x300	Cây	12,100	10 %	13,310
13	Boulon 14x50	Cây	3,900	10 %	4,290
14	Boulon 14x100	Cây	5,500	10 %	6,050
15	Boulon 14x150	Cây	7,400	10 %	8,140
16	Boulon 14 x200	Cây	9,500	10 %	10,450
17	Boulon 14 x250	Cây	11,400	10 %	12,540
18	Boulon 14 x300	Cây	13,600	10 %	14,960
19	Boulon 14 x350	Cây	19,500	10 %	21,450
20	Boulon 16 x40	Cây	4,100	10 %	4,510
21	Boulon 16 x60	Cây	5,100	10 %	5,610
22	Boulon 16 x100	Cây	7,000	10 %	7,700
23	Boulon 16 x150	Cây	9,300	10 %	10,230
24	Boulon 16 x200	Cây	11,800	10 %	12,980
25	Boulon 16 x250	Cây	14,700	10 %	16,170

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
26	Boulon 16 x300	Cây	16,000	10 %	17,600
27	Boulon 16 x500	Cây	26,600	10 %	29,260
28	Boulon 16x250 (Boulon mắt)	Cây	25,500	10 %	28,050
29	Boulon 16x300 (Boulon mắt)	Cây	28,300	10 %	31,130
30	Boulon VRS 16x100 (4 tán)	Cây	9,000	10 %	9,900
31	Boulon VRS 16x200 (4 tán)	Cây	13,000	10 %	14,300
32	Boulon VRS 16x250	Cây	15,200	10 %	16,720
33	Boulon VRS 16x300	Cây	17,200	10 %	18,920
34	Boulon VRS 16x350	Cây	19,200	10 %	21,120
35	Boulon VRS 16x400	Cây	21,300	10 %	23,430
36	Boulon VRS 16x600	Cây	29,800	10 %	32,780
37	Boulon VR2Đ 22x550	Cây	48,400	10 %	53,240
38	Boulon VR2Đ 22x600	Cây	52,500	10 %	57,750
39	Boulon VR2Đ 22x650	Cây	56,600	10 %	62,260
40	Boulon VR2Đ 22x800	Cây	68,500	10 %	75,350
41	Boulon VR2Đ 22x850	Cây	72,500	10 %	79,750
42	Boulon VR2Đ 22x1000	Cây	84,400	10 %	92,840
CỔ ĐÊ CÁC LOẠI (Mạ nhúng nóng)					
1	Code Ø 21 (30 x 3mm)	bộ	38,000	10 %	41,800
2	Code Ø 42 (30 x 3)	bộ	38,500	10 %	42,350
3	Code Ø 60 (30 x 3)	bộ	42,000	10 %	46,200
4	Code Ø 90 (30 x 3)	bộ	45,000	10 %	49,500
5	Code Ø 114 (30 x 3)	bộ	51,000	10 %	56,100
6	Code Ø 195 (100 x 8)	bộ	205,000	10 %	225,500
7	Code Ø 210 (100 x 8)	bộ	225,000	10 %	247,500
8	Code Ø 250 (100 x 8)	bộ	272,000	10 %	299,200
1	Cổ dê d21 kẹp ống PVC	Bộ	25,700	10 %	28,270
2	Cổ dê d42 kẹp ống PVC	Bộ	28,400	10 %	31,240
3	Cổ dê d60 kẹp ống PVC	Bộ	28,400	10 %	31,240
4	Cổ dê d90 kẹp ống PVC	Bộ	28,400	10 %	31,240
5	Cổ dê d114 kẹp ống PVC	Bộ	30,900	10 %	33,990
6	Cổ dê d195- 210 nẹp trụ	Bộ	167,700	10 %	184,470
7	Cổ dê d250- 300 nẹp trụ	Bộ	179,900	10 %	197,890
8	Cổ dê bắt thùng cầu dao điện kế	Bộ	131,500	10 %	144,650
ỐNG NHỰA XOẮN CHỊU LỰC					
1	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 32/25	mét	12,800	10 %	14,080
2	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 40/30	mét	14,900	10 %	16,390
3	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 50/40	mét	21,400	10 %	23,540
4	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 65/50	mét	29,300	10 %	32,230
5	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 85/65	mét	42,500	10 %	46,750
6	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 105/80	mét	55,300	10 %	60,830
7	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 130/100	mét	78,100	10 %	85,910
8	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 160/125	mét	121,400	10 %	133,540
9	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 195/150	mét	165,800	10 %	182,380
10	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 230/175	mét	247,200	10 %	271,920
11	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 260/200	mét	295,500	10 %	325,050